

*Thích Như Điển
Trần Trung Đạo*

Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác



Mục Lục

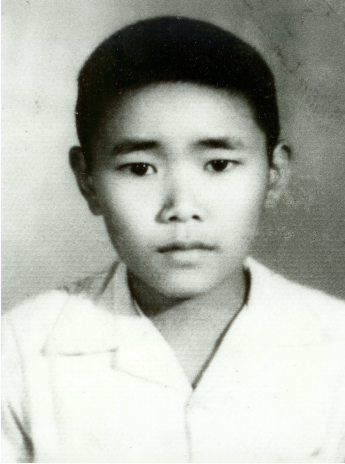
I. Xuất gia học đạo	3
II.- Chùa Phước Lâm	7
III. Làm Nhang	15
IV. Học tập	19
V.- Về lại chùa Viên Giác	23
VI. Ngày mất mẹ	27
VII.- Làm đậu hủ	35
VIII. Pháp nạn năm 1966	40
IX. Học tán tụng	47
X. Về Cẩm Nam	57
XI. Hội An ngày ấy	59
XII. Hồi ký	74
XIII. Tết năm Mậu Thân	77
XIV. Thầy tôi	80
XV. Di tích	83
XVI. Chiếc nón bài thơ	88
XVII. Xa Hội An	94
XVIII. Cách học cho giỏi	98
XIX. Lời cuối	109

I Xuất Gia học Đạo

Ngày 15.05.1964, ngày trọng đại nhất của đời tôi là ngày tôi được Cha Mẹ cũng như gia đình cho phép rời xa cuộc sống bình thường, vào chùa xuất gia học đạo. Hôm đó cũng là ngày đám giỗ của ông Nội, nên gia đình và tất cả mọi người đều có mặt, kể cả các anh rể của tôi. Năm ấy tôi 15 tuổi, giã biệt đời sống thôn dã đầy mộng mơ lên đường đến Phố cổ Hội An, nơi có ngôi chùa Viên Giác.

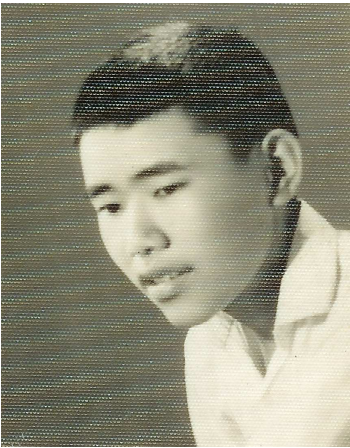


Hình 1 :
Đại gia đình họ Lê, lúc thân phụ của tác giả còn sanh tiền



Trong khi tôi rất mừng với sự được ra đi của mình, ngược lại mọi người trong gia đình rất buồn vì biết rằng sẽ vắng thêm một người trong bữa cơm chiều. Sáu năm trước đó, vào ngày mùng 8 tháng 2 năm 1958, bào huynh tôi, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc bây giờ, cũng đã ra đi với những bức thư để lại rằng xin gia đình cho phép được xuất gia tại chùa Linh Ứng, Non Nước Đà Nẵng.

Hình 2 : Chụp ngày 04. 04. 1962 lúc 12 tuổi, vừa tốt nghiệp tiểu học.



Không ai trong gia đình muốn cho tôi đi nữa. Tuy nhiên, thấy ước nguyện của tôi thiết tha quá, nên cuối cùng hai đấng sanh thành của tôi cũng đành nuốt lệ chiều ý của con. Thế là tôi được thông dong lên đường với chiếc xe đạp tương đối đã cũ, với ba ga phía sau đeo theo một valise bằng sắt bên trong có mấy bộ đồ vật hồ vải quyền tập học.

Hình 3 : Chụp ngày 15. 05. 1964 lúc xuất gia.

Trong túi tôi vốn vẹn chỉ có 500 đồng Việt Nam Cộng Hòa thuở ấy. Không biết giá trị bao nhiêu so với đồng Mỹ Kim lúc bấy giờ; nhưng hình như cả năm 1964 tôi xài chưa hết số tiền, gia đình cho ấy. Lúc ấy trong tôi suy nghĩ đơn giản rằng tài sản của tôi suốt đời chỉ có chừng này tiền thôi và không hề

có một ý niệm tương lai sẽ còn nhiều và nhiều thứ khác nữa. Như là lớn lên phải cần nhiều phương tiện hơn để mua sách vở để đi học chẳng hạn.



Hình 4 : Cổng Tam Quan chùa Viên Giác năm 1950, nhiếp ảnh gia Vĩnh Tân

Rõ ràng lúc ấy tôi là đứa trẻ bạo gan nhất trong số những đứa trẻ bạo gan. Gặp Thầy. Tôi thành kính đánh lễ và thưa. **“Bạch Thầy con muốn xuất gia học đạo”**. Thuở ấy, Thầy tôi còn trẻ, chừng trên 30 tuổi; trông rất trang nghiêm hảo tướng.



Hình 5 : Chân dung Thầy Bổn Sư Thích Long Trí vào năm 1965 – 1966

Thầy nhìn tôi, một cậu bé nhà quê, tuy không thông minh, nhưng cũng không đến nỗi khó xem lắm. Thầy chấp nhận và bảo rằng: **“Thầy phải đi Sài Gòn chữa bệnh một thời gian, chưa biết bao giờ về. Con ra chùa Phước Lâm ở tập sự xuất gia”** Thầy lấy một bộ đồ vật hồ đưa tôi và nói: **“Đây là bộ đồ vật hồ mang theo để mặc. Thầy sẽ viết một lá thơ cho Thầy Như Vạn”**.

Thầy dạy vậy, tôi xin vâng và có lẽ Thầy không biết rằng tôi đã có hai bộ vật hồ màu nâu rồi. Tuy nhiên, Thầy cho tôi cứ nhận. Vì theo tôi, đó là ân huệ của Thầy và cũng là kỷ niệm mà cho tới bây giờ tôi vẫn không quên. Thầy cho tôi một bộ đồ vật hồ màu trắng đã cũ, tôi quý vô cùng. Mặc dầu lúc ấy tôi mặc

chẳng vừa nhưng tôi giữ lại trong rương của mình cho đến hai năm sau mới mặc được. Kỷ niệm lần đầu tiên gặp Thầy ngắn ngủi chỉ trong một ngày như thế! Dĩ nhiên, trước đó tôi có gặp Thầy tại chùa Hà Linh ở Duy Xuyên rồi. Tôi quy y cùng với rất đông các Oanh Vũ Gia Đình Phật Tử trong lễ Quy Y vào năm 1963. Tôi có pháp danh Như Điển từ ngày ấy.

Cầm phong thơ gởi Thầy Như Vạn và bộ đồ vật hồ trên tay, tôi nghe Thầy chỉ đường đi đến chùa Phước Lâm và sau đó



tôi hân hoan tiếp tục hành trình lên đường sang chùa Phước Lâm. Thưở ấy, chùa Phước Lâm vẫn còn là một chùa xưa cũ, mái ngói rêu phong và trông tối tăm lảm. Mái thấp xuống, hình như chẳng có cửa sổ nào. Trong chùa vốn u tịch thêm u tịch lạ thường.

Hình 6 : Chùa Viên Giác năm 1967.

II Chùa Phước Lâm

Đến Phước Lâm trình thư của Thầy cho Thầy Như Vạn, tôi được chấp nhận ngay. Thầy Như Vạn gọi chú Hạnh Thu đến hướng dẫn nơi tôi để đồ đạc và những công việc phải làm hằng ngày. Với chú Hạnh Thu, tôi vâng lời như đứa bé lên ba. Vì lẽ đôi với tôi, bây giờ cái gì cũng mới lạ. Từ việc ăn uống, lễ bái, học hành, hội họp, làm việc v.v... chuyện gì được chú phân công, tôi chẳng từ nan. Đầu tiên, tôi được phân công làm vườn và tưới cây. Đất ở chùa Phước Lâm là đất cát, không biết tưới bao nhiêu nước trên cát cho đủ, do đó chú Hạnh Thu quy định mỗi cây Dương Liễu được uống hai thùng nước mỗi ngày mới có thể sống được. Hằng ngày vào buổi chiều sau khi đi học về, tôi phải gánh 40 đôi nước từ một cái ao ở phía tây của chùa tưới những cây Dương Liễu và những luống rau trồng gần dãy tháp các Hòa Thượng.

Trước chùa Phước Lâm, có một cây Bàng rất lớn. Lá Bàng làm bồi thay củi nấu cơm. Khi hữu sự, nhặt lá Bàng tươi



Hình 7 :
Bình phong chùa Phước Lâm

bán để mua thực phẩm cần thiết khác cho chùa. Năm đó là năm Thìn; hình như Giáp Thìn thì phải. Mà Thìn nghĩa là Rồng. Rồng đi đâu cũng mang mưa gió theo, cho nên vào tháng 10 năm 1964 một cơn lụt thật khủng khiếp, cả tỉnh Quảng

Nam, Quảng Ngãi có không biết bao nhiêu người chết và nước dâng lên đến bốn thước là ít. Những nhà lầu cổ Hội An hai tầng cũng bị ngập lên cao. Do vậy, lá Bàng lúc ấy thật là hữu dụng. Thầy Trụ Trì bảo chúng tôi trèo lên cây Bàng hái lá và đem ra chợ Hội An đổi lấy thực phẩm.

Đối diện với cây Bàng là cây me và cây xoài rất lớn. Có lẽ chúng hiện diện bên cạnh miếu Bà này từ lâu lắm rồi. Chúng Điều chúng tôi kháo với nhau bên trong miếu có cặp rắn thân lớn lắm, rất linh thiêng. Ai phá phách, leo trèo hái trái cây sẽ bị Bà quở. Đối với chúng tôi, xoài chua lẽ còn me thì trái lép cho nên không chú nào phạm vào lỗi leo trèo ở trước nơi thiêng liêng cả. Phải như xoài ngọt và me ngon, chắc chúng tôi cũng chẳng kiêng nể gì những lời răn đe đó, dù mỗi khi hình dung hai con rắn thân ấy cũng hơi rợn người. Thật ra chúng tôi chưa có ai thấy được cặp rắn này cả.

Lúc ấy, ở chùa có chú Hạnh Thu, chú Hạnh Đức, chú Hạnh Chơn, chú Vinh, bác Thông, cô Sáu, chú Phong, chú Mạnh, tôi và một số người xuống làm công quả để chuẩn bị dỡ chùa cũ xây lại chùa mới. Về sau, trong số những người làm công quả ấy, có hai vị phát tâm xuất gia nữa đó là: chú Thị Việt và chú Huân. Chú Thị Việt bây giờ là thầy Hạnh Thiên, trụ trì chùa Vạn Đức và chú Huân pháp danh Thị Tập bây giờ là Thầy Hạnh Trí, trụ trì chùa Ân Triêm ở Long Xuyên, gần thị trấn Nam Phước. Chú Hạnh Thu ra người thiên cổ từ lâu, chú Hạnh Đức bây giờ là Thượng Tọa Hạnh Đức đang ở Đà Lạt. Còn một số chú khác nữa tôi không liên lạc được.

Ở chùa Tỉnh Hội lúc đó có chú Phấn, chú Diễm, chú Duyên, chú Hạnh, chú Kinh cũng thường hay theo xe Hòa Thượng Như Huệ ra thăm chùa Phước Lâm, tôi có cơ hội làm quen với quý chú từ thuở đó. Tỉnh thoảng quý chú ở lại chùa dùng cơm chung hoặc tụng Kinh hay kháo nhau nhiều chuyện trẻ con, nghĩ lại mà cũng cảm thấy vui vui. Thuở ấy, trò chơi

của chúng tôi chỉ là đá kiệu, dây cao su và sỏi đá. Ngoài ra chẳng có một thứ gì khác đặc biệt hơn cho nhu cầu của tuổi thơ ở trong chùa cả.

Từ 15 tháng 5 đến 19 tháng 6 âm lịch năm 1965, tôi phải vừa phụ việc chùa, vừa học Kinh Lăng Nghiêm và làm những công việc lật vật, theo dạng sai đâu chạy đó, thật hồn nhiên! Mục đích duy nhất của tôi là xuất gia mà thôi. Vào ngày 19 tháng 6 âm lịch năm ấy, lễ vía Đức Quán Thế Âm tại chùa Viên Giác, hay tin Thầy tôi đi chữa bệnh ở Sài Gòn đã về, và được tin gọi về chùa Viên Giác để làm lễ xuất gia, tôi mừng hết lớn. Dĩ nhiên là điều ấy tôi chờ đợi từ lâu và nay là ngày trọng đại đã đến. Tôi xin phép Thầy Như Vạn, cỡi xe đạp băng băng qua một cơn cát nóng trước má Thanh Minh, chùa Chúc Thánh, miếu Ông Cọp, nhà thờ, qua ao rau muống chùa Tinh Hội về chùa Viên Giác.

Chùa Viên Giác nằm sâu vào bên trong các rặng cây. Đặc biệt có hai cây Đa rất lớn mà nhà thơ Trần Trung Đạo đã có bài thơ rất nổi tiếng về hai cây Đa này. Hai bên đường vào chùa là hai ao rau muống xanh um trước cổng Tam Quan. Sau cổng Tam Quan là hồ sen và hai sân tả hữu có hai dãy nhà Đông, Tây. Ngay chính giữa là Chánh Điện, phía sau thờ Tổ và Thập Điện Minh Vương.

Chùa tôi trước đây là đình Cẩm Phô. Quý thân hào nhân sĩ cung thỉnh Thầy tôi về trụ trì; ngôi đình biến thành ngôi chùa vào thập niên 1950¹ nên cũng tối om, vì chung quanh không có một cửa sổ nào cả. Chỉ trừ hai nơi lầu chuông lầu trống ở gần tượng Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ là có cửa sổ. Tường xây dày độ 60 cm. Độ ẩm càng cao khi mùa mưa lụt ở lâu trong nhà, không chịu rút nước. Do vậy mà lúc nào ở đó cũng thấy lạnh, dấu cho là mùa hè đi chẳng nữa.

¹ xin xem thêm quyển Châu Ngọc Hồi Ký

Bà Chín đạo đó là một Tịnh Hạnh Nhơn làm công quả của chùa. Lúc ấy bà chừng 70 tuổi trông tròn mắt mom mem; mặt mũi không còn sáng tỏ nữa, chỉ được cái là lo miếng ăn cho Thầy rất chu đáo, nhất là khi Thầy bị bệnh hoạn. Thật ra, Thầy bị mật vụ ông Ngô Đình Diệm đánh năm 1963, thân thể Thầy bị chấn thương rất nhiều. Sau khi vào Sài Gòn khám bệnh về, Thầy cần thời gian để dưỡng bệnh nhiều hơn. Sau khi làm lễ xuất gia xong, Bà Chín bảo tôi ra giếng, bà cạo đầu cho. Cạo đầu xong, tôi lên chánh điện lễ Phật; thế là xong. Lễ xuất gia của tôi vào ngày lễ vía Quan Thế Âm đơn giản đến như vậy nhưng tôi nhớ suốt đời. Dù không giống như những lễ xuất gia long trọng trong 45 lễ xuất gia, tôi chủ trì cho những đệ tử của mình sau này, nhưng với tôi thật là ý nghĩa. Sau này tôi nghe nhiều vị Thầy cho rằng lễ xuất gia trang trọng quá đệ tử của mình khó tu. Tôi nghĩ đó chỉ là lý luận mà thôi, việc tu được hay không, không tùy thuộc vào lễ xuất gia, mà do duyên nghiệp của mỗi người. Tôi cho rằng quan hệ Thầy Trò, được làm đệ tử của Thầy này, không đệ tử của Thầy kia, cũng là nhân duyên, không thể cho rằng Thầy nào giỏi hay dở hơn. Có Thầy không giỏi lắm song đệ tử tại gia và xuất gia quá nhiều trong khi đó nhiều Thầy quá giỏi nhưng chẳng có ai đến tu. Do vậy mọi việc thành tựu hay không thành tựu đều quy vào hai chữ nhân duyên là hay nhất.

Sau lễ xuất gia, tôi đánh lễ Thầy và xin Thầy chỉ dạy những điều cần làm. Thầy bảo rằng: “Gần ngày khai giảng, nên chuẩn bị sách vở để đi học.“ Tôi hỏi lại rằng: “Bạch Thầy đi tu rồi còn phải học để làm gì nữa“. Thầy xoa đầu và nói: “Tại sao không học, không học làm sao biết mà tu?“

Tôi ngoan ngoãn vâng lời và đạp xe trở lại chùa Phước Lâm. Lúc ấy, một số chú đã đi học trước như chú Như Lệ, chú Hạnh Thu, chú Hạnh Đức, chú Hạnh Chơn v.v... do vậy tôi dò hỏi đường và hỏi cách đi học cần phải sắm sửa những gì. Lúc ấy, chú Đức, chú Phong và tôi cùng học chung lớp, nhưng tôi

lớn tuổi hơn. Mỗi ngày đi về hai bận, đạp xe từ chùa Phước Lâm đến trường Diên Hồng gần chợ Hội An bây giờ để học đệ Thất. Trường này là một trường trung học tư thục, do ông Ngô Thống làm Hiệu Trưởng, nhưng không thu tiền học phí hằng tháng của quý chú dù họ là Thiên Chúa Giáo. Niên học 1964-1965, tôi học với các Thầy Hiến dạy Pháp văn và Công Dân Giáo Dục, Thầy Thống dạy Sử Địa v.v... Mới đầu vào học còn ngỡ ngách; vì lẽ ba năm sau khi đậu tiểu học, tôi chẳng đến trường; nên bây giờ ở tuổi 15 học đệ Thất, so ra với những học sinh khác tuổi 12, 13 tôi lớn hơn quá nhiều. Mỗi lần bị hỏi bài, không thuộc là bị Thầy Hiến la cho một trận. Lại còn đem mấy ông Thầy ra giễu nữa. Thầy ấy bảo rằng: đâu phải như tụng Kinh thuộc lòng thôi. Quý chú phải hiểu nghĩa những gì quý chú trả bài nữa.

Trong lớp có chú Chín, tức Thượng Tọa Thích Như Phẩm, hiện bây giờ đang ở chùa Long Tuyền tại Hội An học giỏi nhất lớp. Tôi quan sát tại sao chú học giỏi vậy. Sau đó, tôi rút kinh nghiệm cho chính mình. Té ra chẳng có gì khó cả. Nghĩa là những bài học của hôm qua chú ôn lại sau khi đi học về và những bài học cho hôm nay, chú đã chuẩn bị trước rồi. Do vậy, Thầy hỏi đâu chú đáp đó, trúng phong phúc; khiến ai cũng phải nể. Thời ấy, có làm toán chạy. Nghĩa là Thầy giáo cho đề và trong 5 hay 10 phút đầu, nếu có ai đó làm xong có đáp số đem lên nộp, Thầy cho điểm vào sổ. Nếu ai lanch, mỗi tháng có từ 2 đến 4 lần làm được toán chạy là đứng cao. Có thể đứng nhất, nhì v.v... Còn những ai rụt rè, chỉ có đội sổ. Tôi học được phương pháp học ấy; nên tự mình chọn cho mình một lối đi. Kể từ đó học rất khá, và cuối cùng là giỏi. Nghĩa là, mới nửa năm đệ thất đứng gần cuối lớp, đến giữa năm đứng giữa lớp, và gần cuối niên khóa ấy, tôi đứng 7, trong số 40 học sinh.

Ngày trước, đa phần học đạo hay học văn hóa ngoài đời cũng vậy, quý Thầy quý Cô ít ứng dụng phương pháp giáo dục có sư phạm, dạy cho học trò, cách làm bài, cách học, đa phần

quý Thầy quý Cô bắt học trò mình học thuộc bài và trả bài đúng theo các câu hỏi trong sách là được. Nếu ú ớ, trả lời không xong, đôi khi bị đánh, bị bạt tai, bị mắng, bị chửi nữa. Thật ra, đó không phải là phương pháp giáo dục đúng sự phạm. Đa phần, những học sinh người Á Châu của chúng ta chỉ cần học những gì Thầy Cô dạy và tiếp nhận những gì Thầy Cô hiểu là đủ. Ngoài ra, chẳng có chút gì gọi là tác động đến óc sáng tạo của trẻ em cả. Trẻ em rất cần sự đánh thức óc sáng tạo này. Có như thế trẻ em mới có thể làm chủ được vận mệnh của cuộc đời nó về sau. Giáo dục Âu Mỹ hoàn toàn khác với giáo dục của Á Châu chúng ta. Nghĩa là ngay từ Tiểu học, Thầy Cô giáo cho học trò tập quan sát sự kiện, sau đó đem ra thảo luận và tìm câu trả lời đúng nhất của vấn đề, sau quá trình tranh luận biện hộ ý kiến của mình. Còn học trò Á Châu đa phần là sợ Thầy, Cô; nhưng cái sợ ấy vô lý. Vì Thầy Cô không có gì để cho mình sợ cả. Chỉ những học sinh làm biếng hoặc không có thì giờ ôn bài vở mới kẹt, còn phần nhiều không có vấn đề.

Có nhiều trò tội lỗi, phải giúp cha mẹ buôn bán, coi sóc cửa tiệm, hoặc làm ruộng v.v...do vậy bài vở chệnh mảng; thế là bị chửi mắng thậm tệ ở trong lớp và nhiều trò mặc cảm nên nghỉ học luôn. Trong trường hợp này, theo tôi trách nhiệm chẳng phải ở nơi người học trò, mà do phương pháp giáo dục ấy quý Thầy Cô giáo không hoặc thiếu kinh nghiệm trải qua, không lôi cuốn được học trò, nên mới sinh ra những vấn đề thương tâm như thế.

Ngày ấy, có nhiều học trò đến từ vùng quê, nơi mà chiến tranh du kích hằng ngày vẫn tiếp diễn. Ban ngày lính quốc gia đến bảo dân phải lấp hầm, làm đường. Ban đêm quân du kích về bảo đào hầm tránh bom, tránh đạn. Do vậy, nhà nào có con cái cũng muốn cho con đi học để khỏi phải đi lính, mà muốn thế phải gởi con đi xuống Hội An hoặc ra Đà Nẵng; chứ ở tại quê thì trước sau không bị nạn này cũng bị nạn khác. Do vậy mà làm người dân thuở ấy gọi là “một cảnh hai quê.” Con trai

sinh ra trong thời loạn quả thật cũng là một vấn đề rất đau đầu nhưc óc. Nếu lỡ thi Tú Tài I không đậu phải đi lính vào Trung Tâm Huấn Luyện Quan Trung; nếu Tú Tài II không đậu cũng phải đi lính để ra Chuẩn úy. Có nhiều người lúc ấy không muốn con đường rủi nhiều hơn may này, ở lại nhà làm ruộng và tiếp tay với du kích. Cuối cùng, lại bị đẩy xô hay tự nguyện vào con đường mà mình phải dẫn thân theo, hoặc không theo lý tưởng của mình. Dĩ nhiên là do chính mình chọn, nhưng con đường của quốc gia hay của giải phóng quân, cũng chỉ thế thôi. Trong hai chọn lựa ấy, họ phải tìm một để theo. Con trai trong thời loạn là vậy, chẳng còn cách nào hơn.

Học sinh nào may mắn hơn đậu Tú Tài II, khỏi bị động viên có thể tiếp tục con đường đèn sách tại các trường Đại Học trong Sài Gòn hay ngoài Huế. Sau đó, tốt nghiệp hoặc làm Thầy Giáo ở các trường Trung Học hay ở văn phòng tại phố thị, khỏi bị phanh thây nơi chiến trường vô nghĩa. Dầu ở bất cứ phía nào cũng chỉ vậy thôi. Người con trai trong thời chinh chiến hầu như không có quyền được chọn lựa. Riêng các Tăng sĩ như chúng tôi thườ bấy giờ nếu ai trên 18 tuổi phải có một giấy hoãn dịch do Bộ Quốc Phòng cấp. Xin thưa giấy hoãn dịch chứ không phải giấy miễn dịch. Điều ấy có nghĩa là khi nào chính phủ cần động viên, Tu sĩ cũng phải lên đường cầm súng, tuy nhiên điều này thườ ấy chưa xảy ra.

Mỗi tháng ở chùa Phước Lâm họp chúng hai lần. Mỗi lần chừng một tiếng đồng hồ sau thời sám hối vào tối 14 và tối 30 âm lịch. Nếu tháng thiếu, họp vào tối ngày 29. Nguyên tắc chú Hạnh Thu đưa ra là tất cả phải dựa theo tinh thần lục hòa để kiểm điểm. Đầu tiên là tự phê và sau đó là phê bình. Theo tinh thần lục hòa như sau:

*Thân hòa cùng ở chung
Miệng hòa không tranh cãi
Ý hòa cùng vui vẻ
Thấy nghe cùng chia sẻ*

*Giới hòa cùng tu học
Lợi hòa đồng chia đều*

Chúng tôi nói và thảo luận rất hăng say về nội dung của bản nội quy cũng như về lục hòa. Đạo đó tôi rất thích, vì thấy phương pháp giáo dục của Phật Giáo thực tế; Đến phần tự phê, mình tự nói về lỗi của mình, nói rất ít, bởi vì có thấy đâu mà nói. Nhưng đến mục phê bình, không khí thật căng thẳng bởi vì mình lại nói nhiều hơn về lỗi người khác. Một phần vì mình chủ quan một phần vì cái ngã quá lớn. Ngã này đụng ngã kia, đến nỗi mỗi khi họp xong, có người rất bực. Nhiều chú hờn mát, bỏ ăn hoặc không chịu chấp tác. Thế là chú Hạnh Thu phải nghiêm nghị, nhỏ nhẹ, từng lời nói, lắm khi chú cũng ra oai với cái roi trên tay, vừa nhip vừa la vừa quát. Dáng người chú cao ráo, chân đi đôi guốc và hai con mắt bao giờ cũng sắc bén. Chúng tôi ai ai cũng đều e dè, mà e dè cũng phải, bởi vì chú Hạnh Thu rất gương mẫu. Đi tụng Kinh bao giờ cũng đúng giờ; ngược lại chúng tôi đã được đánh thức bao nhiêu lần mà vẫn còn làm biếng chưa muốn dậy.

Bên sau nhà bếp của chùa Phước Lâm có một cây dừa rất cao; nhưng ít trái và nếu có thì cũng chẳng có nước. Có lẽ dừa mọc trên đất cát. Dầu cho bên cạnh đó có một cái giếng rất nhiều nước, có lẽ vì rễ dừa hút không sâu xuống đất.

Phía sau nhà Tổ lại có thêm cây nhãn và cây xoài. Hai cây này có rất nhiều trái và đây cũng là đề tài đem ra bàn cãi nhiều nhất với chúng đệ tử của chúng tôi lúc bấy giờ. Khi bị hỏi ai là thủ phạm leo cây, ai hái xoài và ai hái nhãn chỉ thấy những cái trả lời rất im lặng. Vì chú nào mà chẳng có. Do vậy, phần này chẳng thấy bị phê bình.

III Làm nhang

Chúng tôi phải làm nhang để bác Thông mang vào chợ bán, lấy tiền nuôi Tăng chúng. Cách làm nhang không đơn giản chút nào. Đầu tiên, người ta phải nhúng tẩm nhang vào mực màu đỏ, sau đó đem phơi cho khô. Tiếp theo là nhồi bột và xe nhang. Khó nhất là cách nhồi bột. Bột xe nhang gồm có bột cưa, bột dẻo, bột trâm, đôi khi có bột bời lời nữa. Tất cả nhồi chung với nước, sau đó cho bột dẻo vào. Tùy theo hôm đó muốn làm bao nhiêu ngàn cây, cho bột vào nhồi cho đủ số lượng dự tính ấy. Nếu nước nhiều quá, bột sẽ loãng; nước ít quá bột sẽ cứng, khó xe thành cây nhang. Điểm chính của việc xe nhang thành hay không thành thuộc khâu này, không phải khâu nào khác. Như xe nhanh, hay cây nhang tròn tựa v.v... do khéo tay chứ không phải làm cho cây nhang thơm hơn hay dễ nhìn hơn. Thường thường người nhồi bột phải chuyên môn. Nếu không, mọi công đoạn sau sẽ hỏng. Thuở ấy, tôi nhớ không lầm là chỉ có chú Vinh và Cô Năm là chuyên lo vấn đề nhồi bột. Còn chúng điệu chúng tôi chỉ lo xe nhang mà thôi. Chú Vinh bây giờ sau hơn 40 năm, trở thành Thượng Tọa Thích Hạnh Hoa trụ trì Tổ Đình Phước Lâm, kế thế Cố Hòa Thượng Thích Như Vạn, Thầy của Thầy Hạnh Tuấn; Hòa Thượng viên tịch vào năm 1977.

Bàn xe nhang nhỏ như bàn ngồi học. Mỗi người ngồi một bàn. Trên đó, có một ít bột khô để khi cây nhang được lẩn tròn rồi, thấm bột khô chà qua một lần nữa, đừng đem đi phơi cho khô dính. Tay mặt cầm một bàn chà nhỏ như cái bay, tay trái

thì cầm cây tăm nhang đã nhuộm chân màu đỏ rồi. Một tay đưa cây tăm vào cục bột đã được nhồi, trong khi đó tay mặt phải lạnh lẽo lấy cái bàn chà ấy xén một ít bột rồi đưa vào cây tăm, đoạn xe tròn vài ba lần và một dây bột dài sẽ bám theo cây nhang. Như vậy một cây nhang đã xong. Sau đó đem phơi nắng chừng 24 tiếng đồng hồ, có thể vô bao, có nhãn hiệu sẵn; hoặc để nhang trần như thế cho bác Thông mang vào chợ Hội An bán.

Ngày ấy chúng tôi hay làm vào thứ Bảy và Chủ Nhật. Ai không làm nhang thì đi đẩy gạch hay phụ hồ, hoặc lo công việc lật vật phụ cho các thợ làm chùa. Người nào xe nhang giỏi mỗi ngày có thể xe đến 10 ngàn cây; nhất là chú Vinh; người nhỏ thó nhưng lúc nào cũng nhanh nhẹn, xứng với vóc dáng của chú. Nói cười, đùa giỡn, nghịch ngợm không ai bằng. Trên đầu còn để một cái chỏm tóc dài, miệng hơi móm. Mỗi lần nói ra câu nào là bọn chúng tôi cười rộ lên câu ấy. Có lẽ Thầy Trụ Trì cũng chú nhất chùa. Tuy chú nghịch ngợm nhưng rất dễ thương và rất ít bị phạt. Người bị phạt nhiều nhất là một chú tên là Bàn. Không biết bây giờ chú ấy đã ra sao rồi; nhưng lúc ấy chú này lì là số một; chịu đòn dai và hầu như không khóc khi bị đánh hay bị phạt.

Hầu như chúng tôi không có niềm vui của tuổi thơ. Với lứa tuổi 15, 17 ấy nếu ở ngoài đời đi bắn chim bắt cá, đánh đu, đánh đáo sau khi đi học về. Còn chúng tôi chỉ biết buổi sáng từ chùa đạp xe đến trường, trưa đạp xe về lại chùa; sau đó dùng trưa và nghỉ trưa một lát và buổi chiều thì học bài hoặc học Kinh. Tiếp theo đi công phu chiều. Buổi tối sau buổi cơm đạm bạc chúng tôi thỉnh Đại Hồng Chung, nói ngắn là hô chung rồi đi Tịnh Độ. Sau này tôi được phân chia công việc làm thị giả cho Thầy, khỏi phải làm những chuyện khác. Tuy nhiên, có nhiều lúc muốn học bài mà không học được. Vì lúc ấy phải hầu Thầy. Do vậy mà lòng cảm thấy buồn; nhưng không dám thưa. Ở đây phải mở ngoặc ra để nói về việc giáo dục ở trong chùa

thuở bấy giờ một chút. Người đệ tử thấy vị Thầy giống như là vị Thần không bằng và bất cứ chuyện gì chỉ có Dạ, Mô Phật, con xin vâng; chứ hầu như không có một việc gì được nói là: Con không thích; hoặc con không có thời giờ v.v..., cái lối giáo dục ấy không phải là một lối giáo dục mà là một sự áp đặt. Ai chịu nổi thì theo, ai không chịu nổi thì thôi. Đơn giản như thế.

Chế độ ăn uống rất là cực. Thuở ấy, mỗi sáng ăn cơm chiên đi học; trưa dùng cơm và chiều dùng cháo hoặc cơm nguội. Đồ ăn chỉ có rau cải ngoài vườn hái vào và nếu chùa có đi chợ thì chỉ mua một ít đậu hủ và một số đồ cần thiết cho chùa mà thôi. Chúng tôi mỗi tháng ăn đậu hủ được một lần và mỗi tuần ăn xì dầu được hai lần và mỗi ngày chỉ dùng nước tương là chính, chấm với rau luộc. Hết rau lan luộc đến rau lan chiên; hết chiên tới xào; quanh đi quẩn lại cũng chừng ấy. Đổi qua trộn lại cũng bấy nhiêu; ngày lại tháng qua cũng tương với đậu và đậu với tương. Những thứ này đã nuôi tuổi thơ của chúng tôi lớn lên trong chùa từ thuở ấy.

Người ta làm tương bằng cách dùng cơm rang lên, đa phần cơm cháy hay cơm không dùng được nữa, để lâu ngày cho lên mốc rồi hòa chung với đậu nành sau khi đã luộc và cũng để cho lên mốc. Trộn hai thứ ấy lại cho vào lu. Sau đó nấu nước muối đổ vào. Thông thường những ghè tương như thế càng lâu chừng nào càng ngon chừng nấy. Những người trong nhà bếp có nhiệm vụ săn sóc coi ngó chum tương, đôi khi giữa lúc trời nắng như thiêu như đốt, chú Thị Việt tức Thượng Tọa Hạnh Thiên bây giờ, cầm một cây đũa bếp thật lớn, đi đến từng lu tương một mở nắp ra rồi dùng đũa bếp khuấy nhiều lần, đảo lộn lớp dưới lên lớp trên cho đều. Nếu hủ nào chú thấy dùng được, cho những người nhà bếp biết và đại chúng dùng chum tương đó. Nước tương đầu chỉ để dành cho Thầy Trụ Trì, kể cả tương hột đi kèm. Còn chúng điệu trong chùa chúng tôi chỉ dùng nước tương thứ hai; nhưng thật sự ra đó là loại nước có màu và mặn chát. Sau khi múc nước hai rồi; người có trách

nhiệm nấu nước muối khác đổ vào và đập lại. Một thời gian sau khi xác tương đậu nành vừa ra lần nữa, đại chúng được dùng lần thứ hai, thứ ba v.v...

Ăn uống như thế mà chú nào cũng lớn như thổi; chẳng thấy chú nào đau ốm hay vàng vọt gì cả. Có lẽ chư Phật và chư Tổ nuôi lớn chúng tôi trong một khung cảnh của Thiền môn như thế, chứ chẳng có phép lạ nào có thể làm cho thân thể của tuổi trẻ và ngay cả những người lớn tuổi trong chùa như bác Thông cũng phải ăn uống giống như chúng tôi thôi, được gọi là “tai qua nạn khỏi” như thế. Suốt hai năm ở Phước Lâm từ 1964 đến 1966 tôi chưa thấy chú nào bệnh hoạn bao giờ. Mặc dầu học hành, làm việc và công phu kinh kệ liên tục. Phải nói là “phép Phật nhiệm mầu”.

Có một chuyện lạ, tôi chẳng bao giờ quên ở chùa Phước Lâm. Một hôm Thầy Trụ Trì đi vắng dặn bọn chúng điệu chúng tôi phải đi Công Phu Chiều, cúng cháo cho cô hồn cũng như tụng Mông Sơn Thí Thực. Cả bọn chúng tôi mừng vui, vì được có cơ hội chơi giỡn với nhau nhiều hơn. Nên cả mấy chú đều ngoéo tay với nhau là không đi Công Phu Chiều. Nếu ai mà cho người khác biết chuyện này là không tốt. Ngay cả với Thầy Trụ Trì cũng phải giấu kín đi. Sau ba ngày, Thầy đi công chuyện về, chúng tôi vẫn tiếp tục những công việc như thường lệ; nhưng sáng hôm sau, sau bữa ăn sáng Thầy hỏi tại bàn ăn rằng: “Tại sao ở nhà các chú không đi Công Phu Chiều.” Chúng tôi nhìn nhau và nghi ngờ có chú nào đó thừa lại với Thầy và chẳng có ai dám hở môi cả. Sau đó Thầy mới giải thích rằng; “tối hôm qua Thầy nằm mơ thấy nhiều người mặc áo trắng vào chùa và than rằng đói quá, vì ba ngày liền các chú không đi Công Phu cúng cháo cho họ.” Chúng tôi nghe xong ai ai cũng nổi da gà. Vì lẽ chốn Tổ vốn linh thiêng hẳn không được đùa cợt và kể từ đó về sau không bao giờ chúng tôi dám bỏ bữa Công Phu Chiều nào cả.

IV Học tập

Niên khóa 1964-1965, tôi và một số quý chú vẫn học ở trường Trung Học Diên Hồng. Bước sang niên khóa 1965-1966, chúng tôi học đệ lục cũng là sau một năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Tỉnh Quảng Nam, Giáo Hội quyết định thành lập Trường Trung Học Bồ Đề, dạy từ lớp đệ thất cho đến hết đệ nhị. Việc xây cất trường do Thầy Như Vạn trông coi. Thầy Như Huệ, Thầy Chơn Phát cùng Thầy tôi (Thích Long Trí) chạy bên ngoài để lo ngoại giao, tiếp sức, chúng tôi những học sinh đệ thất và đệ lục năm ấy học tạm ở cái nhà bằng tranh vừa được dựng lên ở phía trước chùa Tỉnh Hội. Chúng tôi về lại đây giống như là về lại nhà của mình; nên tha hồ mà ngêu ngoao trả bài và hãnh diện với bạn bè rằng Phật Giáo cũng có trường Trung Học rồi đó. Tôi nhớ lúc đó hình như Thầy Phạm Phú Hưu được mời làm Hiệu Trưởng, Thầy Võ Văn Mạo làm Giám Học và mấy niên khóa đầu Hòa Thượng Thích Chơn Phát làm Giám Học và sau đó là Hòa Thượng Thích Như Huệ. Còn hai Thầy lớn nữa, đó là Hòa Thượng Thích Trí Giác và Hòa Thượng Thích Trí Minh nhưng quý Ngài ít xuất hiện. Vì lẽ tuổi quý Ngài lúc ấy cũng đã cao rồi.



Hình 8 : Trường Trung Học Bồ Đề Hội An

Quý chú bây giờ có cơ hội tập hợp lại với nhau để học trường Bồ Đề. Học cùng lớp với tôi có chú Như Phẩm và bây giờ là Thượng Tọa vẫn còn tu và đang ở chùa Long Tuyền. Chú này bao giờ cũng học giỏi nhất lớp.

Đứng nhì là tôi và trong lớp có một cô nữ sinh cùng học chung, đó là Nguyễn Thị Xuân Hương, nghe đâu sau này cô ta tốt nghiệp trường Dược trở thành Dược sĩ. Tôi và chú Chín tức Thầy Như Phẩm hứa cùng nhau rằng suốt các năm học và suốt trong các tháng đùng cho cô gái đứng lên trên mình. Thế là chúng tôi thay phiên nhau đứng nhất và đứng nhì, còn cô Xuân Hương lúc nào cũng về ba. Suốt từ đệ lục cho hết năm đệ tứ cũng vậy.



Sau này có năm người học giỏi nhất lớp từ đứng một đến đứng năm được qua học đệ tam nơi trường Công Lập Trần Quý Cáp mà khỏi phải thi tuyển vào. Đứng nhất lúc ấy là chú Như Phẩm, đứng nhì là tôi, đứng ba là Dương Hứa Nguyên, đứng tư là Nguyễn Thị Xuân Hương và đứng năm là Phùng Rân.

Hình 9 : Hình chụp tại Hội An năm 1967

Khi qua Trần Quý Cáp học đệ tam, chúng tôi lại chia ra ba nhóm; một nhóm gồm tôi, Dương Hứa Nguyên và Phùng Rân học chung lớp đệ tam ban A vào buổi chiều. Chú Như Phẩm



Hình 10 : Trường Trung Học Trần Quý Cáp Hội An.

học ban C và cô Xuân Hương học ban A buổi sáng. Thế là mỗi người mỗi nơi; nhưng chúng tôi vẫn là những học trò giỏi lúc nào cũng đứng đầu lớp; nên được quý Thầy Cô khen rất nhiều.

Cuối năm đệ tứ niên khóa 1967-1968 tôi lãnh ba phần thưởng. Phần thưởng thứ nhất là phần thưởng học lực toàn

trường, phần thưởng thứ hai là phần thưởng hạnh kiểm toàn trường và phần thưởng thứ ba là phần thưởng nhất lớp. Lẽ ra chú Như Phẫm phải hơn tôi; nhưng quý Thầy Cô cộng lại tất cả các môn và sau đó chia đều với nhau cũng như sự siêng năng không bỏ lớp và hạnh kiểm cũng như học giỏi mà tôi có kết quả như vậy. Cho đến bây giờ (2005) sau hơn 40 năm những học bạ và những bảng danh dự thưở ấy, tôi vẫn còn giữ lại đây để làm kỷ niệm. Khi chết đi chẳng ai mang theo được gì, ngoài cái nghiệp của mình; nhưng ít ra tôi để lại cho đệ tử cũng như những đồ tôn của mình biết lúc đó Thầy và Sư Ông học như thế và tu như thế. Còn các con bây giờ thì sao – quá đầy đủ phương tiện mà chẳng lo tu học gì cả. Có nhiều người nghĩ rằng tôi „rụng cây nhát khí“; nhưng không, đó là một bài học không lời, phải trải qua nhiều sự gian khổ như thế mới có được ngày hôm nay.

Trường Trung Học Bồ Đề Hội An của Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam lập ra lúc bấy giờ được xây dựng trên vạt đất gần tháp Chàm cũ đã đổ vỡ, đối diện với chùa Tỉnh Hội lúc ấy. Nay gọi chùa Pháp Bảo. Trường chiều dài độ 30m và chiều ngang độ 6 đến 8m. Có ba tầng và mỗi tầng độ 6 đến 8 lớp. Tuổi trẻ thấy cái gì cũng đồ sộ to lớn và chỉ biết đến lớp của mình cũng như văn phòng mà thôi; nên tôi vẫn thường hay được gọi là một „chú Tiểu rụt rè“. May nhờ học giỏi nên lũ bạn không quấy phá nhiều; chớ không thì tôi phải khổ với những Hùng, Nam Quế, Cường v.v... Ngôi chung bàn với tôi là chú Năm tức Thị Diễm, sau 1975 ra đời và con cái thành danh; hình như cũng sắp có cháu nội cháu ngoại. Diễm và tôi thân nhau từ dạo ấy, mặc dầu Diễm ở chùa Tỉnh Hội, còn tôi ở chùa Phước Lâm và hết niên học giữa năm 1966, tôi về ở chùa Viên Giác với Thầy tôi. Chú Giải Trọng bây giờ là Thượng Tọa Thích Giải Trọng đang ở chùa Long Tuyền Hội An là một chú rất bình thường, học không giỏi nhưng rất chăm chỉ, cùng ở chung với chú Như Phẫm và chú Tuất, chú Hoàng tại chùa Long Tuyền;

nơi mà mỗi năm vào mùa An Cư Kiết Hạ ba tháng từ sau lễ Phật Đản đến lễ Vu Lan, tôi có cơ hội học đạo với Hòa Thượng Chơn Phát và Thượng Tọa Thích Chánh Thiện lúc bảy giờ. Lớp tôi học có tất cả 10 chú và 30 học sinh nam nữ bình thường khác. Hình như trong lớp không có một cô Ni nào học cả. Phong trào cho Ni đi ra ngoài học lúc bảy giờ quý Sư Bà Như Hường và Sư Bà Diệu Hạnh vẫn chưa cho phép. Mãi về sau này mới có một số quý cô vào trường Bồ Đề học ở những niên khóa sau này.

Quý Thầy Cô dạy chúng tôi nhiều môn khác nhau và cho đến bây giờ tôi chỉ còn liên lạc được với một cô giáo dạy Vạn Vật cũ hiện ở Đức, đó là cô Huỳnh Thị Thúy Lan, vợ cũ của Đạo Hữu Nguyễn Hòa có bút hiệu là Phù Vân, hiện (2005) là Chủ bút Báo Viên Giác tại Đức. Câu chuyện thật tình cờ mà cũng rất là vui. Một hôm tôi lên Hamburg để làm lễ và thuyết giảng cho đồng bào Phật Tử tại vùng Hamburg. Năm ấy có thể là năm 1983 hay 1984 gì đó. Lúc ấy chưa có chùa Sư Nữ Bảo Quang của Sư Bà Diệu Tâm. Sau khi làm lễ xong, Đạo Hữu Nguyễn Hòa đưa tôi ra bến xe lửa để về lại Hannover, tôi có hỏi Đạo Hữu ấy ngày xưa làm việc ở đâu, làm gì? Đạo Hữu bảo rằng làm Trưởng Ty Nông Lâm Súc ở Hội An và hỏi cô ở nhà thì được biết rằng dạy ở trường Trung Học Bồ Đề môn Vạn Vật tên là cô Lan. Tôi nhớ không rõ lắm là cô dạy Vạn Vật năm tôi học đệ tứ tại Bồ Đề niên khóa 1967-1968. Về lại chùa mở học bạ ra xem, đúng là tên cô vẫn còn trong học bạ và lời phê của cô của cuối năm ấy là: “học hạnh kiêm toàn.“ Tôi photokopie học bạ ấy gởi cho cô; một mặt cô mừng mặt khác thì cô bảo: “ngày xưa Thầy là học trò của con; nhưng bây giờ con là Phật Tử của Thầy đó. “Quả thật cuộc đời có những cái bất ngờ như thế ít ai dè được và tôi vẫn giữ niệm tri ân cô từ ấy đến nay.

Thước ấy, Thầy Như Huệ làm Giám Đốc bị các giáo viên phàn nàn là tại sao tôi lãnh đến ba phần thưởng một lần; nhất là

phần thưởng hạnh kiểm toàn trường. Vì quý Thầy Cô khác lý luận rằng là một người tu phải hạnh kiểm tốt rồi, hãy để phần thưởng ấy cho những học sinh khác. Thầy Như Huệ lý luận rằng nếu hạnh kiểm tốt mà học lực không giỏi cũng không được. Ngược lại học giỏi, không có hạnh kiểm cũng không cấp phần thưởng. Cuối cùng, chỉ có tôi được vinh dự ấy. Sau đó, tôi vào Nam và đi du học ở Nhật, rồi qua Đức; bằng đi một thời gian khá lâu không có liên lạc. Năm 1982 tôi nhận được thư của Thầy Như Huệ đang ở Nhật và được tàu Na Uy vớt tạm đưa về đó chờ ngày đi định cư. Thầy có bảo tôi bảo lãnh Thầy qua Đức; nhưng tôi thưa rằng Đức lạnh lắm. Na Uy còn lạnh hơn nữa, con thỉnh Thầy sang Úc ấm áp hơn. Sau khi Thầy đồng ý, tôi liên lạc với Hội Phật Giáo Nam Úc tại Adelaide do Đạo Hữu Nguyễn Văn Tươi làm Hội Trưởng. Thế là sau ba tháng Thầy đến được định cư tại Úc và đã ở Úc hơn 20 năm rồi. Thầy xây dựng chùa Pháp Hoa, Hội Phật Giáo Nam Úc và hiện là Hòa Thượng Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan. Năm nay (2005) Hòa Thượng đã 74 tuổi. Mỗi lần tôi gặp Ngài, đều đánh lễ và xem như một vị Thầy mà mình đã mang nhiều ân nghĩa từ nơi quê hương yêu dấu của 40 năm về trước.



Sống tại Phước Lâm rất êm đềm trong hai năm, tôi chẳng những được hầu cận trách nhiệm Thị Giả cho Thầy Như Vạn mà còn được chúng thương mến. Vì lẽ tôi không thuộc vào danh sách những chú Tiểu cúng đầu, ngược lại rất dễ dạy và biết vâng lời người trên, lúc nào cũng chấp hành đúng mực.

Hình 11 : Chân dung cố Hòa Thượng Thích Như Vạn

Tôi không xem quý Thầy là Thánh; nhưng là người hướng dẫn tôi đi vào nẻo đạo. Đường đạo hay đường đời cũng có những việc trái ý nghịch lòng, do vậy tôi xin Thầy Như Vạn và

đại chúng cho phép tôi về lại chùa Viên Giác để đi học cho gần và lý do đơn giản là tôi muốn hầu Thầy tôi, chứ thật tình lúc ấy chỉ có ba vị là bác Thị Tâm, chú Tùng và chú Đồng. Thầy Như Vạn thấy hợp lý cho phép tôi về lại Viên Giác.

V Về lại chùa Viên Giác

Về Viên Giác chính thức vào mùa hè năm 1966, với tôi năm này có hai sự kiện quan trọng. Đó là thân mẫu tôi qua đời



do bom đạn của hai bên Quốc Cộng gây nên và Mẫu thân cùng bà Bác ruột mất vào ngày 27 tháng 3 năm 1966. Sự kiện thứ hai, Thầy tôi và tôi bị ở tù. Đó là lúc mà ông Thiệu ông Kỳ cho đem quân ra phong tỏa Đà Nẵng và Hội An, dẹp tan phong trào “đòi Quốc Hội Lập Hiến” và “đem bàn thờ Phật xuống đường” của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cũng như phong trào “thanh niên quyết tử” của Giáo Hội lập ra.

Hình 12 : Chụp chung với Sư Phụ, chú Chơn Đắc cũng như chú Như Biên và các chú khác tại chùa Viên Giác.



Nỗi buồn thân mẫu ra đi, tôi đã viết và kể rất chi tiết trong quyển “giọt mưa đầu hạ” do chùa Khánh Anh Paris xuất bản năm 1979. Trải qua hơn 25 năm rồi, xin nhắc lại sự kiện ấy để nhớ về người mẹ năm xưa, hình ảnh một người đàn bà nhà quê không bao giờ phai nhạt trong trí óc non trẻ của tôi.

Hình 13 : Chụp chung với chú Chơn Đắc

Mùa Đông năm 1964 sau trận lụt lớn năm Giáp Thìn, tôi về thăm quê, bên dòng sông Thu Bồn. Nhà tôi ở xã Mỹ Hạt, gần cầu Cầu Lâu và trạm Nam Phước.

Trên đường đi xe đạp tôi cố ngoảnh mặt qua hai bên đường để xem những nhà cửa đổ nát, trâu, bò, gà, heo chết trương sinh lên. Mùi hôi thối bốc lên nồng nực cả một dòng sông. Về nhà lúc ấy thấy cha mẹ và các anh chị vẫn bình yên, tôi mừng. Dĩ nhiên lúa gạo, trâu, bò, gà, vịt cũng trôi theo số phận cả. Tôi về đột ngột nên mẹ không biết trước. Bà chỉ có mấy quả Ô Mai định đem ra chợ bán để mua trà cau và thức ăn, nhưng đưa cho tôi và bảo tôi ăn. Tôi ăn những trái Ô Mai mà nước mắt chảy ngược vào lòng. Tuổi 15 vẫn còn non dại; chẳng biết làm sao giúp mẹ, chỉ biết đón nhận tình thương của mẹ và qua sự viếng thăm như thế mà thôi.



Tôi ở nhà được mấy hôm, trở lại chùa Phước Lâm đi học và hình như cả năm 1965 tôi không về lại nhà lần nào, cho đến đầu năm 1966 mới về lại nhà chuẩn bị làm tuần 49 ngày cho người anh thứ sáu đi lính bị tử nạn. Trên đường về Mỹ Hạt, nơi đồn lính Cẩm Hà, đường đi lên Vĩnh Điện có một chiếc xe hơi chạy ngược chiều đang tải thương và có người ngoắc tôi và báo tin mẹ tôi và bà bác mất vào khuya nay. Còn đây những người bị thương đang chờ về bệnh viện Hội An để điều trị.

Hình 14 : Tác giả ở vào tuổi 18

VI Ngày mất mẹ

Tôi nghe như bị tiếng sét đánh bên tai. Chẳng biết làm gì hơn lúc này là gắm mắt xuống để nuốt những giọt nước mắt tự động chảy dài lăn qua hai gò má và nhớ về mẹ thật nhiều. Khi tôi đạp xe đến cổng làng, mọi người báo tin một lần nữa. Tôi được biết cha tôi, anh Công, con của Bác tôi và anh Lưu đang khiêng xác của mẹ và Bác xuống trường học nơi cây Duối để tẩm liệm. Đây là nơi đầu đời tôi đã học đánh vần ABC với Thầy giáo Trịnh Đức Hoàng trong những năm 1956-1957. Lúc bấy giờ cây Duối cũng chẳng còn mà trường học bị bom đạn cày xới chỉ còn trơ lại sân trường và mấy cây bông gòn còn sót lại, làm chứng nhân cho lịch sử. Tôi trong chiếc áo nhật bình của một chú Tiểu, khóc nức nở khi thấy mẹ và Bác chẳng toàn thân. Giờ đây, các chị gái và các chị dâu cũng đã tụ tập lại đông đủ.

Các anh tôi đi mua hòm và liệm mẹ cùng Bác một cách đơn giản, đưa đi mỗi người một ngõ. Lúc ấy, tôi biết rằng chẳng có một người hàng xóm nào còn ở lại. Vì tôi hôm qua cả xóm bị cà-nông của phía quốc gia bắn vào. Vì có tin báo quân du kích đã về và tổ chức hội họp tại nhà gần đó. Thế là mọi người dân bị lãnh đủ những tang thương đồ nát của cuộc đời, của chiến tranh loạn lạc. Ai đúng ai sai chẳng ai biết. Chỉ có người dân thiệt thòi ở mọi phương diện mà thôi. Tôi theo sau chiếc quan tài của mẹ, áo quần xóc xếch và nước mũi, nước dãi,

bù lu, bù loa với những n ô ỗ i khô tâm của một người mất mẹ. Mới đi được giữa đường, máy bay dội bom quanh đó. Thế là cả đám tang bỏ quan tài của mẹ chạy tán loạn. Chúng tôi cũng bỏ chạy đi nơi khác để lánh đạn. Khi máy bay không còn rà trên đầu nữa, đám tang mới đưa quan tài của mẹ đi tiếp về hướng huyết mộ đã đào sẵn trong miếng đất hương hỏa của gia đình tôi gần đó. Tôi nhủ thầm cho thân phận của con người, cho số phận của người dân thấp cổ bé họng, biết nói cùng ai và ai là người sẽ hiểu cho cảnh khổ này. Mọi người nỗ lực lấp đất sau khi đã đặt chiếc quan tài vào lòng đất. Tôi chờ cho lấp đất xong thì quỳ xuống bên mộ mẹ và nhớ lại đầu đó một bài thơ nói về tình mẹ mà nghe xót xa vô cùng trong lúc này:

*Năm xưa tôi còn nhỏ
Mẹ tôi đã qua đời
Lần đầu tiên tôi hiểu
Thân phận trẻ mồ côi
Quanh tôi ai cũng khóc
Im lặng tôi sầu thôi
Để dòng nước mắt chảy
Là bớt khổ đi rồi...
Hoàng hôn phủ trên mộ
Chuông chùa nhẹ rơi rơi
Tôi thấy tôi mất mẹ
Mất cả một bầu trời*

Thật thế bầu trời hôm ấy dường như nhỏ lại, bao bọc lấy thân tôi, để chứng kiến rằng tôi đã mất mẹ. Chỉ tiếc là chuông chùa gần đó chẳng có ai gióng lên tiếng nào; nhưng hoàng hôn đã phủ lên mộ mẹ, cho nên tôi cùng các anh và cha đi về hướng phía nhà của chị Ba để nghỉ chân và tìm cái gì đó để lót lòng. Chứ thật ra từ sáng đến giờ chúng tôi chưa có dùng trưa và cũng chẳng ai nghĩ đến là phải nên ăn cái gì đó để lót bụng. Bây giờ thì nước mắt của tôi không còn chảy nữa, mà miệng đắng vô vàn và tâm tư như trống rỗng. Đây là lần đầu tiên

trong đời, tôi khóc nhiều nhất ở lứa tuổi mười bảy, sau khi xuất gia được hai năm.

Tôi biết rằng mình thật sự mất mẹ. Sau này tôi mất cha năm 1986 sau 20 năm mất mẹ, tôi không có cái diễm phúc đi theo sau quan tài của thân phụ mình nữa. Lúc ấy tôi đang ở nước Đức xa xôi. Riêng Thầy Bảo Lạc, cả hai lần quan trọng ấy, Thầy không về kịp để chia xẻ những mất mát của gia đình. Lần mất mẹ vào năm 1966 Thầy ở tận Sài Gòn và lần mất cha Thầy đang ở Úc. Mặc dầu chúng tôi xuất gia nhiều năm rồi; nhưng tình thiêng liêng cốt nhục ấy nó vẫn còn đọng lại trong tứ đại và tâm thức của mình. Ngày xưa Phật cũng vậy, lúc Phụ Vương Ngài băng hà, Ngài cũng về lại quê xưa để nghiêng vai gánh quan tài của phụ thân cùng những người khác trong dòng họ. Ngài và Mẫu Hậu Maya cũng nguyện đời đời làm mẹ con với nhau, cho đến khi Ngài thành Phật. Chỉ tiếc rằng khi Mẫu Hậu Maya sau 7 ngày sinh Ngài lại không được thấy sự trưởng thành của Ngài về sau, chính Ngài có lẽ lúc ấy cũng chưa nhận rõ được nét mặt của Từ Mẫu.

Sau đám tang của mẹ, tôi lưu lại nhà phụ cho cha trong mùa gặt năm ấy và dành nhiều thời giờ, để tụng Kinh cho mẹ và anh trong những tuần thất cho đến 49 ngày. Sau tang lễ, tôi về lại chùa Phước Lâm thưa Thầy Như Vạn cho phép về lại chùa Viên Giác hầu Thầy Bổn Sư. Như thế, tôi đã ở tại chùa Phước Lâm tròn hai năm. Hai năm của tuổi thơ thật trong trắng hồn nhiên, trong hai năm ấy, tôi cũng chia xẻ, giúp đỡ và tham gia vào việc xây dựng ngôi chánh điện chùa Phước Lâm, bề thế, trang nghiêm và chắc chắn.

Hai cây Đa to lớn, cành lá sum sê của chùa Viên Giác lại đón tôi trở về. Thật sự, tôi không biết tuổi thọ cây Đa là bao nhiêu năm nhưng tôi đoán chắc cũng hiện hữu với ngôi Đình Cẩm Phô này phải vài trăm năm. Gốc nó to lắm và có thể hai chục người ôm chắc cũng chưa giáp vòng. Mùa lá rụng thôi

khởi chệ, chúng điệu chúng tôi ra sức mà quét dọn suốt buổi sáng đến ướt đầm mồ hôi. Sau này mỗi lần đọc bài thơ “Cây Đa chùa Viên Giác” của Trần Trung Đạo tôi lại nhớ đến những kỷ niệm êm đềm với hai cây Đa này. Thầy tôi viên tịch vào năm 1998, nghe nói một cây cũng chết theo. Đúng như hai câu thơ trong chuyện Kiều mà cụ Nguyễn Du đã diễn tả rằng:

**“Cảnh nào cảnh chẳng eo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”**

Hay tin Thầy viên tịch, tại chùa Viên Giác ở tại Đức, tôi cũng tổ chức lễ thọ tang và cầu nguyện. Thầy Quảng Hòa, hiện là Tri sự chùa Giác Uyên tại Sài Gòn, lúc ấy có mặt tại Viên Giác Hannover đã đi hai câu thơ nội dung cũng thật là thấm đượm tình người:

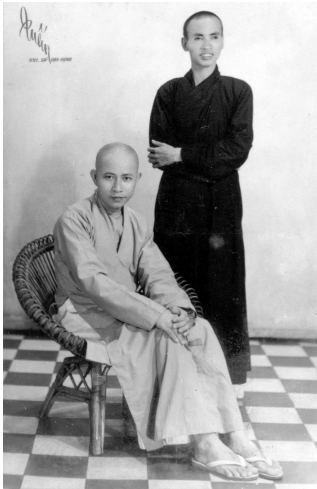
**”Hội An phố giảng tang trời ảm đạm
Viên Giác buồn tiễn biệt bóng Thầy đi”**

Người đi vào cõi thiên thu. Còn bao nhiêu người khác ở lại tan nát cõi lòng. Ngay cả cây Đa mà cũng thuận thế theo người, thử hỏi ai không thương không nhớ được!

Năm 1966 tôi vẫn đi học tại trường Trung Học Bồ Đề Hội An. Thời đó, sau 1963 các cuộc tranh đấu của Giáo Hội cứ liên tục xảy ra, hết biểu tình đến tuyệt thực, hết tuyệt thực lại cầu nguyện v.v... Sư Phụ tôi dồn thân hết mình vào công việc như thế. Và lại, thân phụ của Sư Phụ là Lý Trường của làng Minh Hương, một làng gồm cả Phố Cổ Hội An, đa phần là người Hoa và anh ruột của Thầy, ông Dân Biểu Lý Trường Trân, khối đối lập tại Hạ Nghị Viện thời đệ nhị Cộng Hòa lúc bấy giờ. Sau này tôi đi du học, qua Thầy giới thiệu, tôi được ông đứng ra với tư cách là Dân biểu bảo lãnh ở phía Việt Nam về tài chánh cho tôi được chính thức ra đi. Còn phía Nhật, có ông Akiyama, thưở ấy là nhà báo, sau này là Giáo Sư Đại Học tại Nhật.

Lúc nào ở chùa Viên Giác cũng có người ra kể vào, nhận nhíp suốt ngày. Chú Thứ làm Thị Giả lo nước non cho khách khứa và hầu Thầy. Lúc nhỏ Thứ có tật là đứng đầu cũng cho tay vào miệng, trong khi hai con mắt thì mở rộng để quan sát sự việc. Thầy tôi chọn Thứ. Vì lẽ đơn giản là Thứ lanh lẹ hơn tôi và còn biết lái xe Jeep, đưa Thầy đi đây đi đó nữa. Sau này Thứ không tiếp tục tu, trở thành Giáo Sư Đại Học tại Sài Gòn. Sau gần 40 năm xa cách, chúng tôi gặp nhau tại Anh và tại Đức, kể lại những chuyện xưa để mỉm cười. Vì chúng tôi bây giờ đang ở cái tuổi gần 60 mươi, nghe lại chuyện cũ chỉ để chép miệng và thán thía hơn; chứ không còn những cái bồng bột như tuổi thơ kia.

Tôi thấy nào tướng tá của quân lực Việt Nam Cộng Hòa hay tới chùa Viên Giác tập nập cùng với những Phật Tử khắp



tỉnh kéo về từ những quận huyện xa xôi. Tất cả chuyện ăn uống, ngủ nghỉ Thầy tôi đều chu mang, không thấy Thầy than van, cũng chẳng cậy nhờ ai về chuyện tiền bạc. Lúc ấy tôi ở chùa chỉ lo tu, học, tụng Kinh và làm những việc cần làm, rất thơ ngây, chẳng biết lo gì cả. Đúng hơn chỉ biết lo học. Học thật nhiều, học thật giỏi. Đó là chí nguyện của tôi. Có lần Thầy thấy tôi học nhiều quá mới bảo rằng: “Ông có học đến được mấy cái bằng cử nhân, tiến sĩ cũng không bằng một bài Kinh Bát Nhã đâu“.

Hình 15 : Thầy Bổn Sư và Thầy Thích Tâm Thanh (người đứng) năm 1964.

Lúc ấy, nghe vậy tôi rất khó chịu thưa Thầy: Bạch Thầy tại sao thế?

Thầy bảo rằng: “Dầu cho ông đậu mấy cái bằng đi nữa, khi đi đến nhà Phật Tử nếu đưa cái bằng ra, đâu có ai dọn cho ông một bữa cơm nào. Ông chỉ cần thuộc bài Kinh Bát Nhã và tụng ở nhà Phật Tử, họ sẽ dọn và mời ông dùng một bữa cơm đầy đủ ý nghĩa”.

Lúc ấy tôi không chịu; nhưng bây giờ sau mấy mươi năm học hành, tu niệm, ra làm Phật sự, tôi thấy câu nói của Sư Phụ không sai. Dĩ nhiên, không hoàn toàn đúng hẳn; nhưng đó là sự thật trong bao nhiêu sự thật khác của cuộc đời.

Thầy Tâm Thanh, đại sư huynh của chúng tôi, xuất gia với Thầy tôi vào tháng 9 năm 1963, sau này trở thành vị Giảng Sư nổi tiếng của Giáo Hội. Sau 1975, Thầy lên Đại Ninh ân tu nhập thất và độ đệ tử. Thầy ấy xây dựng Vĩnh Minh Tự Viện thật khang trang. Trước khi viên tịch vào năm 2004, Thầy là một hành giả Tịnh Độ Tông, có những bằng cứ chứng minh Thầy ấy vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Ngày 22 tháng 2 năm 1972 tôi rời Việt Nam đi Nhật đã mang theo một tờ giấy bạc Việt Nam trị giá 20 đồng, trên đó có chữ ký của Thầy ấy và hiện nay tôi vẫn còn giữ để làm kỷ niệm.

Khoảng năm 1970, trường Trung Học Bồ Đề Hạnh Đức được thành lập gần chùa Phổ Hiền, nơi Thầy Tâm Thanh trụ trì tại ngã tư Bảy Hiền; nơi đa số người dân làm nghề dệt vải từ Quảng Nam vào sanh sống tại đây. Đến đó phải nói tiếng Quảng Nam chứ ngôn ngữ miền Nam hầu như không nghe nói trong khu vực này. Tinh thần con dân xứ Quảng cũng rất cực đoan dưới mọi thể chế, dưới mọi triều đại và dưới mọi hình thức tôn giáo khác nhau. Thầy làm Giám Đốc trường Bồ Đề nên có đồng ra đồng vào. Thầy tôi dự tính mang tiền vào Sài Gòn cho tôi và tiễn tôi du học, nhưng cuối cùng không vào được, nhắn với Thầy Tâm Thanh ứng trước; nhưng trước ngày đi hỏi lại Thầy Tâm Thanh chẳng có đồng nào. Tôi lên đường với tấm giấy máy bay của Thầy Bảo Lạc cho. Ngoài ra còn độ mấy trăm Đô La do các Phật Tử và một vài người thân giúp.

Chỉ sau này tuy ở Nhật, không còn cách xoay sở nào khác nên mới viết thư về cầu cứu Thầy và Thầy mách cho một việc cô Yến con gái bác Tô Văn Tám hiện lúc ấy đang du học tại Nhật, sắp về nước, còn dư một số tiền, tôi đến đó để nhận và Thầy bảo rằng sẽ hoàn trả lại cho bác Tô Văn Tám tại Việt Nam. Tôi chẳng biết là Thầy có hoàn trả không. Sau này những năm 1985-1986, gặp bác Tô Văn Tám tại chùa Đức Viên ở San Jose, Hoa Kỳ, tôi cảm ơn Bác và chị Yến về sự giúp đỡ trong lúc tôi ngặt nghèo khi ở Nhật và hỏi việc của Thầy tôi. Bác chỉ cười nói rằng: “Thôi! Hãy quên quá khứ đi!”. Ngoài ra, Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam cũng giúp mỗi tháng học bổng 30 đô la, nhưng phải tiêu mỗi tháng 150 đô la. Do đó các sinh viên tăng sĩ du học tại Nhật rất khôn khổ.

Tôi nhận ơn rất nhiều người ở mọi nơi và mọi thời điểm. Ở Hội An, ngoài Thầy tôi ra, tôi được sự hỗ trợ của gia đình bác Huỳnh, chị Mai, gia đình của Kiệt. Vào Sài Gòn học vào năm 1969, được ủng hộ của gia đình ba má anh Phạm Nam Sơn và Hải rất tận tình; Ở chùa Hưng Long, đường Minh Mạng Chợ Lớn, được sự giúp đỡ của gia đình của Thạch Quân Cương, tôi theo lớp đệ nhị trường Cộng Hoà ngày hai buổi và đệ nhất tại trường Văn Học. Hòa Thượng Pháp Ý Trụ Trì chùa Hưng Long cảm tình với tôi vì nhận thấy tôi biết nghe lời và siêng tụng kinh.

Mùa hè năm 1966, tại chùa Viên Giác Hội An có chú Đồng, bác Thị Tâm, chú Tùng, chú Biên và tôi, chú Thứ, chú Ngô là những người xuất gia. Ở dưới bếp thì có bà Bôn và chung quanh có nhiều học sinh đến ở từ 1966 đến 1969, cho đến khi tôi rời Viên Giác vào Sài Gòn gồm có: Lê Hùng Anh sau này đi xuất gia bên Khất Sĩ, hiệu là Giác Ánh; là một pháp sư rất nổi tiếng hiện ở tại Vĩnh Long. Trần Văn Nhơn tức Trần Trung Đạo bây giờ đó. Nhơn thuở ấy rất rụt rè. Mọi lúc nào cũng tươi. Nhọn nhỏ hơn tôi chừng ba tuổi, chơi rất tâm đắc với chú Thứ. Có điều là Nhơn học rất giỏi. Ở trong chùa ngoài

việc đi học ở trường Trung Học Trần Quý Cáp ra, Nhơn còn giúp cho Thầy tôi về giấy tờ và hình như Nhơn hay giữ nhiệm vụ rửa chén với chú Ngô. Còn tôi tương vốn lớn con nên hay xay đậu nành để làm đậu hủ. Đây là một nghề gia truyền của bà Chín để lại. Nhờ thế mà chùa có đậu hủ ăn và có đồng ra đồng vào đi chợ. Còn bà đậu hủ dùng nấu thức ăn cho heo. Cũng hên, không phải ngày nào cũng làm đậu hủ mà mỗi tháng chỉ làm hai lần. Đó là ngày 14 và ngày 30 âm lịch. Nếu tháng thiếu thì làm vào ngày 29, cho nên tôi không phải vất vả lắm.

VII . Làm đậu hủ

Cách làm đậu hủ cũng đơn giản thôi; nhưng phải trải qua nhiều công đoạn. Đầu tiên, người ta đem đậu nành ngâm vào nước lạnh, để qua đêm cho đậu nở lớn ra. Sáng hôm sau cần hai người; một người xay và một người cho đậu vào cối xay. Nước phải cho vào cho đều. Nếu cối tốt, đậu xay ra rất nhuyễn; nếu cối cũ hạt đậu không nát hết, phải xay lại lần thứ hai để lấy nước. Sau đó bà Chín hoặc cô Bốn phải bồng đậu. Bồng là một danh từ chuyên môn của người làm đậu hủ. Người ta cho đậu đã xay vào trong một miếng vải lọc và túm bốn đầu vải lại, đoạn lấy tay bóp thật mạnh vào lớp vải, nước đậu chảy vào thau. Sau khi bồng nước một xong, bồng nước hai và nước ba, cho đến khi nào bột đậu nành chỉ còn là xác thật sụ và nước thật trong mới lấy xác ra ngoài, bắt đầu bồng lớp khác. Cứ như thế và như thế nước đậu được bồng đổ vào nồi để nấu. Công đoạn này rất quan trọng, người nấu đậu phải biết rằng mình đổ cho bao nhiêu khuôn đậu, phải canh cho đúng nước đậu để nấu và đặc biệt thạch cao hoặc chanh hay giấm hòa sẵn trong một thau lớn gần đó. Khi nước đậu sôi lên, lấy một ít nước đậu chưa nấu đổ vào nồi dẫn cho bột không bị trào lên trên, đoạn nhắc nồi xuống đổ liền vào thau hòa sẵn thạch cao. Lấy muỗng lớn khuấy thật đều cho thạch cao và nước đậu đã nấu sôi quyện lại với nhau đóng thành cục, gọi là đậu hủ đông. Sau khi đậu hủ đông rồi mới đem đậu này đổ lên trên một cái vỉ, gọi là khuôn đậu. Khuôn làm bằng gỗ có khắc nổi những lần ranh của miếng đậu. Bốn bên là bốn thanh gỗ được khếp lại với bốn cái

mộng có sẵn. Sau khi đổ đậu vào khuôn, người ta lấy vải phủ kín ba bên bốn bề đậu lại. Đậu vừa nước vừa cái rất nóng được đổ từ trong nồi ra bốc lên mùi thơm phưng phức. Lấy một tấm ván vừa khít với vòng trong của khuôn đậu trấn lên và lấy đá dần xuống cho ra nước. Khoảng một tiếng đồng hồ sau, lấy đá lên và tháo khuôn, lột vải, sẽ có một khuôn đậu thật hấp dẫn, vừa thơm vừa mát mắt; nên người miền Trung đa phần gọi là đậu khuôn. Vì do khuôn mà tạo thành đậu. Trong khi đó người miền Bắc gọi là đậu phụ và người miền Nam gọi là đậu hủ. Thật sự, không có tiếng gọi nào sai cả. Vì tất cả cũng chỉ là nguyên tử từ chất liệu đậu nành mà thành tựu. Cái khó nhất ở đây là việc hòa thạch cao. Vì lẽ nếu bột nhiều quá, đậu sẽ đông cứng lại mất ngon. Nếu bột hòa ít quá, đậu không đông, dầu cho để cả nửa tiếng đồng hồ sau vẫn còn toàn là nước lợn bợn nổi trên mặt. Trường hợp này rất hao đậu; nhiều khi phải thêm vào, bớt ra thạch cao sao cho đủ lượng; nhưng kết quả miếng đậu hủ chai lì; hoặc giả mềm quá. Thông thường nếu gặp trường hợp này chỉ để dùng tại chùa chứ không mang đi chợ bán. Nếu bán cho khách hàng, dầu cho đó là khách hàng Phật Tử đi chẳng nữa, trong lòng cũng không an.

Có lẽ nhờ thường xay cho nên tôi có đôi tay dài. Sau này



khi được hỏi: “Tại sao bàn tay của Thầy dài vậy? tôi trả lời rằng: “nhờ gánh nước tưới cây ở chùa Phước Lâm và nhờ xay đậu hủ ở chùa Viên Giác“. „Tại sao Thầy hảo tướng như thế? Tôi bảo rằng “nhờ lạy Phật và nhờ ăn đậu hủ lâu năm“.

Hình 16 chùa Viên Giác đầu thập niên 1960

Ai cũng nở môi cười đáp lễ; nhưng tất cả có lẽ đều hiểu rằng đó không phải là câu trả lời thật của tôi. Riêng tôi, tôi cũng chẳng biết tại sao. Phải chăng nhờ những tế bào phát triển



đúng nhịp với sức lớn mạnh của cơ thể vậy. Trong gia đình tôi, tôi là người cao lớn nhất, gần 1,73 mét và nặng 85 kg như thế, ngay cả người ăn mặn, ăn sang trọng vẫn không có được cái thân thể to lớn và khỏe mạnh như tôi.

Hình 17 : Chùa Viên Giác những năm 1968-1970

Nghe đâu cái cối đá xay đậu nành làm đậu hủ đó ngày nay vẫn còn hiện hữu tại nhà bếp chùa Viên Giác ở Hội An như là một trong những kỷ vật của chùa. Hơn 30 năm rồi, tôi chưa về lại quê xưa, chắc cái cối xay ấy cũng nhớ tôi lắm! Hy vọng sẽ có một ngày trở về lại ngôi chùa Viên Giác thân thương quét lá đa và xay đậu nành để nhớ để thương những ngày làm điệu.

Đậu hủ được cắt ra thành từng miếng rộng vào nước để sáng sớm mồng một hay rằm, chú Ngô quảy gánh đậu hủ theo sau Bà Chín và cô Bốn đi xuống chợ Hội An bán. Khi nào chú Ngô bệnh, chú Thứ hoặc tôi thay thế; nhưng thật sự chúng tôi đều muốn chối từ chỉ vì mắc cỡ mà thôi. Chúng tôi quan niệm rằng đó không phải việc của đàn ông, con trai. Đành vậy, bà Chín hoặc cô Bốn phải gánh lấy.

Bây giờ nghe Như Tịnh cho biết chùa Viên Giác tại Hội An vẫn còn làm đậu hủ để bán; nhưng xay bằng máy và dùng điện chứ không dùng sức người như bốn mươi năm về trước nữa. Quả thật, mỗi thời đại đều có những chuyện khác nhau như thế. Do vậy Phật dạy rằng: tất cả các pháp đều không có tánh nhất định là đúng. Vì lẽ việc của ngày hôm qua, không

phải là của ngày hôm nay và việc của ngày hôm nay sẽ không phải là của ngày mai. Tất cả các pháp đều luôn luôn thay đổi và tồn tại theo nhân duyên. Nếu ai chấp chặt vào một chỗ; chính người ấy sẽ không thấy được tướng của các pháp, mà thực tướng của các pháp là gì? – là không thực tướng – đã là không thực tướng, đâu có cái gì để trụ, để phẩm bình, để sanh nghi ngờ hay khen chê tốt xấu. Do vậy, đối với tôi, trong hiện tại tự



thực hiện bởi chính mình hoặc khuyên đệ tử của mình rằng: “Hãy đừng vội mừng khi người khác khen tặng và hãy đừng vội buồn khi người khác chê mình. Vì khen và chê ấy vốn không có thật tướng, luôn luôn thay đổi theo luật vô thường. Do vậy, không nên trụ vào cái giả tướng ấy. “Tôi sống như vậy; nên rất tự tại và thoải mái chấp nhận việc gì đến cứ đến, việc gì đi cứ đi. Ai hơi đâu “đur nước mắt khóc người đời xưa””.

Hình 18 : Chánh điện chùa Viên Giác năm 2006

Muốn cho tâm mình được tự tại phải thực hành phép quán mọi vật không có thật tướng như thế. Vậy tướng thật của nó là gì? Tướng thật của nó là tướng chân như. Nghĩa là không một, không hai, không tốt, không xấu, không còn không mất, không chân, không ngụy v.v...

Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm, Giám Đốc Phật Học Viện Quốc Tế ở North Hills California Hoa Kỳ khuyên đệ tử xuất gia của Ngài một câu thật là chí lý. “Các con hãy nhớ! sống trên đời này ai cũng muốn hơn hết chứ chẳng ai muốn thua người khác bao giờ; nhưng riêng con, đệ tử của Thầy hãy chịu thua người khác đi, như thế ít ra con tự thắng mình rồi”.

Quả là, một lời dạy quá sâu sắc bao đời sau chúng ta cũng còn có thể học hỏi áp dụng vào đời sống mỗi người được, dầu cho người ấy tại gia hay xuất gia sống đời phạm hạnh.

VIII.- Pháp nạn năm 1966

Ở Việt Nam mùa hè thuở đó học trò thường nghỉ học vào tháng 6 cho đến tháng 8. Tôi không biết bây giờ thì sao; chứ thuở ấy cứ mỗi đầu tháng 9 là một niên học mới bắt đầu và kéo dài mãi cho đến tháng 5 năm sau mới chấm dứt. Trong tháng 6 năm 1966 ấy, có một sự kiện cũng tương đối quan trọng, gần 40 năm qua tôi vẫn còn nhớ rất rõ trong trí óc của mình. Trong chùa hôm ấy có rất nhiều Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử tập trung sau chánh điện. Bên ngoài chùa từng toán lính, từng toán lính nhảy qua cổng Tam quan vào chùa lục soát khắp nơi, không chừa một chỗ nào. Họ là lính quốc gia, thuộc quân lực Việt Nam Cộng Hòa do chỉ thị của ông Kỳ vào tất cả các chùa ở miền Trung bắt bớ, ngăn cản việc đem bàn thờ Phật ra đường theo lời chỉ đạo của Thượng Tọa Thích Trí Quang lúc bấy giờ.

Tôi đứng quan sát thật kỹ; đầu tiên họ nhúi cái gì đó vào lư hương chính giữa chánh điện và sau đó họ từ phía sau nhà Tổ mang một bao tời to tướng ra phía trước sân hô lớn lên, có truyền đơn. Tiếp đến họ vào những lư hương họ đào, bới và mang ra nhiều quả lựu đạn. Đó là tang chứng trình diễn “gián điệp” một cách thật táo bạo và lố lăng. Đưa con nít lên năm cũng có thể biết được; chớ đừng nói chuyện là người lớn. Thế rồi họ bắt tất cả các Huynh Trưởng có mặt lên xe. Người cuối cùng là Thầy tôi. Tôi cương quyết đi theo Thầy, được dẫn về dinh Tỉnh Trưởng Tỉnh Quảng Nam. Họ đưa Thầy lên trực

thăng không biết đi đâu, còn tôi được đưa đến khu lao xá Tĩnh, nằm đối diện với Tĩnh đường, gần bên cạnh trường Trần Quý Cáp. Vào đây, tôi gặp đủ các huynh đệ thân quen, nào Thị Duyên, Thị Diễm, chú Phấn v.v... ở chùa Tĩnh Hội và chùa Viên Giác cũng như các nơi khác đưa về. Ngày đầu tiên chúng tôi được nhốt trong một nhà tù có diện tích chừng 200 mét vuông, trong đó có khoảng 50 tù hình sự và cộng thêm chúng tôi nữa, thành ra độ 200 người. Đứng là chật như nêm. Nhìn ra thấy bốn bề tường được rào bởi những dây kẽm gai thật cao. Bên cạnh đó có một chòi canh để trông từ trên xuống, sợ tù vượt ngục và bên dưới là trạm kiểm soát của nhà tù. Ở đây “nội bất xuất, ngoại bất nhập“. Mọi người đang có thời giờ chụm năm chụm ba lại để nói chuyện hoặc lắng nghe tin tức bên ngoài. Từ từ rồi mọi người được mang lên để hỏi cung, cũng như bị tra tấn. Thành thật mà nói, chế độ tù tội nó rất là tồi bại và tàn ác. Họ chẳng kể mình là ai. Tất cả đều bị gán ghép vào tội làm gián điệp cho cộng sản. Trong tờ khai cung, tôi thấy có nhiều khoản như: Cộng sản bảo ông, bà đem bao nhiêu ký lô



thuốc nổ vào thành? Hoặc giả trạm giao liên chỗ này và chỗ khác ra sao? v.v... tôi nhìn bản khai mà chẳng trả lời được mục nào. Vì lẽ chúng tôi những người Phật Giáo không thuộc về tội danh chính trị hay hình sự, mà mẫu giấy khai cung là những mảnh giấy được in sẵn có từ lâu rồi. Do vậy tôi chỉ điền tên họ, pháp danh và nghề nghiệp cũng như địa chỉ hiện tại rồi ký tên; ngoài ra không thể ghi vào một mục nào khác nữa.

Hình 19 : Sư Phụ và Thầy Thanh

Tâm chụp hình chung với các anh em thanh niên quyết tử 1966.

Ở tù được mấy hôm, một buổi tối tôi được kêu riêng ra hỏi về danh từ của “thanh niên quyết tử” lúc bấy giờ. Thật sự, tôi không rành lắm về danh từ này. Tuy nhiên được biết họ là những Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử, bình thường khi sinh hoạt mặc áo lam; nhưng trong kỳ tranh đấu năm 1966 họ mặc áo nâu và quyết chết để bảo vệ cho đạo pháp và dân tộc. Họ quyết hy sinh tánh mạng của họ để Phật pháp được trường tồn, theo lời kêu gọi của Thượng Tọa Thích Trí Quang. Thế là, tôi bị đánh như tử độ 2 tiếng đồng hồ. Trên lưng nổi lên những đường lằn ngang dọc rờ đến đâu đau nhức đến đó. Tôi không khóc, nhưng chẳng thích một chế độ đàn áp Tôn Giáo như thế, chúng tôi cũng khẳng định rằng chúng tôi không phải là cộng sản và cũng chẳng làm lợi cho cộng sản. Vì cộng sản và tôn giáo không bao giờ gặp nhau cả. Khi đó Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tranh đấu là tranh đấu cho một dân tộc tự quyết, chứ không phải là một dân tộc bị lệ thuộc ngoại bang. Lập trường của Phật Giáo là lập trường của dân tộc lúc bấy giờ, chứ cũng chẳng phải là được chỉ thị từ ngoài Bắc đưa vào. Hầu hết quý Hòa Thượng Tâm Châu, Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Quảng Độ v.v..., đều có quá nhiều kinh nghiệm với người cộng sản, làm sao có thể chấp nhận người cộng sản một cách dễ dàng như thế được. Đa phần thuở ấy và bây giờ nhiều người vẫn nghi Hòa Thượng Thích Trí Quang là cộng sản; nhưng tôi nghĩ khác. Người cộng sản có thể đội lốt một tu sĩ để hoạt động; chứ một người tu sĩ chân chính đã tin luân hồi, nhân quả và nghiệp báo không thể là một người cộng sản được. Ranh giới giữa quốc cộng là chỗ ấy. Thật sự, lúc ấy những người lãnh đạo quốc gia miền Nam chẳng chinh phục được lương tâm của người dân, trong đó có cả những vị lãnh đạo Phật Giáo, ngược lại dồn nén họ và đẩy họ vào thế bí đứng về hàng ngũ phía bên kia. Thế nhưng điều đó họ đã làm, cho đến sau này, sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 nhiều vị tướng tá miền Nam Việt Nam để lộ nguyên hình mình là những người cộng

sản năm vùng; chớ còn Phật Giáo vẫn là Phật Giáo và những người lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất như Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Hòa Thượng Thích Thiện Hạnh, Thượng Tọa Thích Tuệ Sĩ v.v..., cho đến hôm nay (2005) sau 30 năm người cộng sản thống trị niếm Nam, họ vẫn là những người bị tù tội và tiên phong đứng lên chống lại những sự độc tài, áp bức, bất công của người cộng sản. Việc chống đối này không phải có ý định cướp chánh quyền như những người lãnh đạo cộng sản nghĩ, mà chỉ nhằm mục đích cho thấy rằng người cộng sản không nên dùng cánh tay quá dài của mình để lũng đoạn hàng ngũ của Tôn Giáo, nhất là Phật Giáo. Tại các nước tự do và tân tiến trên quả địa cầu ngày nay, nước nào lại chẳng có ban Tôn Giáo; nhưng những ban Tôn Giáo ấy có mặt hay ra đời là nhằm để giúp đỡ cho Tôn Giáo ấy phát triển cũng như tồn tại; chớ có đâu như Việt Nam hiện tại, dùng Tôn Giáo như một con vụ cho chính quyền độc đảng của mình. Một Tôn Giáo phục vụ đúng nghĩa cho tín đồ, không làm những công cụ cho một chính thể độc tài, tham nhũng như vậy được. Trước năm 1975 Giáo Hội tranh đấu cho một đất nước Việt Nam như thế, thì sau năm 1975 cũng một mục đích ấy mà thôi.

Mỗi tuần như vậy chúng tôi được thăm nuôi một lần. Mỗi lần như vậy được nhận đồ của gia đình hoặc của các chùa vào chiều thứ bảy. Ngoài ra, từ thứ hai đến thứ sáu dùng cơm của chế độ tù. Cơm tù chỉ có rau muống chấm tương và cơm độn vậy thôi. Lâu lâu không có tương thì phải ăn nước muối. Từ bên ngoài muốn đưa tin vào trong tù không khó lắm. Như đưa một bó rau muống cho tù, người ta viết những mẩu tin nhỏ về những sự việc xảy ra bên ngoài lên một miếng giấy, rồi cuốn tròn lại và xẻ cọng rau muống bỏ vào trong. Như thế khi lính canh mang vào tù đã chẳng để ý gì, mà biết đâu những lính canh ấy cũng là những Phật Tử làm ngơ cho chúng tôi. Khi lật

rau, người ta chú ý đến cọng rau muống đáng nghi ngờ, mở ra, liền được tin tức vậy.

Năm 1963 cũng vậy và năm 1966 cũng thế thôi. Khi tất cả chùa chiền bị phong tỏa, các Thầy, các Cô, các chú và các Phật Tử bị nhốt bên trong; nhưng vẫn không chịu thua. Khi nào cần phổ biến những tin tức của Giáo Hội, các anh chị em Huỳnh Trưởng Gia Đình Phật Tử quây Ronéo suốt đêm bằng giấy Stencil màu mực tím. Sau khi quây xong, bó thành từng bó nhỏ bằng dây nhợ. Bên trên cột một chùm bong bóng và dưới cùng nơi bó truyền đơn là một cây hương đang cháy hoặc một điều thuốc mới châm lửa. Sau khi thả ra sân, bong bóng nâng cao tài liệu lên và đến một độ cao nào đó, gió sẽ mang đi tài liệu ấy, đến khi lửa cháy đến mỗi dây nhợ truyền đơn, thông cáo bị bung ra bay lả tả trong đêm đen khắp nơi trong thành phố,



nhiều nhà nhặt được để đọc và họ biết rằng cuộc tranh đấu của Giáo Hội đang nằm ở giai đoạn nào, chớ chúng tôi không cần phải đi bỏ truyền đơn, điều mà dễ bị phát giác rồi bị bắt.

Hình 20 : Lễ khánh thành giảng đường chùa Viên Giác 1967 (vị đi đầu là cô Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Đại Diện Miền Vạn Hạnh

Ông cụ thân sinh tôi hay tin; cũng đến trại tù thăm tôi vào một chiều thứ bảy của năm 1966. Tôi thấy trên đầu cha tôi vẫn còn chít vành khăn tang cho mẹ. Cha tôi thăm hỏi tôi cũng như trao một ít quà của gia đình. Lần ấy là lần đầu tiên tôi nhận được quà từ gia đình, chứ đa phần là từ chùa Bảo Thắng ở Hội An do Sư Bà Như Hường, Sư Bà Diệu Hạnh và Sư Cô Hạnh Chơn cho tiếp tế vào. Còn chùa Viên Giác suốt ba tháng trường tôi chẳng nhận được tin tức của ai cả, mà cũng chẳng có ai đến

thăm mình. Tôi nghĩ tất cả họ đã về lại quê để lánh mặt chờ qua khỏi cơn phấp nạn.

Sau khi hỏi cung và bị tra tấn xong, thấy không có gì mới lạ, họ cho chúng tôi di chuyển ra phía trước hai căn nhà vòm, nằm dọc theo trường Trần Quý Cáp. Có lẽ vì bên trong hơi chật. Và lại đó không phải là nơi để nhốt những loại tù như chúng tôi. Ở chỗ cũ, chúng tôi ngủ trên đất, song mặt đất lênh láng nước tiểu, nước giải từ ngoài chảy vào. Mùi hôi, tanh, nồng cộng với sự nóng nực của mùa hạ năm ấy biến thành một mùi thật khó tả. Còn cầu tiêu bị nghẹt thường xuyên; nước và phân nổi lai láng như thế; nhưng chẳng ai buồn dọn dẹp. Nhà tắm ở bên cạnh và mỗi tuần chỉ được tắm một lần. Do vậy, nhiều người mang bệnh ghê đầy mình. Trần nhà quá thấp, gió chẳng chen vào được. Bên trong có thêm mấy phòng xà-lim tra tấn những tù nhân cứng đầu sau khi bị còng chân bằng còng số 8, tiểu, giải, ăn uống đều được giải quyết tại chỗ. Họ trông gió, trông nắng thăm viếng họ, còn hơn trông mẹ, trông cha lúc tuổi còn thơ. Đến đây rồi mới thấy rằng: sự tự do là quý. Chỉ khi nào người ta mất hết tự do, người ta mới biết giá trị của tự do là gì. Nếu không là vậy, những đòi hỏi cho tự do này hay tự do kia còn có nhiều ngõ ngách để chạy đuổi theo nữa; lúc ấy mới thấy được chân giá trị của nó.

Khi ra nhà vòm, không khí dễ thở hơn chỗ cũ, ai cũng mừng vui. Bây giờ được nằm trên nền đất tráng xi măng; nhưng mái tôn thấp quá; đến nổi mỗi lần đứng trưa, hầu như mọi người đều tuông ra núp dưới bóng cây dừa bên cạnh để đón gió mát hơn. Khi ra đến đây chúng tôi biết sắp đến ngày về rồi. Vì lẽ, chế độ ăn uống cũng như tiếp đãi tốt hơn; không còn đi khai cung và làm việc nơi văn phòng như cũ nữa.

Một hôm Hòa Thượng Thích Trí Minh trụ trì chùa Tỉnh Hội đến đón chúng tôi và ông Tỉnh Trưởng lúc ấy cũng đến bắt tay chúng tôi chúc gặp nhiều may mắn và cố gắng học hành, tu

niệm. Đó là kết quả của 90 ngày ngồi trong nhà giam ở Hội An. Đúng là một kinh nghiệm đáng để nhớ đời. Nếu người xưa nói: “nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại” thì tôi có 90 ngàn mùa thu như thế.

Về lại chùa xưa nhìn thấy nhện giăng đầy lối mọi nơi. Cổng Tam Quan vẫn đóng kín. Cỏ mọc phủ cả lối đi. Nhìn cảnh tang thương như thế tôi biết sau khi Thầy tôi bị bắt và tôi vào tù, mọi người không còn ai dám ở chùa này nữa, phải lánh nạn đi nơi khác, chỉ trừ bà Chín, người giúp việc bếp núc cho Thầy lâu nay. Bà mon men mếu mớ khóc kể với tôi rằng: bà ta phải ở lại giữ chùa để chờ ngày Thầy mình về và mỗi tối gióng chuông u minh. Ngoài ra không có ai lui tới gì cả.

Tôi đưa mắt nhìn hai cây Đa trước ngõ, cảm thấy chúng cũng muốn chia sẻ những khổ đau của tôi; những lá Đa như rũ xuống, cúi đầu trước cơn nắng hạn. Trời đã vào thu nhưng khí trời vẫn còn oi bức. Tôi từ từ mở lại cửa chánh ra vào và dọn dẹp quét tước khắp mọi nơi. Ông Cửu Y gần đó cũng đến thăm, rồi lần lượt bà con lối xóm đến chùa ngày càng nhiều hơn nữa. Tôi ở chùa một mình như thế với bà Chín sau hơn một tháng, Thầy tôi từ Sài Gòn được về chùa lại. Chúng tôi rất mừng và mọi sinh hoạt bắt đầu khởi sắc như xưa.

IX.- Học tán tụng

Khi ấy những phong trào tranh đấu lắng đọng lại dần, tôi thấy Thầy tôi nhận nhiều đám lễ đi cúng. Có đám cúng trai đàn chẩn tế đến ba ngày ba đêm tại Cù Lao Chàm nơi Cửa Đại, thế là tôi lại có cơ hội đi theo học hỏi và hầu Thầy. Thông thường, Thầy mời thêm Thầy Sáu chùa Hà Linh, Thầy Bảy đánh trống, Thầy Tư Toàn lo công văn giấy sớ, Thầy Sự chùa Nghĩa Trùng. Còn chúng đệ tử chùa Viên Giác như tôi, chú Đồng, chú Ngô, chú Biên lo chạy vòng ngoài, hoặc sai đâu làm đó. Chính nhờ vậy mà chúng tôi học được rất nhiều. Ngày xưa học nghi lễ không phải như bây giờ. Nghĩa là học thực hành luôn một lúc và hầu như không có học lý thuyết. Chẳng bằng như bây giờ học lý thuyết trước; nhưng khi đến khâu thực hành lại ngớ ngẩn ra. Thông thường mới vô là học lắc linh. Thấy người đi trước lắc sao, mình lắc như vậy. Thật ra, không đơn giản tí nào. Ban đầu lúc mới biết lắc linh, quả chùy phía dưới cứ xoay tròn theo vành linh, không chịu đưa qua lại và đứng vào hai nhịp mõ. Phải tập chừng một hai năm như thế mới nhuần nhuyễn được. Sau khi thuần tiếng linh cũng có nghĩa là những bài tán tụng cũng thuộc và có thể nhấp miệng theo kịp hơi của vị chủ lễ cũng như vị Duy Na, Duyệt Chúng. Sau đó quý Thầy thấy được, cho phép đánh mõ và kế tiếp là nắm dùi tang. Mõ đánh không khó, chỉ khó ở nhịp trường canh. Tán Quảng nhanh hơn tán Huế một chút và không dài các bằng. Tán Quảng cũng tán khác Bình Định hay tán miền Nam. Tán Quảng gồm có mấy loại chính là tang hai mõ một; tang ba mõ bốn, tán trạo, tán xóc và tán theo lối đề phan hay vớt vong chèo đò, cũng có thể nói là tán lối Nam ai, ghe điệu nhạc trôi lên, buồn não ruột.

Còn trồng, phèng la, đờn cò và cái kèn do Thầy Bầy, chú Biên và Ký phụ trách. Đánh trống tán thì tôi không học; nhưng trồng Công Phu Chiều, Công Phu Khuya tôi học từ chú Hạnh Đức từ thời còn ở Phước Lâm. Và lại mỗi người làm một công việc; chẳng ai có thể làm hết mọi công việc trong một lúc cả.

Giọng của Thầy tôi rất hay, trong trẻo và cao vút lên tận mây tầng mây; giọng Thầy Tư Toàn trầm nhưng rất hùng; thường thường Thầy hay đứng ở vị trí Tả Bạch. Thầy tri sự chùa Nghĩa Trung làm Hữu Bạch và các vị khác thì trong Ban Kinh Sự; nhiều lúc thiếu người, tôi cũng ngồi vào phụ họa để lặc linh. Chứ Duy Nguyễn vẫn chưa xong. Vì văn bản khoa nghi chẵn tể toàn là chữ Hán, mắt nhìn vào đấy, thấy người ta lật sang trang, mình cũng lật theo; chứ lúc ấy đâu có biết gì. Vì chữ Hán lúc ấy tôi mới bắt đầu học. Những lúc như thế thấy mình lớn hẳn lên; không phải vì được người ta chú ý, mà được quý Thầy cân nhắc nên cho ngồi vào đó. Cái lối giáo dục của Việt Nam là vậy, chề hơi nhiều; nhưng khen thật ít thấy. Người học trò chỉ có thể nhận được và biết rằng Thầy mình để ý mình qua những lối giải quyết như thế. Chỉ có người thông minh mới nhận ra; chứ thông thường, cũng ít ai quan tâm đến việc ấy.

Năm 1966 tôi mới 17 tuổi nên giọng điệu còn gồ ghề lắm. Nghĩa là thời gian bẻ tiếng đã qua; nhưng âm điệu chưa được định hướng phát triển. Tuy nhiên, chắc thầy tướng tôi cao ráo cho nên Thầy Tư Toàn và Thầy tôi thường cho đi theo cúng đám. Nhờ vậy mà ngày nay tôi mới có được một chút vốn liếng nghi lễ tán tụng để chỉ lại cho học trò đệ tử của mình. Nếu lúc ấy tôi chỉ ở Phật Học Viện, có lẽ sau khi ra trường chỉ biết nhiều về chữ nghĩa; còn khoa nghi „ứng phó đạo tràng“ như thế này không sao giỏi được. Vì lẽ trong Phật Học Viện không dạy phân nghi lễ.

Thầy Bầy bị ngọng nên không thể đứng vào Ban Kinh Sự được; nhưng roi trống của Thầy ấy khi đô nhịp phải nói là

Thánh Thần cũng phải gật đầu khen thưởng. Đừng nói gì là chúng tôi, cứ ngẩng mặt ra để xem cái con người sao mà hai tay tài ba diệu dàng như thế. Ngoài ra Thầy còn biết họa những bức tranh Phật và những phong cảnh nữa. Cảnh nào Thầy ấy vẽ cũng tuyệt vời. Khi vẽ con chim se sẻ, ra con se sẻ; vẽ lá Bồ Đề như hết lá Bồ Đề; thật là hết chỗ chê. Nhưng có điều Thầy nghịch; nghịch chẳng ai bằng. Nhờ Thầy bị ngọng nên nhiều khi xướng lên người ta không để ý; trong khi đó chúng tôi cười bò lăn ra đổ và nước mắt, nước mũi chảy lòng thòng mà cũng chưa dứt tiếng. Như câu văn nguyên thể như thế này:

*Sanh hà tử thị tổng quy không
Âm phủ Dương gian nhất lý đồng
Sự đại vô thường na tán tốc
Địa Tạng từ tôn tiếp độ hương hồn
Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.*

Thầy ấy nhại giọng rằng:

*Sanh hà tử thị cũng như không
Ông chết giáp năm bả lấy chồng
Sự đại vô thường na tán tốc
Địa Tạng từ tôn tiếp độ linh hồn.
Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.*

Thầy Tư Toàn tức anh ruột của Hòa Thượng Như Huệ, Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan rất giỏi chữ Hán. Không biết Thầy học với ai; nhưng hầu như không có chữ nào mà Thầy không biết và lúc ở chùa Viên Giác tôi chưa bao giờ thấy Thầy ấy tra tự điển Hán Việt khi viết sớ điệp cả. Do vậy mà đám nào Thầy ấy cũng lo vấn đề công văn giấy sớ và đọc sớ. Sau này chú Biên và Kỳ cũng nói nghiệp theo.

Một đại trai đàn chẩn tế thông thường có lễ khai Kinh thỉnh Tam Bảo nội, Tam Bảo ngoại, lễ Thượng Phan. Sau đó là

tri tụng Kinh Địa Tạng đêm thứ nhất, đến sáng hôm sau cúng ngộ và cúng chư Hương Linh; buổi chiều đi vớt vong và tối đó lễ đề phan và lễ chèo đò đưa Vong Linh về nơi lạc cảnh. Sáng hôm sau cúng ngộ, cúng Tổ cúng chư Hương Linh, chiều đó vào Đại lễ trai đàn chẩn tế. Ít nhất 4 tiếng đồng hồ và lâu hơn có thể kéo dài đến sáu tiếng. Thông thường, mỗi buổi lễ đều có đọc sớ. Nội dung của sớ nói về người cúng túc gia chủ hiện ở tại đâu cùng với tên tuổi của những người trong gia đình, tộc họ rồi cúng cầu siêu cho ai, sinh năm nào, mất năm nào và đoạn giữa là cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát tiếp dẫn Hương Linh về cảnh giới Đức Phật A Di Đà và phần cuối cùng là những lời phát nguyện cho Hương Linh cũng như cho biết địa phương nào được cúng và ngày tháng năm xin sớ.

Điệp cúng Vong cũng vậy; nhưng không có phần thừa trình nhiều. Sớ có nghĩa là một lời tác bạch dâng lên những vị Phật và Bồ Tát. Còn Điệp là người cao hơn, lớn hơn nói người nhỏ hơn mình; nên nội dung của Điệp không phải để thừa gởi mà để báo cho Vong Linh biết là nên làm cái gì để được vãng sanh v.v..

Chúng tôi thưở ấy cứ đi cúng riết như vậy rồi tự nhiên thuộc lòng sớ và chỗ nào không hiểu hỏi Thầy Bón.

Ví dụ như cúng một thất thì đọc thế nào, cúng bảy thất đọc ra sao. Chứ không lẽ một câu văn toàn chữ Hán tự nhiên chen vào đó một tiếng Việt nghe nó chói tai lắm.

Ngoài ra Hòa Thượng Như Huệ mỗi lần về Phước Lâm cũng có dạy cho chúng tôi tán tụng; nhưng những buổi học thật ra không ảnh hưởng mạnh bằng khi thực tập ở Đại lễ như thế. Một phần được đi xa, được ăn uống sung sướng hơn ở chùa và khi về lại chùa trong túi còn rủng rỉnh được một ít tiền lẻ nữa; nên chúng tôi rất vui.

Đi Cù Lao Chàm không phải để chỉ có cúng không, mà chúng tôi lợi dụng những lúc rảnh đi thăm phong cảnh hoặc trèo núi, hoặc xuống biển bơi lội, hay ngồi trên thúng chai v.v... Đó là những thú vui lúc bấy giờ. Tại Cù Lao Chàm có một ngôi chùa Hải Tạng rất cổ; nơi đây tương truyền rằng thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Ngài Hương Hải Thiền Sư từ Nghệ An vào đây lập Am tu hành. Ngài là một Thiền Sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Bài thơ sau đây được biết của Ngài sáng tác tại Cù Lao Chàm, Hội An thuở ấy:

*Nhạn quá trường không,
Ánh trầm hàn thủy
Nhạn vô lưu tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm*

Dịch sát chữ:

*Nhạn qua trời rộng,
Ánh chìm dưới nước,
Nhạn chẳng có ý lưu dấu vết,
Nước chẳng có tâm giữ ảnh lại.*

Dịch ý: Đây rõ ràng là một tư tưởng thoát tục và chứng đạo của Thiền Sư. Khi con nhạn bay qua không trung, ánh Nhạn tự nhiên nổi trên mặt nước, ánh ấy lưu lại hình ảnh con chim nhạn; chứ Nhạn chẳng có ý muốn, đồng thời dòng nước kia không có cái tâm giữ lại hình ảnh ấy. Quả là đồng thời, quả là tương tức. Chỉ có những bậc chứng ngộ được Thiền mới làm được một bài thơ như thế. Sau này nghe đầu Chúa Nguyễn Đàng Trong nghi ngờ Ngài giả vờ vào đây để thâm thập tin tức; nên cuối đời Ngài bỏ về Nghệ An và sinh sống dưới Triều Hậu Lê thời ấy và sau đó Ngài thị tịch tại đây.

Ở trên núi có những thác ghềnh và suối nước chảy; chúng tôi chạy nhảy tung tăng mà chẳng sợ ai để ý. Vì lẽ đó là những giờ nghỉ trưa của quý Thầy; hoặc đôi khi nhờ người cho mượn

những cái thúng chai hình tròn rồi leo lên đó tập chèo. Chưa biết chèo, chúng chỉ quay vòng vòng chứ không chịu đi theo hướng mình muốn; nhiều khi còn bị lật úp xuống nữa. Nếu ai không biết bơi, bị uống nước biển canh hông. Thế nhưng vẫn vui. Vì tuổi trẻ đâu có niềm vui nào hơn niềm vui thiên nhiên như thế. Ở Cù Lao Chàm thuở ấy có chừng một trăm mái nhà và dân số chừng hai trăm đến ba trăm người là nhiều, đa phần sống về nghề chài lưới; nên dân ở đây ai cũng đen đúa và ít chữ nghĩa. Chỉ được họ rất hiền hòa. Hiền đến nỗi khi phái Đoàn của chùa Viên Giác ra cúng, thức ăn họ dọn lên bàn toàn cá thu nhìn thấy thật ngon và thưa rằng: “Chúng tui biết rằng quý Thầy ăn lạt; cho nên kho cá không bỏ muối. Xin mới quý Thầy dùng.”

Ai trong chúng tôi cũng cười và chỉ ăn cơm không với xì dầu bữa đầu tiên, sau đó hướng dẫn họ luộc rau và rang đậu phộng để ăn với nước tương. Đó cũng là một câu chuyện có thật mà tôi đã chứng kiến ở Cù Lao Chàm vào năm 1966.

Tại Cù Lao Chàm Hội An có loại Yến Sào rất nổi tiếng. Trước đó dân chúng tại đây phải cung phụng loại Yến thượng hạng cho Vua Chúa triều Nguyễn. Nhiều lúc còn phải mang qua triều cống tại Trung Hoa; nhưng thời chiến tranh Quốc Cộng; đường giao thông buôn bán ích tắc, Yến Sào tại Hội An hình như không được khai thác nữa. Mãi về sau này người ta mới chú ý đến nguồn lợi to lớn này và khai thác trở lại, khi nước nhà không còn cảnh bom rơi đạn nổ nữa.

Đại trai đàn chẩn tế là lễ tương đối lớn so với những lễ khác. Lễ này là lễ cầu siêu bạt độ cho những Linh Hồn chết không bình thường, đa phần để giải oan cho những Linh Hồn chết không toàn thân, vì chiến tranh, hoặc tự tử, hoặc bị tai nạn; hoặc sanh con non ngày, hoặc bị chết yểu; hoặc bị chết oan, hoặc hy sinh ngoài chiến trường v.v... Nếu dịch sát nghĩa đại trai đàn chẩn tế là một cái “lễ cấp phát ban cho (những người

chết) bằng những đàn chay to lớn“. Thông thường lễ này tổ chức trong mùa Vu Lan báo hiếu; nhưng có nhiều nơi tổ chức tùy theo những ngày cúng giỗ của gia đình hoặc tộc họ v.v... Điều ấy không nhất thiết phải quy định vào một thời điểm nào, mà phải thuận theo gia đình và của Thầy chủ sám.

Đàn được bài trí như sau: phía trước quay vào thông thường là bàn đức Địa Tạng Vương Bồ Tát hoặc Diện Vương Đại Sĩ. Chung quanh đó là năm bàn gồm: Trung Ương, Đông, Tây, Nam và Bắc, ở giữa mỗi bàn có một bài vị và có hai câu đối hai bên. Các bàn được thiết kế bằng giấy, sau khi lễ hạ phan, đốt sạch cùng với giấy sớ. Ở chính giữa là bàn Kinh Sư và bàn Gia trì. Bàn Kinh Sư thiết dọc theo ở giữa cho bốn hoặc sáu Thầy, có để ghế dựa và trên đó để chuông mõ cũng như những khoa nghi chân tế cùng với các pháp khí khác. Bàn Gia trì tức là bàn của vị Sám chủ sẽ thăng tòa thay thế Đức Phật, thị hiện làm Ngài Địa Tạng thuyết pháp cho cô hồn. Vị Gia trì lên tòa bắt ấn chú sau khi cáo Phật, thỉnh Linh an vị và thỉnh ngũ phương ngũ Phật. Thầy tôi có hai bàn tay rất đẹp và rất dịu dàng nên khi Thầy bắt ấn ai thấy cũng phải khâm phục. Ban đầu vị chủ sám đứng và buông màn xuống bắt ấn trước con Đe Thính. Sau khi bắt ấn tay và dùng chân vẽ ấn nơi chỗ ngồi xong, mới ngồi xuống theo thế liên hoa; nghĩa là ngồi kiết già phủ tọa bắt đầu từ đây cho đến hết giờ chân tế, nghĩa là độ chừng 4 tiếng đồng hồ. Nếu không có luyện tập và thanh tịnh, chỉ việc tọa thiền không cũng không kham nổi; huống hồ gì những phương diện khác. Do vậy, nhiều Thầy rất giỏi nhưng ít chịu ngồi. Vì sợ tổn phước và cũng có nhiều người nói đa phần những vị đóng vai Bồ Tát Địa Tạng nếu không thanh tịnh sẽ bị chết sớm. Điều này thật ra không khó hiểu lắm. Vì bằng chứng nhiều Thầy ngồi chân tế yếu mạng. Thêm nữa, cô hồn cũng có rất nhiều loại; nếu vị Đạo sư không cao tay ấn, Ma Vương kia thắng thế Đạo sư, thế là Đạo sư phải lãnh Nghiệp.

Tương truyền rằng lễ trai đàn chẩn tế có từ thời Đức Phật qua câu chuyện Ngài A Nan khi nhập định thường hay thấy con quỷ màu xanh hiện hình, Ngài sợ quá bạch Phật và nhờ Phật dùng thần chú để an tâm Ngài A Nan. Từ đó về sau các khoa Du Già được thành lập. Như vậy không có nghĩa không có những cõi âm. Chỉ vì mắt ta không thể thấy được, chớ không phải là không có những thế giới như thế. Câu chuyện này cũng được Ngài Huyền Trang nhắc lại trong quyển “Đại Đường Tây Vực Ký” của Ngài.

Tùy theo từng lời văn thỉnh khác nhau, vị gia trì sư bắt những ấn quyết khác nhau. Trên đầu vị gia trì, chiếc mũ Tỳ lư có năm cánh sen, trên mỗi cánh sen có một đức Phật. Như Bồ Tát Địa Tạng thị hiện, vị gia trì tay cầm thủ lư cắm ba cây hương lên đó để thỉnh, đôi khi cầm thủ xích, đôi khi cầm hai cái linh và đôi khi cầm chéo mũ Tỳ lư v.v... Thỉnh thoảng có rải ra những đồng tiền và thỉnh chúng tin rằng nếu nhặt được những đồng tiền ấy đem về đeo vào cổ cho con nít, chúng ngủ không giật mình. Quan niệm này giống như việc giành giật lá phan sau khi xô cổ. Đây cũng là lễ vui nhất của bọn nhỏ và kẻ cả người lớn. Con nít đa phần nhào vô bàn cúng cô hồn để giành bánh, chuối và những đồ cúng. Trong khi đó người lớn lo giật những mảnh vải từ lá phan, trên đó có viết những chữ Hán ngoằn ngoèo cung thỉnh 36 loại quỷ thần về dự lễ chẩn tế, rồi họ đem về may áo cho con cháu, vì họ tin rằng con cháu của họ được bình an, nhờ có Thiện Thần bảo hộ.

Đọc sớ là một nghệ thuật; nếu không biết dành hơi khi ngắt câu, lời văn sẽ khó nghe. Chỗ nào lên giọng và chỗ nào xuống giọng; chỗ nào chậm, phết phải đọc rõ ràng gia chủ mới vui; mặc dầu gia chủ chẳng hiểu gì nhiều. Họ trông được nghe tên của họ và tên tuổi của người chết, cũng như ngày mất năm sanh v.v..., những chi tiết này quan trọng lắm. Nếu Thầy Công Văn nào sơ ý sẽ bị nhắc khéo. Thế nhưng suốt bao nhiêu năm

đi cúng với Thầy, tôi chẳng thấy Thầy Tư Toàn bị nhắc khéo lần nào.

Thuở ấy chiến trường đang ở lúc cao độ; người lính chết trận hay người chết vì bom đạn rất nhiều. Đôi khi chúng tôi phải đi mỗi ngày cả hai, ba đám tang. Nhìn người chết, thấy tang thương. Có những cậu Thiếu úy mới ra trường, trông đẹp trai; nhưng chẳng may bị đạn lạc nên chết không kịp trở với người thân, nhất là những ý trung nhân hay những người tình, người vợ trẻ, trên đầu chít những vành khăn tang, trông mặt mũi họ mới 18 hay 20 tuổi. Quả thật không có đau khổ nào hơn để diễn tả trong vấn đề này. Tôi tham dự những đám ma như thế. Nhiều lúc thấy họ khóc mà mình cũng mũi lòng. Nhất là khi tụng đến bài: „Cuộc Hồng Trần“ có nhiều người nhào lặn ra khóc như điên dại. Vì lẽ cái chết ấy họ không chờ đợi bao giờ. Chiến tranh đến với dân tộc tôi như thế. Ai được, ai thua chúng tôi không biết. Chỉ có người dân bị mất mát quá nhiều. Mất đến nỗi không có cái gì để mất được nữa và những giọt nước mắt đau thương ấy, hết khóc cho người tình, lại khóc cho cha, cho mẹ, cho anh chị em họ hàng thân thuộc v.v..., thật là một nỗi đau không riêng gì cho mình mà cho cả một giang sơn như thế từ Nam ra Bắc.



Hình 21 : Chụp chung với chú Như Hoàng tại tháp cô Hòa Thượng Phổ Thoại, chùa Long Tuyền Hội An trong mùa an cư kiết hạ 1967

Năm học 1966-1967, tôi học đệ ngũ trường Bồ Đề; năm này tương đối học rất giỏi. Vì lẽ mọi việc dường như đi vào chỗ ổn định và không khí chiến tranh bên ngoài ít hoạt náo hơn,

đồng thời trong chùa bấy giờ chỉ sinh hoạt thuần về lý do tín ngưỡng; nên cũng dễ thờ bót so với thời điểm trước khi chúng tôi bị bắt. Vườn chùa Viên Giác tuy nhỏ nhưng cũng trồng được thêm nhiều rau lan và trước ngõ có thêm hai ao rau muống, nên mỗi ngày chị Bốn cứ cắt rau vào rửa sạch rồi xào nấu cho Thầy và đại chúng. Còn chúng tôi lo tưới nước. Tôi nhớ không lầm, Lê Hùng Anh tức Thượng Tọa Thích Giác Ánh hiện bây giờ ở Vĩnh Long chuyên lo gánh và tưới nước. Vì lẽ Giác Ánh lớn con và khỏe mạnh và là người Cẩm Nam nên được Thầy tôi thương và chiếu cố nhiều. Tuy nhiên sau Tết Mậu Thân 1968 thì Hùng Anh đi xuất gia theo Khất sĩ chứ không xuất gia theo Thầy tôi, mặc dầu cả gia đình ông Dinh ở Cẩm Nam, ba của Hùng và Hùng đều quy y với Thầy tôi.

X.- Về Cẩm Nam

Cẩm Nam là nơi tôi cũng có nhiều kỷ niệm. Đây là một cái cồn cát nổi của sông Thu Bồn, nằm ngay bên kia phố Hội. Tôi không biết độ lớn bao nhiêu; nhưng cồn cát này rất nổi tiếng về bắp và hầu hết các Phật Tử tại Cẩm Nam đều là đệ tử của Thầy tôi, thuộc chùa Viên Giác. Nên sau khi thu hoạch mùa màng họ thường mang qua chùa để cúng. Nào bí, nào bầu, nào bắp, nào đậu, nào lúa gạo v.v... Tôi có quen với Nguyễn Lụa và Lê Phước Tấn là những anh chàng rất đẹp trai của Cẩm Nam lúc bấy giờ, là những người Phật Tử thuần thành của chùa.



Xa cách gần 40 năm, chúng tôi mới có dịp để trao đổi thư từ với nhau và hẹn một ngày về già có những giờ phút uống trà nói chuyện đời xưa với nhau. Bây giờ, cả hai đều có cháu nội và cháu ngoại.

Hình 22 : Chụp chung với Thầy Giải Trọng và Thượng Tọa Thích Như Luận cùng với Thị Duyên và Thị Hạnh năm 1968, trước giảng đường của Tỉnh Hội ở Hội An.

Lụa làm thợ may. Năm 1966 sau khi ở tù xong, tôi có đến thăm Lụa. Còn Tấn cũng thế; tuy không có nghề nghiệp gì chính; nhưng cũng phụ cho chùa Viên Giác những việc quan

trọng nếu Thầy tôi cần. Cẩm Nam cung cấp cho chùa Viên Giác ở Hội An những người đứng bên này của chiến tuyến hay đứng bên kia của chiến tuyến trong mọi hoàn cảnh và trong mọi cuộc đấu tranh của thời đại.

Tôi lúc ấy còn nhỏ nên chỉ giao dịch qua tình bạn nhiều hơn là những khuynh hướng chính trị khác. Gia đình của Giác Ánh và của chị Bốn gốc gác ở Cẩm Nam. Hồi ấy mỗi lần nghỉ học, tôi và Hùng Anh đạp xe đạp qua Cẩm Nam và chạy ngang qua nhà Lụa cũng như Tấn. Cuối cùng, dừng chân ở nhà bác Dinh, thân phụ của Giác Ánh ở tận cuối cồn. Từ đó nhìn qua làng Kim Bồng rõ mồn một. Kim Bồng là nơi có nghề mộc nổi tiếng. Kể từ khi người Minh Hương chạy giặc lánh nạn năm 1640 đến Hội An, nghề mộc Kim Bồng càng ngày càng phát triển. Họ chạm trổ rất tinh vi mà những gì mà phố cổ Hội An ngày nay được cơ quan bảo tồn di sản văn hóa của Liên Hiệp Quốc tuyên dương là đều do những tay nghề khéo chạm trổ của dân thợ mộc Kim Bồng cả.

XI .- Hội An ngày ấy

Hội An ngày ấy rất nhỏ và rất lụp sụp chứ không phải như bây giờ. Hơn 40 năm về trước chỉ có một con đường chính dẫn từ Vĩnh Điện chạy xuống từ quốc lộ số một. Đoạn đường này chừng 10 cây số, nhưng lúc nào cũng lổm chổm, vì mưa, lụt và những sự phá hoại lúc bấy giờ. Xe hơi, xe Honda, xe đạp v.v.. phải tìm cách lái lách nhiều lắm mới qua khỏi đoạn đường này và hy vọng bây giờ khá hơn xưa. Chạy dọc theo hai bên đường từ Vĩnh Điện xuống là nền cũ dinh thự của ông Ngô Đình Khôi, anh ông Diệm khi còn làm Tuần Vũ Tỉnh Quảng Nam; kế tiếp là chùa Nghĩa Trùng; nơi có hai Hòa Thượng, anh em ruột đang ở đó. Hòa Thượng này đồng sư với Sư Phụ của tôi, nên tôi gọi là Sư Bá, Hòa Thượng Thích Long Chương; Ngài ít đi đâu vì đã lớn tuổi. Chỉ có người em của Ngài hay đi cúng đó đây với Thầy tôi. Vị này gọi là Hòa Thượng Long Hải. Tại chùa có chú Xuân, học chữ Hán với tôi cùng một lớp tại chùa Long Tuyền Hội An. Đi qua một cánh đồng hai bên toàn là ruộng thấp đầy nước đến trại lính và lò gạch Thanh Hà. Làng Thanh Hà và làng Thanh Chiêm chính là nơi khai sáng ra chữ Quốc Ngữ của Việt Nam chúng ta, theo những khám phá mới nhất của nhà nước Việt Nam và ngay cả Giáo Hội Thiên Chúa Giáo Việt Nam cũng đồng ý như vậy. Vì lẽ các Giám mục Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đi cùng với các thuyền buôn đến cửa biển Hội An từ những năm đầu thế kỷ thứ 17; nghĩa là khoảng 1601~1640, trước khi người Minh Hương từ Trung Quốc qua

lánh nạn nhà Thanh. Thuở ấy Hội An là một thương cảng to lớn, nổi tiếng ở Đàng Trong của Chúa Nguyễn và có nhiều khách thương đến từ Ấn Độ, Ba Tư, Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nam Dương, Nhật Bản v.v... Từ đó, các vị Linh Mục thấy rằng một chữ viết Việt Nam theo lối La Tinh là cần thiết; mới sáng chế ra chữ quốc ngữ đọc theo âm vận Việt Nam kể từ đó. Nghĩa là cho đến nay chữ quốc ngữ chính thức có mặt tại Hội An đúng 400 năm rồi. Có giả thuyết nói rằng chữ Quốc Ngữ do Giám Mục Alexandre Rhode sáng tạo ra; nhưng bây giờ đã bị phủ nhận.

Lò gạch Thanh Hà rất nổi tiếng, thuở ấy chùa Phước Lâm khi trùng tu lại vào năm 1964-1965 được một gia đình Phật Tử có lò gạch cúng dường toàn bộ gạch xây. Cho nên cứ mỗi nửa tháng có trắng, sau khi dùng tới xong, chúng tôi cùng nhau đẩy xe bò đi lên Thanh Hà và chở gạch về lại Phước Lâm. Trước khi đi ngủ, mọi người được đãi một nồi chè đậu đỏ hoặc đậu xanh ăn ngọt lịm cả môi, cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ những kỷ niệm nhỏ nhặt như thế.

Tất cả xe đồ đều dừng lại bên xe trước khi vào Phố Cổ. Bên xe Hội An đỗ ở đầu phố nên cũng rất tiện cho khách buôn bán cũng như những khách đi xa. Từ đây có thể lấy xe đồ đi Đà Nẵng, đi Sài Gòn. Thuở nhỏ khi được ngồi vào lòng xe đồ mừng lắm, vì mấy khi có cơ hội đi xe như thế. Nhưng thật lạ tại sao mình ngồi hướng tới, trong khi xe chạy thì thấy mọi người đi đường đều chạy thụt lùi. Có lẽ đây là một ảo giác? Hay vì say sóng? Hoặc giả một lý do nào đó? Lúc nhỏ từ nhà quê đi xuống Tỉnh Quảng Nam lúc ấy đóng Tỉnh tại Hội An thấy thật là lớn và cái gì cũng to lớn, đẹp đẽ, sang trọng. Tôi nhớ có lần trước khi xuất gia, khoảng năm 1958 hay 1960 gì đó, tôi theo cha đi Phố Hội bằng ghe buồm. Đón ghe tại bên đò Hà Mật trên sông Thu Bồn, gần cầu Câu Lâu từ sáng sớm và ghe giông buồm theo con gió, hình như chẳng có ai chèo; chỉ có một người cầm lái để điều khiển con thuyền. Trên đó người ta vừa

chờ hành khách vừa chờ hàng hóa đem đi bán tại chợ Hội An. Lòng sông lúc ấy còn sâu, nên thuyền lớn còn chạy được, còn bây giờ hình như đất bồi lấp khá cao nên lòng sông cạn. Mặc dầu đất bồi rất tốt cho mùa màng cây cỏ, nhưng vẻ đẹp của sông Thu bị biến chất gần hết rồi. Như vậy nên người ta nói: “bãi bể biến thành ruộng dâu“ là nằm ở ý nghĩa này. Một người nào đó xa quê những ba bốn chục năm, rồi về lại quê mình; lúc ấy sẽ không còn nhận diện được gì cả, là do nguyên nhân này.

Thuở ấy, được cha mình đãi một tô Cao Lầu thơm ngon, mà trước đó từ lúc lọt lòng chưa từng thấy bao giờ, tôi thấy mình như đang ở cảnh giới nào xa lạ. Cho đến bây giờ, với tôi, hình ảnh Phố cổ Hội An nằm trọn trong tô Cao Lầu. Có lẽ đi khắp nơi trên đất nước Việt Nam, chẳng có nơi nào có tô Cao Lầu cả. Người dân xứ Quảng bây giờ đi khắp năm châu bằng nhiều lý do khác nhau; có người đi trước năm 1975, có nhiều người ra đi tỵ nạn cộng sản sau 1975, phần nhiều thành công trên mọi lĩnh vực. Không ai không hãnh diện về Xứ Quảng thân yêu, với bát Cao Lầu, với tô Mi Quảng. Tất cả được phổ biến trên diễn đàn www.xuquang.com phong phú, đa dạng và ý nghĩa. Ai không là dân xứ Quảng xin mời vào đây để làm quen với người Quảng Nam và tô Cao Lầu đặc biệt Hội An.

Có một con đường rẽ trước khi vào bến xe Hội An, dẫn đến chùa Long Tuyền, hiện được Hòa Thượng Thích Chơn



Phát trụ trì. Ngài là Sư Huynh của Sư Phụ tôi, tôi gọi Sư Bá. Năm 1965-1966, Ngài làm Giám Đốc trường Bồ Đề Hội An và dạy môn “Giáo Lý“, một môn học xem như quan trọng trong trường Bồ Đề.

Hình 23 : Mùa an cư kiết hạ tại chùa Long Tuyền Hội An 1965

Mỗi năm, chùa Long Tuyền có mở “An Cư Kiết Hạ“, tôi được Sư Phụ cho phép lên đó an cư và học chữ Hán với Thầy Chánh Thiện, thân phụ của Thượng Tọa Thích Như Luận. Từ năm 1968, chùa Long Tuyền biến thành Phật Học Viện Long Tuyền. Thế nhưng cũng trong năm ấy, tôi lên đường vào Sài Gòn học tiếp. Vĩnh Hảo, một cây bút Phật Giáo nổi tiếng ở Hải Ngoại có nhiều tác phẩm giá trị trong hiện tại, từng là chú tiểu ở Phật Học Viện này.

Sư Ông tôi, Hòa Thượng Thích Phổ Thoại có nhiều đệ tử nổi danh, một trong những người đệ tử của Sư Ông hiện đang định cư ở Hoa Kỳ, Sư Thúc tôi, Trưởng Lão Thích Chơn Điền, tức nhà thơ Ngốc Tử rất nổi tiếng. Mỗi lần được nghe Sư Thúc kể về Sư Ông, chúng tôi không sao ngăn được xúc động, cười đến rơi nước mắt. Sư Ông tôi rất nghiêm khắc, không ngày nào không phạt đòn đệ tử, thế nhưng cứ mỗi lần kết thúc câu chuyện như thế, Sư Thúc tôi cũng đi đến kết luận rằng “Có như thế mới còn lại được như ngày hôm nay chứ!“ Cho đến bây giờ chúng tôi vẫn kính Sư Ông như một thạch trụ tòng lâm. Những câu chuyện của Sư Thúc là những bài pháp thiết thực nhiệm mầu đối với chúng tôi, ngay cả thế hệ đệ tử của tôi nữa. Hạnh Tấn, Hạnh Bảo, Hạnh Giới, đệ tử tôi chỉ cần nghe Sư Thúc tôi kể lại chuyện xưa cũng đủ lạnh người. Ngày xưa cách giáo dục đệ tử là đánh đòn. Còn bây giờ chưa la đã bỏ chùa đi rồi, chớ đâu có cơ hội để cầm roi mà đánh. Quả thật mỗi ngày mỗi đổi khác là thế. Vừa rồi, trong lễ tưởng niệm Cố Hoà Thượng Thích Đồng Minh, tại chùa Viên Giác, Hannover, Hòa Thượng Minh Tâm, nhắc lại kỷ niệm thời Cố Hoà Thượng làm quản lý Điều ở Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang từng tuyên bố một câu xanh rờn rằng, “tôi xin phát nguyện đánh đòn Điều để cúng dường Chư Phật“. Quan niệm của chư tôn đức ngày xưa là thương cho roi, cho vọt, ghét cho ngọt cho ngào là thế đấy. Cả đạo tràng tu gieo duyên của chùa Viên Giác hôm ấy gần 200 người, gồm cả Tăng Ni và Phật Tử nghe và thấy Hòa Thượng

Minh Tâm vừa kê vừa đưa tay gạt lệ, không ai không xúc động. Thượng Tọa Trí Minh dường như muốn khóc, tôi nghe tiếng thúc thít ở dưới đạo tràng. Những bậc tiên hiền đã quảy dép về Tây để lại bao thương tiếc ngậm ngùi không chỉ đối với những ai thương mến, mà cả những vị Thầy từng là Điều đã bị nhận lãnh những trận đòn roi ác liệt như thế.

Hòa Thượng Chơn Phát người to lớn, cận thị nặng, Hòa Thượng tham học ở chùa Ấn Quang cùng thời với Hòa Thượng Như Huệ và Hòa Thượng Như Vạn. Tốt nghiệp xong, chừa tôn đức phát nguyện về lại Hội An hoàng dương Chánh Pháp và chăm lo Phật sự. Nhất là vấn đề giáo dục tăng ni, đào tạo thế hệ kế thừa. Để sách tấn tăng sinh tu học, mỗi khi lên lớp quý Ngài không quên tán dương hạnh tu nhẫn nhục, công đức phụng sự Tam Bảo của Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Cố Hòa Thượng Thích Trí Hữu v.v... những bậc Thân Giáo Sư khả kính tại các Phật Học Viện ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Phần. Sư Ông tôi, Hòa Thượng Phổ Thoại, một bậc thạc đức trong thiền môn vào cuối triều Nguyễn. Ngài được Vua quan triều Nguyễn mời ra cung thuyết pháp. Chừa tôn đức ở Huế, Quảng Nam, vẫn còn nhớ mãi hình ảnh Đại Lão Hòa Thượng chơn chất, trang nghiêm và bác lãm. Phong cách thanh cao và giải thoát của Ngài hiện rõ trong từng cử chỉ hành động của Ngài, dầu ăn trầu, hút thuốc. Không những vua quan, Hoàng Hậu, Hoàng Phi, các cung tần mỹ nữ cho đến người dân ai ai cũng cung kính Ngài.

Khác với các ngôi tổ đình ở Quảng Nam, tuổi của chùa Long Tuyền không cao lắm, có thể chừng một trăm năm trở lại. Chùa xây dựng trên Gò Cát, chỉ vồn vẹn ba đời trụ trì mà bây giờ Chùa được Hòa Thượng Chơn Phát trùng tu thật quy mô to lớn. Đối diện với chánh điện, có tháp Phổ Đồng cao chừng hơn 10 thước gồm ba tầng, trong đó thờ tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân. Chánh điện xây theo lối cổ, trên nóc có tháp lưu ly như Cự Lạc thế giới. Nơi đây ngày xưa tôn trí Xá Lợi Phật.

Chùa xây theo phong cách tiền Phật hậu Tô. Không biết lý do tại sao từ xưa các chùa ở quê tôi không có nhiều cửa sổ hoặc cửa sổ rất nhỏ cho nên rất chùa nào cũng rất tối. Vách tường dài và thấp nên mái hiên sà xuống chỉ trên đầu người một chút mà thôi. Ai có chiều cao khả dĩ một chút vào chùa chắc chắn phải khom lưng xuống mới có thể vào được. Nhà khách và phòng trụ trì ở phía Đông. Liền theo đó là một dãy nhà chúng; đó là liêu phòng của chư Tăng thường trú hoặc chư tăng về an cư. Chùa Long Tuyên có một loại cây, mà vỏ của cây có thể dùng để ăn với trâu cau, có chất đỏ khi nhai chung với vôi. Tôi không còn nhớ cây này gọi tên là gì nữa; nhưng quả của nó lớn như quả mận và ăn rất ngon. Học Tăng chúng tôi thường ấy khi nghỉ trưa hoặc ra chơi giữa các giờ học tha hồ leo trèo và hái trái. Nghe nói bây giờ chùa đã được liệt kê vào trong danh sách danh lam thắng tích của sổ Du Lịch; có nhiều khách tham quan đến viếng, trong số đó có rất nhiều người ngoại quốc.

Từ bến xe Hội An xuống phố còn có thêm một con đường ngắn nữa; con đường này thường xưa mang tên người con xứ Quảng: Huỳnh Thúc Kháng; bây giờ không biết còn không?. Hai bên đường toàn là nhà dân và trên đường này có chùa Viên Giác như tôi mô tả bên trên. Tại ngã ba này chẻ ra như một mũi tên có ba cạnh: một cạnh chạy qua ngã chùa Cầu và sau chùa Cầu lại chia ra làm hai đường, một đường chạy qua tòa án, chùa Ngũ Ban và kéo dài xuống nhà Dương Hứa Nguyên; nơi người bạn học cùng lớp học ở Bồ Đề của tôi lúc bấy giờ và nay là Bác sĩ Y Khoa ở Việt Nam. Những năm học chung thời đệ tam Trần Quy Cáp, mỗi tối tôi hay ở lại nhà Dương Hứa Nguyên gào bài chung và sáng sớm đạp xe về chùa Viên Giác đi Công Phu Sáng. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần. Kế đó là tiệm bà Diệp Đồng An và Diệp Đồng Nguyên là những Phật Tử người Hoa giàu có hay hộ trì chùa Chúc Thánh và chùa Phước Lâm; có lẽ vì mả mồ của ông bà cha mẹ của họ

đều chôn cất tại đó. Cuối cùng của con đường này dẫn đến ngang hông chợ Hội An.

Một nhánh con đường khác rẽ ra sau chùa Cầu dẫn xuống sát mé sông; nơi các thuyền bè cập bến. Mỗi lần nước lụt, dòng chảy con sông Thu Bồn làm cho con đường thường bị xói mòn một chút. Nhánh mũi tên ở giữa là con đường chạy ngang qua cây Đa lớn để đổ vào chùa Tỉnh Hội. Hai bên đường có nhà của Giáo Sư họa sĩ Nguyễn Văn Thông, người mà đắp nổi những bức tượng phù điêu trên nóc chánh điện chùa Phước Lâm vào năm 1964-1965 ấy. Ông ta cũng là Thầy dạy cũ của tôi về môn vẽ, tiếp đến là nhà bà Nghè Nhạn, thân mẫu của danh hài La Thoại Tân. Nhà ông Tân đối diện với chùa Tỉnh Hội và bây giờ gọi là Pháp Bảo. Đối diện chùa Tỉnh Hội là trường Trung Học Bồ Đề. Sau 1975 nhà nước tịch thu ngôi trường không cho mang tên Bồ Đề nữa, không biết bây giờ cơ sở này được trưng dụng làm gì; trong đó công lao của Thầy Như Vạn nhiều lắm. Thuở ấy, năm 1964-1965 trường được xây dựng bằng bê tông cốt sắt; nên hy vọng rằng thời gian chịu đựng có thể kéo dài đến cả trăm năm cũng không chừng. Chạy tiếp theo có đường Cường Để cắt ngang và rạp hát Phi Anh nằm ngay trên con đường này. Cuối con đường này dẫn đến đối diện với mặt trước của chợ Hội An.

Một mũi tên thứ ba được nối dài chạy về hướng miếu Khổng Tử; nơi có trồng nhiều sen, trông rất đẹp và có lẽ đây là một trong những Miếu Khổng Tử đẹp nhất của miền Trung không chừng. Có lẽ vì Hội An có nhiều người Hoa nên họ muốn lập đền thờ Khổng Tử. Hay thời đệ nhất Cộng Hòa muốn vinh danh những kẻ *“cửa Không sân Trình”* của dân Ngũ Phụng Tề Phi khoa thi Mậu Tuất năm 1898 dưới thời Thành Thái thứ 10. Thời ấy, học trò Xứ Quảng ra Huế thi có 3 ông đậu đầu Tiến Sĩ và 2 ông đậu đầu Phó Bảng. Do vậy mà miếu này được dựng lên để nhớ lại người xưa chăng? Tiếp theo là những ao rau muống hai bên đường ngày ấy. Nhưng bây giờ,

có lẽ nhà cửa mọc lên đầy rồi. Con đường này chạy đến cây Đa gần trại lính lại chia ra thêm một nhánh nhỏ dẫn đến nhà thờ Thiên Chúa Giáo, miếu ông Cọp, chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm và chùa Vạn Đức. Còn con đường chính chạy dọc qua Tòa Tỉnh Trưởng và khu hành chánh cũng như bệnh viện Quảng Nam và trường Trần Quý Cáp. Dọc theo đó có hai hàng phượng vĩ rất lớn. Thông thường, các sân trường ở Việt Nam hay trồng những cây hoa phượng; tôi không biết họ có ý gì khi trồng; nhưng theo tôi, mỗi lần mà ve sầu kêu inh ỏi trên những tàng cây phượng và lúc hoa phượng bắt đầu nở bông, là mùa hè được báo hiệu đã đến. Hoa phượng không đẹp, nhưng có lẽ đó là loại hoa học trò biểu tượng tuổi học trò, nhất là học trò lớp 12. Phải chăng vì học trò thích; mà hoa phượng trở thành biểu tượng của tuổi thơ. Trường Trần Quý Cáp cung cấp rất nhiều nhân tài cho đất nước, ngay cả ở trong cũng như ngoài. Tôi học đệ tam ban A trường này niên khóa 1968-1969. Tất cả học sinh cùng lớp bây giờ chỉ còn liên lạc được mỗi một mình Nguyễn Mậu Dũng người gốc Quế Sơn; nay sắp đóng vai ông nội của các cháu rồi. Tuổi học trò nhiều mộng mơ và sau giấc mộng ấy mỗi người tự sống với điều mộng của mình. Có kẻ nên danh, nên phận, cũng có lắm kẻ phải về quê làm ruộng, để giữ lại giềng mối của Tổ Tiên ngày trước.

Con đường này chạy dài xuống chùa Bảo Thắng, ra tận đến cửa Đại. Ngày ấy, sau khi xong lớp đệ tứ niên khóa 1967-1968, tôi được Sư Bà Như Hoàng, Trụ Trì chùa Bảo Thắng, nhờ dạy Pháp văn và Toán dùm cho quý cô mỗi tháng hình như hai lần. Vì lẽ Sư Bà thấy tôi cuối năm ấy lãnh đến ba phần thưởng tại trường Bồ Đề. Dĩ nhiên quý Sư Bà chọn lựa như thế không phải chỉ học giỏi mà còn tư cách nữa. Cái tư cách của một thanh niên Tăng trẻ lúc bấy giờ quan trọng hơn tất cả những điều kiện khác. Chưa vào dạy kèm giờ nào mà tôi đã nhận được nào chè hột sen, nào nước trà, nào bánh in, mắc cỡ vô cùng. Tuy nhiên, trong lòng cũng có một chút niềm vui

nho nhỏ. Mỗi tháng quý Sư Bà Như Hường, Sư Bà Diệu Hạnh và Ni Sư Hạnh Chơn còn cho thêm tiền mua sách vở nữa. Thế là tôi tự nhiên trở thành Thầy Giáo dạy kèm cho các Ni Cô chùa Bảo Thắng niên khóa 1968-1969 ấy. Vì vậy, tôi có cơ hội đi con đường này nhiều hơn. Thỉnh thoảng bạn bè rủ nhau đạp xe đạp ra tận cửa Đại, hóng mát vào những ngày cuối tuần lúc có trăng lên. Cảnh biển về đêm, gió thổi trắng trong thật thơ mộng. Tuổi trẻ lúc bấy giờ thấy cái gì cũng đẹp; chẳng bằng bây giờ khi nào thấy một cái gì tự nhiên có tâm so đo phân biệt; chẳng biết tại sao? có lẽ vì nỗi khổ của cuộc đời quá nhiều nên người ta phải thận trọng đến như thế sao.

Khu trung tâm thành phố Hội An cổ lớn chùng bằng phố Laatzén ở Hannover bên Đức; nhưng ngày nay rất nổi tiếng, được thế giới biết đến, một phần do những kiến trúc cổ bằng gỗ ở đây có chiều dày lịch sử hơn 400 năm, dù trải qua các lớp sóng phé hưng nhưng vẫn còn nguyên vẹn cho đến ngày nay; dù qua các cuộc chiến tranh khốc liệt, tuy có hư hao nhưng đều phục chế lại như cũ. Vào những năm cuối thế kỷ thứ 17, Hội An trở thành thương cảng nổi tiếng của thế giới, được thế giới gọi là nước Quảng Nam của chúa Nguyễn Đàng Trong. Năm 1744, chúa Nguyễn thân được một dải giang sơn vào tay mình từ Đèo Hải Vân vào Hà Tiên Rạch Giá nhưng chưa xưng Vương, mãi đến khi Gia Long lên ngôi năm 1802, Việt Nam mới trải dài một mối từ Ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Thuở ấy những cuộc chiến khốc liệt giữa chúa Trịnh Vua Lê miền Bắc, rồi Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long, Hội An đã là một đầu mối để tranh chấp.

Chúa Nguyễn kiểm soát cửa biển Hội An thân thuế lúc các thương thuyền Âu, Á ra vào buôn bán, Nguyễn Tây Sơn đem quân ra vây quân của chúa Nguyễn; quân của chúa Nguyễn thua phải chạy vào Nam rồi chạy qua Xiêm La cầu viện. Trong khi đó Vua Lê chúa Trịnh cũng muốn chiếm lại vị thế này, cho quân vào đánh Nguyễn Tây Sơn. Trong đoàn quân này có thân

phụ của Thi Hào Nguyễn Du; Cụ Nguyễn Nghiễm. Tâm trạng nhà Nho lúc bấy giờ ở trong một đất nước tam phân như thế vào những năm 1790~1796 quả là một tâm trạng quá đau thương cho những kẻ sinh bất phùng thời. Ngay cả cụ Nguyễn Du sau khi đi sứ từ Trung Hoa về, trên tay có tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh và chính cụ tụng Kinh Kim Cang hơn 300 lần mới thay đổi từ văn chữ Hán sang tiếng Việt một cách nhuần nhuyễn như vậy; chắc cụ cũng chẳng có vui gì, khi phải làm quan trong ba triều đại như thế. Tâm sự của Cụ chắc đau xé lòng, giống như tâm sự của Bà Huyện Thanh Quan, hay tâm trạng của Bà Hồ Xuân Hương bất cần đời vào thuở ấy.

Hội An có những trường Trung Học như Trần Quý Cáp xây dựng theo lối Pháp-Việt Nam; ngôi trường Diên Hồng xây dựng theo lối cổ người Hoa; ngôi trường Bồ Đề xây theo lối tân thời. Chỉ có khu chính giữa của phố Hội, hoàn toàn đa văn hóa; trong đó người Hoa nắm phần chính đến người Nhật và các dân tộc khác tại Âu Châu. Còn những nơi chung quanh của phố Hội kiến trúc theo lối Pháp hay thuần túy theo lối Việt Nam sau này. Chính vì Hội An là nơi được nhiều nước lui tới buôn bán như thế; những lần chiến tranh vào cuối thế kỷ 17 bị tàn phá không ít; nhưng may mắn thay, con cháu của làng thợ mộc Kim Bồng vẫn còn đó, cho nên sự tái tạo lại khu phố cổ này không có gì khó.

Nhà cửa nơi đây hẹp, cửa trước thông qua đường trước và cửa sau thông ra đường sau. Nhà ở Hội An cao tối đa là ba tầng và mái ngói lợp theo lối âm dương, loại cổ; nên độ bền được giữ lâu, mặc dầu không có tráng mem như những ngôi của Trung Quốc. Thế mà những ngôi này vẫn chịu đựng với gió sương oan nghiệt của vùng nhiệt đới này. Hầu hết các cột nhà, cho đến trính, xuyên, kèo, đòn tay, ruồi, mè, diềm ở nóc v.v... tất cả đều được chạm trổ rất khéo léo, đa dạng. Những gỗ này đa phần là gỗ lim màu đen, hay gỗ mít. Những hoa văn này sau khi được chạm trổ rồi đem ngâm xuống nước suốt cả năm sau

đó mới vớt lên phơi khô và lúc ấy đục mộng lấp ráp; cho nên hầu như những gỗ này không bị nứt, không bị mối mọt đục khoét; có nhiều ngôi nhà sau 400 năm vẫn còn giữ lại những hình ảnh của lúc ban đầu.

Thuở ấy những người Hoa đi tỵ nạn nhà Thanh, họ vẫn hoài Minh. Đến Hội An, họ lập ra một làng Minh Hương như thế. Minh đây có nghĩa là nhà Minh (1640 về trước) và Hương đây là hương thơm của nhà Minh. Điều ấy cũng giống như người Việt chúng ta vào năm 1975 khi người cộng sản chiếm miền Nam Việt Nam và biến Sài Gòn thành thành phố Hồ Chí Minh; nhưng đa phần những người không thích chế độ cộng sản và vẫn còn liên hệ với chế độ tự do cũ; họ vẫn gọi là Sài Gòn chứ không gọi là thành phố Hồ Chí Minh được. Ngoài ra khi họ đến Hoa Kỳ, tiểu bang California họ cũng lập ra một thành phố Sài Gòn nhỏ nơi đó để tưởng nhớ Sài Gòn, nơi quê hương của họ không còn nữa. Thế nhưng, chữ Hương là hương thơm này được Vua Minh Mạng đổi thành chữ Hương là làng vào những năm đầu thế kỷ thứ 19. Nghĩa là ngôi làng của người Minh; không còn mang ý nghĩa là hương thơm của nhà Minh nữa.

Trong đoàn người đi tỵ nạn đến Việt Nam ấy cũng có những nhà Sư đi theo. Hoặc qua lời mời của chúa Nguyễn; hoặc qua thuyền buôn đi đến xứ Đàng Trong. Trong đó có Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán, người đầu tiên được chúa Nguyễn kính trọng. Sau này chúa nhờ Ngài về lại Tinh Phúc Kiến thỉnh cho đủ Tam Sư Thất Chứng qua Việt Nam, truyền giới tại Đại Giới Đàn ở Huế vào những năm cuối thế kỷ thứ 17. Trong đó có Ngài Nguyễn Thiệu về lại Qui Nhơn, nơi mà Ngài đã đặt chân đến đầu tiên xây dựng ngôi chùa Thập Tháp trang nghiêm khả kính Ngài Minh Hoàng Tử Dung ở lại Huế, lập chùa Ân Tôn, nay là chùa Từ Đàm ở Huế. Còn Ngài Minh Lượng ra xóm Cây Cau ở Hội An khai sơn chùa Vạn Đức. Ngài Minh Hải Pháp Bảo cất am tranh sau miếu ông Cọp tu hành, sau này

trở thành chùa Chúc Thánh. Đây là một ngôi chùa Tổ của Quảng Nam nói riêng và cho cả Hệ Phái Lâm Tế Chúc Thánh cho cả nước cũng như tại Hải Ngoại nói chung. Quý Ngài Hòa Thượng Khánh Anh, Hòa Thượng Thiện Hoa, Hòa Thượng Quảng Đức, Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Huyền Vi, Hòa Thượng Hành Trụ, Hòa Thượng Như Huệ, Hòa Thượng Bảo Lạc v.v..., đều thuộc về hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh này. Mỗi năm môn phái ở trong cũng như ngoài nước đều làm lễ kỵ Tổ vào ngày mùng 7 tháng 11 âm lịch, để nhớ đến ân đức của bậc Tổ Sư đã dày công hoằng hóa Phật pháp cho người Hoa ở Hội An nói riêng vào thuở ấy và cho toàn dân tộc Việt Nam mãi đến tận bây giờ.

Chùa Chúc Thánh xây theo lối xưa. Phía trước có cổng Tam Quan, kế tiếp là một sân rộng ở giữa. Tiếp theo, một bình phong và hồ sen chắn gió trước cửa vào chánh điện, theo thuật phong thủy ngăn chặn lại những tiếng thị phi từ bên ngoài len lỏi vào chùa. Dẫn cho thuận duyên hay nghịch cảnh, mọi thứ gió phải qua một sự gạn lọc như thế. Tiếp đến là một cái sân và hai bên là Đông và Tây Đường. Mặt chính giữa là chánh điện. Phía sau chánh điện có một sân nhỏ và phía sau sân nhỏ là Tổ Đường; nơi thờ Linh Vị của Chư vị Tổ Sư và hai bên Tổ Đường là Tây Lan và Đông Lan, nơi để cho Tăng chúng ở. Còn vị Trụ Trì hay Phương Trượng thường hay ở gần nhà khách bên Đông Đường. Phía sau Đông Lan thường là nhà trù và sau nhà trù là giếng nước. Chùa Chúc Thánh được cấu tạo theo lối cổ xưa như Trung Quốc. Riêng chùa Phước Lâm và Vạn Đức tuy cũng cổ xưa không kém gì chùa Chúc Thánh; nhưng phần Tây Lan và Đông Lan không còn nữa. Thay vào đó Tổ Đường được thiết kế ngay phía sau chánh điện. Nghĩa là tiền Phật hậu Tổ, một trong những lối kiến trúc như thời hiện đại bây giờ. Ngài Minh Hải trước khi viên tịch có xuất ra một dòng kệ như thể truyền thừa cho người xuất gia như sau:

***Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
 Ấn Chơn Như Thị Đồng,
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu,
 Kỳ Quốc Tô Địa Trường,
 Đắc Chánh Luật Vi Tuyên,
 Tổ Đạo Giải Hạnh Thông,
 Giác Hoa Bồ Đề Thọ,
Sung Mãn Nhơn Thiên Trung.***

Bốn câu đầu là bốn câu pháp danh và bốn câu sau là bốn câu đề cho pháp tự. Ví dụ Thầy mình là Ấn thì cho đệ tử pháp danh là Chơn. Trong khi đó pháp tự Thầy mình là Tổ thì pháp tự của đệ tử là Đạo. Cứ thế và cứ thế cho mãi về sau. Từ cuối thế kỷ thứ 17 cho đến nay, bài kệ trên chỉ mới cho đến quá phân nửa. Còn một phân nửa, chắc gần 300 năm sau mới chấm dứt. Lúc ấy có thể những vị Tổ kế nghiệp sẽ xuất ra một dòng kệ mới.

Một ví dụ khác để dễ hiểu là Thầy tôi có pháp danh chữ đầu là Chơn Ngọc, pháp tự là Đạo Bảo, pháp hiệu là Long Trí. Thầy tôi cho tôi pháp danh là Như Điển, pháp tự là Giải Minh, pháp hiệu Trí Tâm. Tôi cho đệ tử pháp danh là Thiện Tín (đúng ra là Thị), pháp tự là Hạnh Tấn, pháp hiệu là Giác Hoa. Chỉ có pháp danh và pháp tự thì theo dòng kệ; còn pháp hiệu thì do Thầy mình đặt ra hay xin nơi vị Thầy Y Chi; hoặc Thầy Đàn Đầu Hòa Thượng khi thọ giới Tỳ Kheo. Từ Hạnh Tấn hay Hạnh Nguyên trở xuống thì cho pháp danh bắt đầu bằng chữ Đồng và pháp tự bằng chữ Thông đứng đầu; còn pháp hiệu thì tùy theo từng trường hợp một đề cho.

Tại chùa Chúc Thánh, còn hiện hữu ngôi tháp Tổ Minh Hải và tháp của các vị Tổ Sư khác nổi truyền hơn 300 năm qua. Đó là những bằng chứng lịch sử, ghi dấu lại những gì trong quá

khứ được xây dựng và truyền thừa. Năm nay 2005, chùa Chúc Thánh trùng tu đại quy mô sau bao nhiêu năm phải chịu đựng với gió mưa cũng như những biến thiên của lịch sử. Nhân dịp lễ kỷ niệm 25 năm thành lập chùa Viên Giác tại Hannover Đức quốc vào năm 2003; cơ hội có đầy đủ chư Tôn Hòa Thượng chư Thượng Tọa, Đại Đức trong môn phái và tất cả đều có một cuộc họp tại Tổ Đường chùa Viên Giác bàn thảo việc đóng góp này, Thượng Tọa Thích Đồng Mẫn, đương kim Trụ Trì chùa Chúc Thánh cho biết sơ khởi chi phí trùng tu vào khoảng 400.000 US đô la. Tôi đề nghị rằng: tất cả các chùa thuộc môn phái từ Đà Nẵng vào Sài Gòn đóng góp 100.000 US đô la. Riêng địa phương Sài Gòn cố gắng vận động cho được 100.000 US đô la. Tại hải ngoại đóng góp vận động 100.000 US đô la và 100.000 US đô la còn lại do chùa Viên Giác và các Phật Tử tại Đức cúng dường. Đây cũng chỉ là đề nghị mà thôi, thực tế như thế nào phải chờ khi ra khơi mới biết sóng dài biển rộng bao nhiêu.

Riêng tôi và chùa Viên Giác tại Hannover phát nguyện sẽ cúng dường một ngàn vị Tăng nhân dịp lễ Khánh Thành, khi chùa Chúc Thánh xây xong; gọi là cúng dường Thiên Tăng Hội, ghi nhớ một công trình của chư Tổ tôn công gây dựng qua hơn 300 năm về trước và còn tồn tại mãi cho đến ngày nay, nhằm làm gương cho môn phái cũng như hàng đệ tử sau này, dù sinh sống ở đâu trong bất cứ hoàn cảnh nào đi chăng nữa, cũng không được phép quên chôn Tổ ấy.

Bây giờ vào thời điểm năm 2005 chắc rằng Hội An đổi khác nhiều hơn so với gần 40 năm trước khi tôi còn sinh sống tại đó. Có lẽ bây giờ có nhiều ngõ để đi vào Hội An, chứ không phải chỉ có một con đường từ Vĩnh Điện đi xuống. Thành phố chắc cũng được nói rộng ra, xây nhiều nhà cửa và khách sạn cung ứng cho khách du lịch ngoại quốc cũng như khách du lịch trong nước. Tuy nhiên không ai thay đổi lịch sử được cả, vì lịch sử là những gì đã trôi qua, minh chứng cho một thời đại.

Tốt xấu, dở, hay v.v..., chỉ là những mặt phải trái của cuộc đời; chỉ có ai là chứng nhân của lịch sử trong thời gian ấy mới thấy được giá trị đích thực của nó. Tuy nhiên, đức Phật có dạy rằng: “tất cả các pháp đều luôn luôn thay đổi“. Điều ấy có nghĩa là cái đúng của ngày hôm qua cũng có thể là cái sai của ngày hôm nay, và cái sai của ngày hôm nay cũng có thể là cái đúng của ngày mai nữa. Do vậy hãy đừng đứng nơi này để phán đoán và quyết định nơi ấy là đúng hay sai. Vì đúng sai, tất cả cũng chỉ là giả tướng của cuộc đời, những gì thuộc về giả tướng không có thật. Khi biết rõ không thật, tức biết rõ cái chân thật nghĩa của vạn pháp vậy.

Niên khóa 1967-1968, tôi học đệ tứ trường Bồ Đề Hội An; năm này có những Giáo Sư dạy Toán như Thầy Kế, dạy Lý Hóa như Thầy Tuyển, dạy Vạn Vật như cô Huỳnh Thị Thúy Lan, dạy Pháp Văn như Thầy Võ Văn Mạo, Thầy Phạm Phú Hữu; dạy Công Dân Giáo Dục và Sử Địa như Thầy Huỳnh Việt Quế chẳng hạn. Tình cờ năm 1989 tôi ghé thăm đồng bào tỵ nạn ở Hồng Kông thuộc đảo Chimawan; có gặp Thầy Huỳnh Việt Quế trong trại, Thầy ấy đi cùng người con trai đầu và nghe đâu bây giờ Thầy đang ở Mỹ. Tôi nhắc lại những kỷ niệm học nơi trường Bồ Đề niên khóa 1967-1968, Thầy không nhớ tôi là học trò của Thầy. Thầy chỉ nhớ người học trò giỏi, được cung nhất lớp lúc bấy giờ là chú Chín, tức Thượng Tọa Thích Như Phẩm hiện ở chùa Long Tuyên ngày nay. Còn tất cả Thầy quên hầu như gần hết. Mới chỉ hơn 20 năm mà dĩ vãng thực sự đã trở về dĩ vãng. Tôi đưa Passport và tên của tôi cho Thầy ấy xem và quả thật là Thầy chẳng nhớ ra. Có lẽ suốt mấy mươi năm sống dưới chế độ cộng sản Thầy bị mất mát quá nhiều chẳng? Trong lớp có Huỳnh Nam Quế cùng học chung với tôi, chính là em ruột của Thầy. Nam Quế sau gần 40 năm xa cách có liên lạc với tôi; nhưng nếu gặp lại bạn bè xưa chắc cũng ngỡ ngàng lắm.

XII. Hồi Ký

Trần Văn Nhơn lúc nhỏ ở chùa cùng tôi vào khoảng năm 1968. Nhơn không xuất gia, chỉ là một Phật Tử do Thầy tôi nhận nuôi để Nhơn đi học trung học ở Trường Trần Quy Cáp. Có lẽ Nhơn thua tôi chừng 3 tuổi. Thuở ấy anh ta rất rụt rè; nhưng được Thầy tôi thương nhiều, có lẽ vì là con mồ côi và học giỏi. Sau này Nhơn vào Đại Học học Văn Hạnh và Văn Khoa. Còn tôi thì đi Nhật và qua Đức, đã mấy mươi năm rồi đâu có cơ hội để gặp lại nhau và chừng 10 năm về trước chúng tôi có gặp lại nhau được mấy tiếng đồng hồ ở Boston USA. Kể từ đó chúng tôi có liên lạc đều. Những bài thơ, những đoản văn mang tên Trần Trung Đạo chính là Trần Văn Nhơn này. Khi Thầy tôi viên tịch Nhơn có liên lạc và năm nay chỉ tình cờ thôi, tôi và Nhơn lại rủ nhau viết chung một tác phẩm lấy tên là: “Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác” để ra mắt độc giả tại Hoa Kỳ và Âu Châu thì quả là một chuyện “bất khả tư nghị” không có thể dùng lời nói nào để diễn tả nổi hết sự vui mừng này. Một phần đây cũng là cơ hội để tôi viết lại một chút hồi ký của đời mình lang bang mọi chuyện đây đó, từ khi tôi xuất gia, rồi ở chùa Phước Lâm, Viên Giác rồi đi học ở trường Trung Học Diên Hồng, Bồ Đề, Trần Quý Cáp từ năm 1964 đến 1969.



Hình 24 : Bảo tháp cổ Hòa Thượng Thích Long Trí nhìn ra từ phía cây đa.

Còn những quãng đời về trước lúc tuổi còn thơ tại Xuyên Mỹ cũng như những ngày ở Sài Gòn từ 1969 đến 1972 và những ngày ở Nhật từ 1972 đến 1977 tôi sẽ viết sau. Còn những ngày ở Đức gần 30 năm qua tôi đã viết xong cảm tưởng của mình nơi quyển: “Cảm tạ xứ Đức“ bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Đức rồi. Có lẽ không cần phải nhắc lại nữa.

Hồi ký là những gì thuộc về cá nhân và dĩ nhiên đa phần người ta viết về những cái tốt chứ chẳng ai dám viết về cái xấu bao giờ; nhưng tôi hy vọng với đoản văn trên dưới 100 trang này không chia thành chương sẽ trung thực trên 90% theo cái nhìn chủ quan của mình. Còn những phần thiếu hoặc dở xấu chắc chắn không thể tránh khỏi với thành phẩm như thế này mà chỉ viết tay trong vòng năm ngày trên núi đồi Đa Bảo tại Sydney Úc Đại Lợi nhân lần nhập thất thứ 3 của tôi và cái tuổi học trò thuở ấy đã cách xa bây giờ cũng đã hơn 40 năm rồi, không thể tài nào nhớ hết nổi. Bây giờ tôi đã ở vào tuổi 57 và sau 41 năm xuất gia học đạo, có một chút niềm vui và kỷ niệm nào xin viết lại để kẻo sau này bị quên hoặc không viết được nữa do tuổi già sức yếu hay do vô thường thì uổng lắm. Cho nên tôi đã cố gắng viết lên những cảm nghĩ của mình; nơi có ngôi chùa xưa, vị Thầy cũ, cây Đa già đã che chở cho tôi suốt cả đoạn đường đời với gió mưa gian khổ mà chúng tôi mới thành tựu được như ngày hôm nay; nên mỗi khi kỷ niệm hiện về là tôi lại nhớ nhớ mong mong về những hình ảnh cũ kỹ xa xưa ấy. Quả thật nó không là chuyện giàu có, cao sang, danh dự gì; nhưng chính từ chỗ bùn lầy nước đọng ấy tôi đã đi và đang đến. Đây chính là chất liệu dưỡng sinh rất vô cùng quý giá cho cuộc đời hành đạo của chính mình tại xứ trời tây này.

Kiều sau 15 năm lưu lạc giang hồ, đã gặp lại Kim Trọng và khi Kim Kiều tái ngộ có mấy câu thơ:

„Kể từ sen ngó đào tơ

Mười lăm năm ấy bây giờ còn đâu

Chữ Trinh còn một chút này....“

Tôi vào chùa lúc tuổi 15 cũng như ngó sen vừa ló dạng là hình ảnh của một đồng nam thanh tịnh và sau hơn 41 năm xuất gia học đạo vẫn còn trinh nguyên với lý tưởng của mình, không phải bị bầm dập như nàng Kiều của Nguyễn Du để mà nhớ mà thương, mà nuối tiếc kể lể với Kim Trọng. Nếu bây giờ bản thân tôi có kể lể cũng chẳng ai nghe. Vì họ bảo đó là chuyện riêng của mỗi người và tất cả mọi người trong chúng ta đều có những chuyện riêng tư như thế, ai hơi đâu mà ”dư nước mắt để khóc người đời xưa.“ Chữ Trinh mà Kiều dâng cho Kim Trọng là chữ trung trinh chứ không phải chữ Trinh Tiết của thể xác nữa. Còn với tôi một người tu thật sự ra đã chẳng có bị mất mát một điều gì cả; nên không có gì để nuối tiếc quá khứ; nếu có chẳng đi nữa thì đó cũng chỉ là những hoài niệm mà thôi.

XIII.- Tết năm Mậu Thân

Cuối năm 1968 cũng là năm có nhiều kỷ niệm, năm ấy chính là Tết Mậu Thân. Ở Hội An tương đối không bị hư hao thiệt hại nhiều như ở Huế và Hội An thuở đó hình như không bị chiếm đóng ngày nào mà họ chỉ đến đánh mạnh rồi bỏ đi. Có rất nhiều chiến sĩ áo đen hy sinh bằng cách cầm rựa chặt dây điện cắt đường liên lạc; cuối cùng bị chết cháy thảm thương trên đường phố có lẽ không được học phương pháp dùng điện trước khi xuống núi nên mới ra nông nổi ấy. Còn bây giờ sau 30 năm tiếp thu miền Nam nghe đâu họ sống rất là Đế Vương trong khi chung quanh họ còn không biết bao nhiêu người đói khổ vẫn còn sống lê lét nơi hè phố, bữa đói, bữa no và chẳng có một mái ấm gia đình. Trong khi đó họ vẫn nhà cao cửa rộng, kín cổng cao tường.

Năm ấy tôi được đi Huế với Thầy tôi để cứu trợ. Huế là một cố đô của Việt Nam giống như Kyoto của Nhật Bản. Chữ Kyoto có nghĩa là Kinh đô. Có nghĩa là nơi Vua đã ở. Còn Tokyo chính là Đông Kinh; nơi đây cũng là nơi Vua đang ở; nhưng mới mẻ hơn. Kể từ 1868 sau khi Vua Minh Trị duy tân thì Kinh đô được dời về Tokyo. Trong khi đó tại Việt Nam của chúng ta đến năm 1945 thì chính thức Vua Bảo Đại đã thoái vị và nêu kể từ khi chúa Nguyễn Hoàng từ Nghệ An vào Huế để xây nghiệp Đế năm 1601 cho đến 1945 là gần 350 năm lịch sử gồm có 9 vị chúa và 13 vị Vua trị vì đất nước Việt Nam của chúng ta thuộc triều Nguyễn. Như vậy đây là triều đại dài nhất trong lịch sử Việt Nam của chúng ta. Tuy nhiên nếu kể từ thời Vua Gia Long lên ngôi Hoàng Đế năm 1802 thì triều Nguyễn

chưa bằng triều Lý và triều Trần ở vào đầu thế kỷ thứ 11 và kéo dài cho đến hết thế kỷ thứ 14.

Ai xem quyển “Danh Thắng miền Trung“ của Quách Tấn người Bình Định mới thấy 11 ông vua triều Nguyễn có những lăng mộ xây cũng rất kiên cố, đâu có khác gì 13 ngôi lăng mộ của vua nhà Minh tại Yên Kinh bây giờ đâu. Nhà Nguyễn có hai ông Vua; đó là vua Duy Tân mất tại đảo Réunion ở Châu Phi và nghe đâu thập niên 90 đã đưa hài cốt về lại Việt Nam rồi. Còn vua Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều Nguyễn mất ở tuổi 84 và được chôn ở Pháp dưới nấm mộ bình thường mà thôi. Như thế cũng là một đời làm vua.

Thử ấy tôi có xem Lăng Khải Định, còn những Lăng khác như Gia Long, Minh Mạng thuộc vùng xôi đậu nên bị cấm không được đi; nhưng theo ông Quách Tấn trình bày thì Lăng Khải Định là Lăng xây cất vụng về nhất, vì nửa Tây nửa Ta; nhưng lúc ấy theo tôi, đã là đồ sộ quá rồi. Vì tôi đã chẳng có nhân duyên để viếng thăm những Lăng tâm khác của các ông vua nhà Nguyễn.

Thầy tôi mang đủ thứ từ Hội An ra chùa Diệu Đế để cứu trợ. Sau đó tôi được dẫn đến chùa Từ Đàm và chùa Linh Mục và được biết Ôn Linh Mục đã bị người ta vào còng đi hôm tối 30 rồi, mặc dầu Ôn đang bị bệnh. Lúc ấy Thầy tôi cũng chẳng kể cho tôi nghe là Thầy và gia đình Thầy là đệ tử tại gia của Ôn Linh Mục, tức cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu mà sau này tôi mới biết khi đọc qua “Châu Ngọc Hồi Ký“ của Thầy viết để lại. Khi xuất gia thì Thầy tôi xuất gia với Hòa Thượng Phổ Thoại tại Hội An; nên mới có pháp danh bắt đầu bằng chữ Chơn là vậy. Thầy tôi vốn ít tâm tình với đệ tử. Suốt từ năm 1966 đến 1969 tôi ở bên Thầy; nhưng tôi không nghe Thầy la mình mà cũng chẳng bảo ban một điều gì. Lúc nhỏ tôi không nghĩ là Thầy ghét mình nên không dạy bảo. Thôi thì cứ xem Thầy làm cái gì thì mình làm theo cái đó và nhìn Thầy để hiểu

ý Thầy và mình làm theo là được. Thầy tôi hoạt động xã hội rất nhiều; nhất là khâu tổ chức thì khỏi chê. Có lẽ tôi nhờ ảnh hưởng ấy mà ngày nay mỗi lần tổ chức lễ cho mấy ngàn người, tôi cũng chẳng thấy đó là khó. Cách ăn nói cộng với điển trai của Thầy thì khi thuyết phục một việc gì, chẳng ai bì nổi. Thời kỳ quốc gia, lính quốc gia cũng ngán. Đến thời cộng sản vào, Thầy tôi cũng kháng cự lại họ bằng lối lý luận của Quảng Nam thì họ cũng chạy làng. Ví dụ một câu chuyện như sau:

Gia Đình Phật Tử Việt Nam là một bộ phận thanh niên và trung niên rất quan trọng, sinh hoạt đều đặn hằng tháng tại mỗi địa phương và là đứa con cưng của Giáo Hội, rất được tin tưởng. Thế nhưng khi người cộng sản vừa nắm quyền thì họ không cho tổ chức này sinh hoạt cũng như cấm trại và Đại Hội. Thầy tôi cứ tổ chức cấm trại và Đại Hội tại Hội An. Khi bị công an hỏi giấy phép của chính quyền thì Thầy tôi trả lời rằng: Nếu có xin phép các anh cũng không cho. Do vậy tôi vẫn tổ chức. Vì cái gì các anh không cho thì cái ấy nó nằm ngoài cái phép ấy. Nói như thế cũng chẳng khác gì “thí mạng cùi“ cho họ. Nhưng được một cái là đã tổ chức và Đại Hội xong thì họ mới hay tin. Nên xem như huê cả làng. Còn nhiều chuyện khác nữa Thầy tôi đã kể lại cho nghe vào năm 1991 khi Thầy được tôi bảo lãnh và mời qua dự lễ khánh thành chùa Viên Giác vào tháng 7 năm ấy; hãy quên đi những chuyện cười ra nước mắt thuở ấy; nhưng đại loại cũng có thể hiểu là những câu chuyện làm cho xong, làm cho được; miễn sao ai đó ra sao thì ra, chuyện mình mình cứ làm.

Huế thuở ấy đã hoàn toàn đổ nát (1968). Nếu ai đọc quyển “Giải khăn sô cho Huế“ của nhà văn Nhã Ca thì rõ ràng hơn; thiết tưởng tôi không cần nhắc lại ở đây nhiều hơn nữa. Nếu có nói cũng là những chuyện đau lòng và đáng thương tâm nhiều hơn và nổi ngán cách giữa bên này và bên kia lại còn nhiều hơn nữa.

XIV.- Thầy Tôi

Lúc ấy tôi cũng đã chẳng đòi hỏi Thầy mình là phải như thế này hay như thế kia; nhưng bây giờ sau khi đã thấu nhận và nuôi dưỡng 45 đệ tử xuất gia và quy y cho 7.000 đệ tử tại gia, tôi mới thấy ở cương vị của một vị Thầy không có dễ. Trong khi đệ tử thì muốn thế này mà mình lại hướng về hướng khác. Khó lắm và khó lắm. Khi đệ tử muốn thì đa phần là Sư Phụ không muốn. Điều mà Sư Phụ mong muốn thì phần nhiều giới đệ tử không làm được. Ví dụ như đức tính vâng lời, siêng năng, học giỏi, thanh tịnh v.v..., rất khó và rất khó.



Hình 25 : Chân dung cổ Hòa Thượng Bổn Sư (sinh năm 1927) và viên tịch ngày 13. 09. 1998, thọ 72 tuổi).

Cũng giống như khi chúng ta còn làm con, chúng ta đòi hỏi cha mẹ phải như thế này hay thế khác, mình phải nói rằng tại sao Thầy mình xử sự không đều; hoặc có thiên vị người này, người kia. Rồi đến khi mình làm Thầy; đệ tử của mình cũng sẽ lại như thế. Nghĩa là người mình thương, mình lo mà mình cho là sự công bình thì người đệ tử khác lại không thấy được như vậy; nên những sự bất bình lại xảy ra. Tôi không biết cho đến bao giờ thì trên đời này có được một sự tuyệt đối. Chỉ có một điều là khi nào người đệ tử ấy lên làm Thầy, lúc đó sẽ hiểu

được giá trị cũng như cách cư xử của một vị Thầy đối xử với đệ tử của mình như thế nào, thì may đâu lúc ấy mình mới hiểu được Thầy của mình; nhưng lúc ấy đã trễ quá rồi. Vì Thầy của mình không còn hiện diện trên thế gian này nữa. Người xưa cũng có than rằng: „cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, làm con muốn báo đền công ơn của cha mẹ mà cha mẹ không còn nữa.“ Do vậy trong nhà Thiền có cái quan niệm “ở đây” và „bây giờ“ rất là quan trọng và cần thiết. Nếu mình không hiểu mình là ai và cái giá trị mình đang hiện có thì quả thật là chẳng tỉnh thức chút nào. Do đó sự tỉnh thức đối với Thiền không phải là lúc chết hay sau khi chết, mà lúc đang còn sống là vấn đề quan trọng.

Thường thường mình nuôi trong nhà một con vật, khi con vật ấy mất đi vì bất cứ lý do gì, mình còn khởi lên một niềm buồn; huống gì là một người đệ tử đã để cho mình cạo đầu xuống tóc và cho quy y thọ giới và sống với mình bao nhiêu năm mà thương hay không, khi người đệ tử ấy có việc gì xảy ra thì mình cũng phải dẫn đo suy nghĩ chứ.



Hình 26 : Sư Phụ đàm đạo với Hòa Thượng Thích Huyền Quang tại chùa Quang Phước Nghĩa Hành, Quảng Ngãi ngày 11. 01. 1995.

Nói không lo hoặc không thương là không có đúng. Cha mẹ dầu bất hạnh có sinh con ra què quặt còn phải thương và lo cho hết bản phận mình, hà huống gì ở đây là một người đệ tử còn lành lặn với vóc hình. Điều này chỉ có thể giải thích được rằng: do nhân duyên giữa Thầy trò và cha mẹ nên mới xảy ra những việc như vậy. Còn tốt xấu, giỏi, dở v.v..., việc ấy rất khó lường. Vì lẽ ai mà chẳng muốn cho đệ tử mình hay, đệ tử mình giỏi. Nhưng đệ tử thì muốn khác. Ví dụ trong khi người đệ tử chỉ muốn tu hành sâu vào thiền định, thì Thầy mình chỉ lo vấn

đề xã hội và từ thiện. Thật ra hai khuynh hướng này khó gặp nhau lắm. Tuy nhiên nếu một vị Thầy mà chỉ chuyên lo những công việc của thế gian pháp, trong khi đó việc nhập thất, tham thiền, tụng Kinh, trì Chú ít thực tập thì chắc chắn Ma Vương sẽ thừa cơ mở ải và dễ tiến sâu vào nội tạng để phá vỡ nội lực của mình. Điều ấy chính vị Thầy cũng phải suy nghĩ lại, chớ không phải chỉ trách cứ đệ tử của mình.

XV.- Di Tích

Trên toàn cõi Việt Nam cho đến năm 2005 mới chỉ có bốn nơi được cơ quan văn hóa của Liên Hiệp Quốc xếp vào di sản văn hóa thế giới khắp Bắc Trung Nam, thì Quảng Nam đã có hai nơi rồi. Đó là Hội An và tháp Chàm Mỹ Sơn gần Trà Kiệu. Động Phong Nha thì chưa. Chỉ có Vịnh Hạ Long ngoài Bắc và Kinh Đô Huế triều Nguyễn là hai nơi khác đã được liệt kê vào di tích lịch sử của thế giới. Như thế đủ thấy vị trí của Quảng Nam không kém phần quan trọng vậy.

Mỹ Sơn là khu tháp Chàm của người Chàm đã tạo dựng và sinh sống tại đây vào những thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ XIV. Sau đó họ lùi dần vào phía Nam để đóng đô tại Đồ Bàn ở Bình Định, cuối cùng là Phan Rang và năm 1744 chính thức đã bị các chúa Nguyễn ở Đàng Trong lấn đất giành dân và xem như quốc gia của họ không còn có mặt trên bản đồ Đông Dương và bản đồ thế giới nữa. Họ chỉ còn lại chừng 50.000 người ở Bình Thuận và nghe đâu có cả hai ba trăm ngàn người Chàm họ vẫn còn sinh sống tại Cam Bốt ngày nay.

Năm 1285 và 1287 hai lần đại phá quân Nguyên, Mông, vua tôi Trần Nhân Tông đã được nhân dân và lịch sử tôn vinh là bậc anh hùng của dân tộc. Cũng chẳng phải vì chiến thắng lẫy lừng như vậy mà vua tôi nhà Trần tự mãn với chiến công của mình. Ngược lại sau hai trận chiến thắng đó vua Trần Nhân Tông có lẽ thấy da ngựa bọc thây của chiến sĩ hai bên; nên Ngài đã có ý xuất gia học đạo để nói chí ông mình là vua Trần

Thái Tông khi ở ngôi muốn xuất gia mà đã bị quân sư Trần Thủ Độ cũng như triều đình ngăn cản và bây giờ vua Trần Nhân Tông sẽ thực hiện điều ấy; nên ông đã chuẩn bị lui về làm Thái Thượng Hoàng và nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông lên thay thế. Mãi cho đến năm 1296 ông mới chính thức xuất gia và kể từ lúc ấy chắc ông rõ lý vô thường còn nhiều hơn ai nữa; nên đã tinh tu nhập định và thỉnh thoảng chống gậy về phương Nam để thăm dò tình hình và muốn tạo sự giao hảo bền bỉ hơn với vua Chiêm Thành là Chế Mân thuở bây giờ và có lẽ qua bao nhiêu câu chuyện trao đổi, vua Trần Nhân Tông đã muốn gả con gái của mình là Huyền Trân Công Chúa về làm Hoàng Hậu xứ Chiêm quốc. Thuở ấy đã có nhiều người không thích việc này, cho nên trong nhân gian có hát mấy câu thơ như sau để chế giễu và tiếc thương cho việc ấy:

„Tiếc thay cây Qué giữa rừng

Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo“

Hoặc giả:

„Gió đưa cây cải về trời,

Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.“

Thế nhưng trong đầu óc của vị vua kia đã hai lần đại thắng quân Nguyên Mông có lẽ còn có kế hoạch to lớn khác hơn mà năm 1306 khi Huyền Trân Công Chúa về Chiêm quốc làm dâu thì vua Trần Nhân Tông nhắn gởi với Chế Mân là phải đổi hai Châu Ô và Châu Rí mới được rước nàng về Kinh đô Đồ Bàn ở Bình Định. Với nữ nhi thường tình và công chúa vốn là cành vàng lá ngọc cũng sẽ có nỗi đau như bao nhiêu người khác, khi phải về nhà chồng, mà chồng ở đây là chồng ngoại quốc nữa; chắc là người phải đau buồn lắm. Thuở ấy một trong hai người phải biết nói cùng một ngôn ngữ là tiếng Việt hay tiếng Chăm mới có thể cảm thông được để mà trao đổi những công việc sinh hoạt hằng ngày trong chốn Hoàng Cung. Chính nhờ nàng

mà giang sơn gấm vóc của Việt Nam chúng ta mới có một dải giang sơn ở thế kỷ thứ XIV từ Ai Nam Quan kéo dài cho đến hết đất Quảng Nam ngày nay, vì có thêm hai Châu Ô và Châu Rí và sau này vua Lê Thánh Tông mới đem quân đánh tiếp vào năm 1734 thẳng vào những nơi chính yếu tại Đồ Bàn và cứ thế mà cuộc Nam tiến của dân tộc chúng ta kéo dài mãi cho đến năm 1744 thì chấm dứt. Bờ cõi ấy, giang sơn này ngày nay có được là do những ông vua và những nàng công chúa biết hy sinh cái tình riêng để tạo lập cho non sông tổ quốc một dải cơ đồ như thế cho đến ngày hôm nay.

Trên quốc lộ số 1, bên trong cầu Cầu Lâu và bên ngoài cầu Bà Rén nằm trong địa phận quận Duy Xuyên có một ngã ba gọi là trạm Nam Phước. Ngày xưa 40 năm về trước tại đây chỉ là khu đất mới, dân các nơi kéo về làm ăn buôn bán và dần dần trở nên sầm uất và bây giờ được gọi là Thị Trấn Nam Phước. Từ đây có một con đường rẽ đi thẳng lên cầu Chìm, lên Trà Kiệu và lên Hòn Non Trục. Nơi đây chính là Thánh Địa Mỹ Sơn của người Chăm. Tại đây ngày nay hầu như không còn người Chăm nào sinh sống nữa. Tuy nhiên những nền móng cũ của những ngôi Đại Tháp mà họ đã xây trong những thế kỷ trước bằng loại gạch nung đặc biệt, khi xây tường chẳng cần vôi hồ như bây giờ mà được tồn tại cả hai ngàn năm như thế quả là một kỳ công trong việc kiến trúc.

Những khách tham quan du lịch ngày nay khi đến Đà Nẵng dù bất cứ giá nào cũng phải thăm Ngũ Hành Sơn, Hội An và Mỹ Sơn là những nơi còn lưu lại nhiều dấu tích của người xưa nhất. Nhiều khi người ngoại quốc rành hơn người địa phương là khác, vì lẽ ở tại nơi, họ ít cần tìm hiểu và họ nghĩ rằng đó là một chuyện tự nhiên thôi, trước sau gì họ cũng có thể đến thăm. Không náo nức lắm. Điều ấy cũng rất là dễ hiểu. Ví dụ như có nhiều người ở Paris và ở Pháp, ai ai cũng biết rằng tháp Eiffel là một tháp nổi tiếng thế giới đã có mặt tại Paris đã hơn 200 năm nay, nhưng hỏi nhiều người địa phương thì có

rất nhiều người chưa hề leo lên trên đỉnh tháp bao giờ. Vì họ nghĩ rằng họ còn có cơ hội để đến đó xem. Trong khi đó khách du lịch từ ngoại quốc đến, đâu biết rằng đến đó phải đứng sấp hàng lâu mới có thể mua vé vào cửa được; nhưng họ sẽ hy sinh thời gian và tiền bạc để làm việc ấy. Vì họ suy nghĩ rất thực tế rằng biết bao giờ họ mới có cơ hội thứ hai để quay lại Paris. Do vậy mà khách du lịch có nhiều cơ hội hơn để xem các di tích lịch sử nơi đi du lịch, hơn là người địa phương.

Hồi nhỏ còn ở nhà với gia đình, lâu lâu tôi nghe các chị dâu hoặc mẹ hát ru con, ru cháu những câu ca dao xứ Quảng rất mộc mạc nhưng đậm đà tình nghĩa quê hương vô cùng. Ví dụ như những câu:

„Ngó lên Hòn Kẽm đá vừng

Thương cha nhớ mẹ quá chùng bạn ơi“

„Ngó lên trên rừng thấy một cặp Bồ Câu đang đá

Ngó về dưới biển thấy một cặp cá đang đua

Hỏi người quân tử biết chưa

Chớ lập lăng thờ mẹ mà lập chùa thờ cha“

Đại loại là như thế. Bây giờ tôi không còn nhớ nhiều những bài và những câu hát chân tình như thế nữa. Vì lẽ đã xa quê quá lâu. Hy vọng quý độc giả có thể vào trong trang www.xuquang.com để tìm lại những cội nguồn của những sự kiện ấy.

Ngoài ra Quảng Nam còn có mỏ than đá Nông Sơn, mỏ Vàng Bông Miêu và nhiều Quế ở Quế Sơn, nhiều trái Nam Trân ở Đại Lộc, nhiều lụa là gấm vóc ở đất Mã Châu, Duy Xuyên sản xuất và đặc biệt những anh hùng liệt nữ xuất hiện rất sớm tại đất Quảng như Đặng Dung, Hoàng Diệu, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Ông Ích Khiêm, Thoại Ngọc Hầu

v.v... Đó là về võ tướng. Còn Văn học thì xuất hiện quá nhiều qua “Ngũ Phụng Tề Phi” mà vua Thành Thái năm thứ 10 nhằm khoa thi năm Mậu Tuất 1898 đã ban cho ba người đỗ đầu Tiến sĩ và hai Phó bảng thuở ấy. Sau này có Phan Khôi, Bùi Giáng, Thạch Lam v.v..., còn hiện đại Văn học của xứ Quảng Nam từ trong nước ra ngoại quốc đã xuất hiện quá nhiều nhân tài và văn tài không thể trình bày hết được. Cho nên hai câu thơ:

“Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm

Rượu Hồng Đào chưa nhắm đã say.”

Rất hợp với tâm tình của người con xứ Quảng sống ly hương hay ngay ở tại quê nhà của ngày hôm nay.

XVI.- Chiếc nón bài thơ

Trước khi đi xuất gia tôi đã biết chăm nón lá. Đây là một cái nghề gia truyền từ cha mẹ và các anh chị điều biết; nên tôi đã học lóm theo và đã thành nghề hăng hái và năm tôi lên 12 đến 14 tuổi, tôi đã phụ cho gia đình qua tay nghề này; nên cũng có thể tự làm ra tiền để lo cho bản thân kể từ thuở ấy.

Ta chăm chiếc nón lá hay nón bài thơ đội lên đầu một cách nhẹ nhàng đơn giản; nhưng muốn có được một chiếc nón như thế phải qua những công đoạn như sau:

Đầu tiên phải đốn tre và chẻ vành; vành là những đoạn tre được đoạn ra chín đoạn từ dài đến ngắn, sau đó phơi cho vành tre khô. Công đoạn này người chăm nón không nhất thiết phải làm, mà chỉ cần mua vành tre chẻ sẵn về và chỉ có nhiệm vụ bắt vành lên khuôn và sau đó là xây lá. Hai đầu mỗi của vành được nối lại bằng một sợi mây rất nhỏ và mỏng. Càng nhỏ và càng mỏng bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Đó là cái đẹp phần bên trong của chiếc nón lá.

Sau khi bắt vành xong cứ để nguyên đó; nhiều khi cũng có thể tháo vành ra và khâu lại thành khâu, đoạn đi bắt những bộ vành khác để tiết kiệm thời gian. Vì lẽ sau khi chăm xong một chiếc nón, đã có sẵn bộ vành đã bắt rồi, chỉ cần bắt vào khuôn nón trở lại là xong. Thế là ta có thể lên khuôn để chăm tiếp tục chiếc nón khác.

Lá chăm nón là loại người ta cắt trên núi về đã phơi khô và lá có nhiều hạng tốt, xấu, trắng, đục khác nhau; nên giá cả cũng khác nhau. Tối hôm trước phải ủ lá ở dưới sương và

khuya đó dậy gỡ lá ra và sau đó là công đoạn kéo lá cho thẳng. Dụng cụ để kéo lá gồm một nồi than đang cháy, trên đó có bắt một miếng chảo gan đã bị bể, dùng mở thoa cho trơn mặt gan, một tay cầm chiếc lá, một tay cầm gùi vải để ủi lá. Phải thật nhanh tay; nếu để chậm, lá sẽ cháy vàng và nếu nhanh quá thì lá còn sống. Sau khi ủi lá rồi phải lựa ra ba loại lá để xây nón đầu ngoài, đầu trong và loại lá xấu cũng như ngắn nhất thì chần ở giữa. Nếu ở giữa đã có giấy bài thơ thì loại lá thứ ba này không hữu dụng lắm.

Sau đó khâu lá đầu trong lật ngược lại rồi cắt lá theo cạnh chỗ khâu và khâu đầu trong lên khuôn đã có vành bắt sẵn. Giữa các lá đầu trong đã khâu có những khoảng trống thì được chần vào đó những miếng lá cụt nằm dưới một cái vành được chần lên trên. Nếu là nón bài thơ thì ở giữa cho bài thơ vào. Nếu là nón ba lớp thì chỉ cần khâu kín là xong; nhưng phải đều và phải mỏng; nếu lá nhiều quá, khi chằm, kim chỉ sẽ khó qua. Đồng thời chiếc nón sẽ trở nên cục mịch.

Đoạn tiếp là khâu lá đầu ngoài chồng lên trên. Bề tốt khâu lên trên mặt và bề xấu khâu vào trong. Lúc bấy giờ bắt lá vào vành chần bên ngoài và khâu lá cho kín khắp vòng tròn của nón là được. Sau đó bắt đầu chằm từ trên xuống dưới, từ trái qua phải. Khi giáp vòng tròn thì sang hàng phía dưới. Cứ tiếp tục như thế cho đến vành chần bên ngoài thì mở vành để chằm hai hàng sau cùng. Thông thường nón lá Việt Nam thưở ấy chỉ có 17 hay 18 vành; ít khi nào có nón 19 hay 20 vành. Ở đây tùy theo độ chằm thưa hay dày. Nếu chằm thưa thì mỗi ngày chằm được nhiều chiếc. Nếu chằm dày, mỗi ngày chỉ chằm được một chiếc, đôi khi cả hai ngày mới xong một chiếc nón đẹp.

Sau khi chằm xong đến vành thứ 17, 18 thì lật ngược khuôn nón ra gọi là tháo nón. Bây giờ cái nón đã thành hình và khuôn nón trở lại vị trí trống trơn như cũ. Nếu muốn chằm chiếc nón tiếp tục thì bắt vành lên khuôn và làm lại từ đầu và sẽ làm

những công đoạn giống như đã làm bên trên là xong chiếc nón thứ hai, thứ ba trong cùng ngày v.v... Chiếc nón khi mới tháo ra khỏi khuôn thì còn thô kệch lắm; người thợ chằm nón có bồn phải dùng kéo để cắt tỉa những mối chỉ nối lại với nhau, tiếp theo dùng kéo để cắt cho bằng nơi vành cuối cùng. Sau đó dùng chỉ và 2 hay 3 sợi tre nhỏ gộp chung lại để khâu cho nón khỏi bị hư. Danh từ chuyên môn gọi là “nức nón“. Như thế đã tạm hoàn thành một chiếc nón bình thường và có thể mang ra chợ bán để đổi lấy những thức ăn khác mà gia đình mình cần. Nhưng trước khi đội đi giữa mưa gió ngoài trời thì chủ thầu mua nón ấy phải cho người đánh dầu rái lên trên nón, đem phơi cho khô, sau đó mới bán ra ngoài thị trường tiêu thụ được.

Dĩ nhiên là có rất nhiều công đoạn, chứ không phải chỉ một việc của một hay hai người làm mà có thể có được một chiếc nón đẹp để đội như thế. Thông thường mỗi chiếc nón như thế, người nông dân miền Trung đội chừng 2 đến 3 mùa mưa nắng là phải thay chiếc khác. Vì lẽ độ bền của lá cũng như độ thưa dày khi chằm nón nó quyết định thời gian cho một chiếc nón. Đồng thời cũng lệ thuộc vào chủ nhân của chiếc nón; nếu trong một năm mà ngày nào cũng đội nón đi ra ngoài đồng làm việc thì chiếc nón ấy dễ hư hơn.

Người nông dân Việt Nam đặc biệt là miền Trung hay đội nón lá như thế để đi cấy cày. Người phụ nữ đội nón lá ấy để đi chợ, đi hái rau, đi giặt đồ. Các cô nữ sinh đội nón lá ấy để đi học và nhiều khi mấy bà đi buôn lột chiếc nón lá ấy để ngồi nghỉ mát giữa đường chẳng hạn. Thật là muôn hình vạn trạng do công dụng của chiếc nón lá. Tôi không rành về lịch sử của chiếc nón lá ấy có từ bao giờ; nhưng rất là hữu dụng cho người nông dân xứ Quảng.

Vào Bình Định đàn ông đội chiếc nón gò găng và càng vào Nam thì thấy người ta ít đội. Có lẽ cái nắng Sài Gòn không gay gắt như nắng miền Trung và người Sài Gòn tân thời hơn,

không còn sử dụng đồ nội địa nhiều nữa. Càng đi về phía Nam như Thái Lan, Lào v.v..., thấy họ cũng có đội nón; nhưng đa phần được đan bằng tre, chứ không được chăm như những chiếc nón lá của Việt Nam mình. Bây giờ mỗi lần tôi ghé đôi máy bay tại phi trường Bangkok hay Singapore mà thấy một người ngoại quốc nào trên tay có chiếc nón lá, biết rằng họ đã ghé thăm Việt Nam rồi.

Chẳng bù với Ấn Độ nơi có cái nóng thiêu đốt vào mùa hè; nhiều khi lên đến 45 hay 50 °C; nhưng đâu có thấy họ đội cái gì lên đầu. Người ngoại quốc ở đây thấy vậy rất phục người Ấn Độ. Có lẽ một phần nhờ họ chịu đựng giỏi, vì nghèo quá nên không có tiền mua nón để đội. Phần khác tại Ấn Độ tuy có núi cao, tuyết nhiều; nhưng có lẽ không có lá nón như ở Việt Nam chúng ta; nên họ không chăm nón để đội. Có lẽ đây là lý do chính.

Riêng tôi, tôi cũng không đại gì mà giấu đi cái quá khứ hiền hòa tốt đẹp ấy. Tuy những nghề nghiệp như thế nó đã chẳng có địa vị gì trong xã hội; nhưng nói như Bà Hồ Xuân Hương đã nói là:

„Mát mặt anh hùng khi vắng gió

Che đầu quân tử lúc mưa rơi“

Đó là hai câu thơ bà Hồ vịnh cái quạt; nhưng trong trường hợp này gán cho cái nón lá miền Trung cũng có ý nghĩa lắm chứ. Chỉ chiếc nón lá ấy thôi, mà anh hùng hay quân tử gì cũng phải cần đến khi nóng nực lấy nón làm quạt và khi trái gió trở trời, mưa rơi nặng hạt thì ta có thể lấy nón đội để đi về nhà. Do vậy mà tôi chẳng hổ thẹn về ba cái nghề mà mình biết sử dụng lúc đi xuất gia cũng như trước đó. Đó là nghề chăm nón, nghề xe hương và nghề làm đậu hũ. Nghề chăm nón và nghề xe hương thì tôi đã không truyền lại cho ai ở ngoại quốc này được cả. Vì những nghề này ngày nay ở ngoại quốc không còn thông

dụng nữa; nhưng nghề làm đậu hủ thì tôi đã truyền lại cách làm cho quý chú, quý cô, quý bà tại chùa Viên Giác Hannover Đức quốc và họ đã làm thành công từ đó đến nay cũng đã được mấy chục năm rồi.

Bởi vậy nhiều lúc tôi rất hãnh diện để nói rằng: nếu tôi không đi xuất gia, thì tôi chỉ là người nông dân của xứ Quảng mà thôi! Bây giờ nhờ Phật lực, nhờ Tam Bảo và nhất là nhờ Thầy tôi cũng như nhờ đàn na tín thí mà tôi có được ngày hôm nay. Có cơ hội đồ hai bằng tú tài, bằng cử nhân và đồ vào cao học; có thể nói đọc, viết, nghe, dịch cả 6 hay 7 ngôn ngữ thông dụng trên thế giới thì quả thật điều này chỉ có câu “phép Phật nhiệm mầu” mới có thể giải thích hết được mà thôi.

Nếu mình là một người con trong gia đình nghèo, có cơ may học hành đỗ đạt ra làm quan và ở quan trường thì mình vẫn là ông này bà nọ; nhưng với gia đình cha mẹ thì mình vẫn là cậu cu tí thuở nào; chớ đâu có xấu hổ gì mà che đậy những ý vị ấy. Chẳng lẽ lúc ấy mình không gọi là cha là mẹ nữa, mà gọi họ là anh chị hay người hàng xóm sao? Dẫu cho cha mẹ mình có là người ăn xin hay say rượu đi chãng nữa mà nuôi mình ăn học thành tài, mình vẫn gọi là cha mẹ, chớ không lẽ vì cái sang trọng bằng cấp hào nhoáng ngày hôm nay ta có được mà đây đọa cha mẹ đi nơi khác cho đỡ tủi nhục. Hay mong cho cha mẹ đừng xuất hiện trước mọi người để chứng tỏ cho họ thấy rằng ta là những người con nhà lành? Điều ấy thiết tưởng chẳng cần thiết như thế. Vì lẽ, nếu ta có cơ hội đọc lại lịch sử nước nhà thì thấy rằng: Đinh Bộ Lĩnh trước khi lên xưng Vương là Đinh Tiên Hoàng thì khi cờ lau tập trận vẫn là chú bé chăn trâu, nhưng sau khi lên làm vua vào cuối thế kỷ thứ 10, đã mở ra một triều đại tự chủ cho dân Việt. Như vậy ta đâu có xấu hổ gì?

Lê Lợi, Lê Lai 17 năm kháng cự với quân Minh từ 1400 đến 1417 để đem lại độc lập tự chủ cho nước nhà cũng là những người nông dân, là những anh hùng áo vải đất Lam Sơn

và sau khi lên làm vua, Lê Lợi đã mở ra một triều đại Hậu Lê rạng ngời trong lịch sử của dân tộc mình, điều đó ai dám chê là nông dân không có thể cầm quân dẹp giặc và làm chủ cõi sơn hà?

Cái sĩ khí ngày xưa theo cụ Nguyễn Công Trứ là:

„Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt

Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên

Có giang sơn thì sĩ đã có tên

Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý...”

Rõ ràng là như thế, nhưng sau này Trần Tế Xương, sau bao nhiêu cơn lận đận, thi không đỗ mà suốt đời chỉ nhờ vợ, nên lại có thơ rằng:

„Nhất sĩ nhì nông

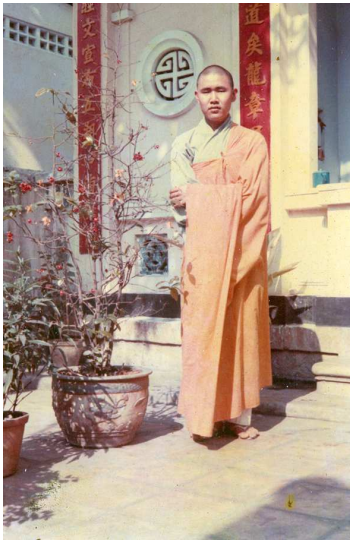
Hết gạo chạy rông

Nhất nông nhì sĩ”

Dĩ nhiên là kẻ sĩ rất cần trong cách an bang tế thế, nhưng vai trò của người nông dân cũng không kém phần quan trọng, lo phục vụ cho cái bao tử của mọi người. Khi bụng đói, Vua hay Quan, thứ dân hay Hoàng Hậu đều giống nhau là đói và khi đói cần phải ăn. Do vậy, vai trò của người nông dân rất quan trọng.

XVII.- Xa Hội An

Mùa hè năm 1969, tôi thực sự muốn xa ngôi chùa Viên Giác tại Hội An, nhưng lúc đó Thứ và Nhơn vẫn còn hăng say gao bài ở Trần Quý Cáp. Đây cũng là vận mạng của tôi, nếu tôi không vào ở chùa Hưng Long tại Sài Gòn, không đi học đệ nhị tại trường Trung Học Cộng Hòa, ở Vườn Chuối và học đệ nhất tại trường Trung Học Văn Học, thì tôi không có cơ hội du học tại Nhật. Lý do đơn giản là đầu cho có tốt nghiệp tú tài một và hai ở Quảng Nam, sau đó vào Sài Gòn để ghi tên học Văn Khoa hay chứng chỉ SPCN hoặc Đại Học Vạn Hạnh là cùng; làm sao có thì giờ để lo chuyện đi du học được. Cũng nhờ ở Sài Gòn từ 1969 đến 1971, tôi vừa học vừa dò dẫm hỏi đường đi nước bước để làm sao có thể đi du học được.



Hình 27 : Chụp tại chùa Hưng Long Sài Gòn năm 1969, lúc còn thọ Sa Di

Thuở ấy, thật ra, tôi muốn đi du học ở Đức, nhưng tuổi 22 sau khi đậu tú tài không phải là tuổi lý tưởng để chọn đi du học ở Đức, mà muốn đi Đức thuở ấy tuổi lý tưởng là tuổi 18, 19 và

phải đỗ bình, ưu hay tối ưu mới được đi du học ở Đức. Trong khi đó tôi chỉ đỗ hàng thường, tú tài hai và vì tuổi lớn nên không thể qua ngã Nha Du Học được. Tôi có bạo gan viết một lá thư bằng tiếng Pháp gửi đến chùa Phật Giáo tại Frohanau ở Berlin. Họ cũng rất lịch sự trả lời lại bằng tiếng Pháp và ngầm ý nói rằng tại chùa ngân quỹ rất giới hạn, nên không thể lo cho tôi ở đó để đi học được. Thế là phải đổi chiều. Nghĩ là hướng về hướng khác.

Tôi có thưa với Hòa Thượng Bảo Lạc điều này và Thầy ấy bảo rằng sẽ giới thiệu Thầy Như Tạng đang du học tại Nhật từ năm 1968 và hiện ở Tokyo. Hai thầy ấy là bạn thân với nhau khi còn học ở Phật Học Viện Huệ Nghiêm và từ đó mọi giấy tờ thủ tục xuất ngoại du học, tôi đã tiến hành một cách thông suốt. Bên chính phủ Việt Nam Cộng Hòa lúc bấy giờ có ông Ngô Khắc Tĩnh là Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục rất cởi mở và khuyến khích cho con em đi du học khắp nơi. Ngoài ra, có ông Hoàng Đức Nhã là cố vấn cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, người vừa du học Mỹ về cũng khuyến khích và hỗ trợ việc ấy; nên tôi là một trong nhiều ngàn sinh viên may mắn thuở bấy giờ.

Lúc đó tôi thọ giới Sa Di tại giới đàn Vĩnh Gia ở Đà Nẵng vào năm 1967 cũng đã có trên mình chiếc y Sa Di màu vàng, như thế cũng đã đủ hãnh diện lắm rồi. Thuở ấy việc khảo hạch tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng và tôi có lẽ là một trong những Sa Di cò lúc bấy giờ, vì tương tá cao ráo trắng trẻo nên cứ bị hỏi bài liên hồi, nhưng cũng được cái may là kinh, luật luận cái nào cũng trót lọt, nên đã đậu và thọ giới Sa Di vào năm 1967. Ôn Vu Lan lúc ấy làm Đàn Đầu Hòa Thượng và Ôn Trí Hữu làm Tuyên Luật Sư. Cả bọn trẻ chúng tôi, ai cũng sợ khảo hạch. Mặc dù bài vở tron tru chẳng có gì đáng lo cả, nhưng khi vào đối diện với quý Ôn ngồi đó để trả bài thuộc lòng về kinh Lăng Nghiêm, Tỳ Ni, Oai Nghi, là hồn vía đã bay tận lên chín tầng mây rồi. Do đức độ tu hành của các vị Hòa Thượng, chư vị Thượng Tọa, Đại Đức mà tạo nên một bầu không khí đầy đạo

đức và trang nghiêm thanh tịnh như thế. Chứ thông thường chúng tôi vẫn trả bài thuộc lòng cho các Thầy, cô giáo tại các trường Trung Học với thái độ bình tĩnh đâu có sợ sệt gì. Nhiều lúc nêu tháng ấy muốn đứng cao thì phải có mẹo mới được Thầy cô gọi. Mẹo ấy như thế này, đứng về phương diện tâm lý khi các Thầy cô vào lớp là mở sổ điểm danh, xem xong đâu đó dò bài. Có vị thì dò từ dưới lên, có vị thì dò từ trên xuống, có vị thì dò những trò nghịch ngợm nhất lớp để có cơ hội cho zéro, có Thầy thì nhìn về mặt của học trò mà kêu lên trả bài. Riêng tôi, đa phần việc học thuộc lòng không có khó, thuở ấy và ngay cả bây giờ mỗi một trang vở học trò tôi chỉ cần học từ 3 đến 5 phút là thuộc lòng cả bài học ấy và ba hay bốn chục năm sau cũng không thể quên được. Nếu tôi muốn Thầy hay cô kêu mình trong tháng ấy, mặc dù mình đã được trả bài rồi thì khi Thầy cô hỏi một vấn đề gì đó mình giả dò như là có biết nhưng không chắc chắn lắm. Do vậy mà giờ tay ngập ngừng chứ không giờ thẳng. Khi Thầy cô thấy thế thì chỉ mình liền. Như vậy là trúng tủ rồi và tháng ấy mình sẽ có điểm cao. Đó là ở trường học. Còn đây là chốn “tuyển người làm Phật” nên chúng tôi không dám có cử chỉ như thế. Nhiều lúc chuẩn bị thật là kỹ mà chỉ được hỏi toàn là chuyện dễ và ngược lại nhiều khi lo học cái này chẳng học cái kia thì hay bị hỏi chỗ chưa học, lại chới với. Mà biển học thì vô bờ, biết đâu để học cho hết. Và lại, cái sở học của quý Thầy quý Ông thì lai láng như biển cả, còn mình sức học và hiểu ấy như nước cạn dưới đáy hồ, chỉ cần tát vài gàu là hết nước rồi, còn đâu dư dề mà “vung tay quá trán”.

Thuở ấy Ni và Tăng thọ giới riêng. Nhưng giờ khai đạo giới tử và giờ thọ Bồ Tát Giới sau khi thọ giới Tỳ Kheo tại Phổ Đà, Tỳ Kheo Ni tại chùa Bảo Quang thì tất cả các giới tử vân tập về chánh điện Phật Học Viện Phổ Đà để thọ giới Bồ Tát chung. Riêng chúng xuất gia thọ giới Sa Di và Sa Di Ni thì khời. Phải chờ đến khi thọ giới Tỳ Kheo mới được thọ. Tôi đã thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát tại giới đàn chùa Quảng Đức ở Thủ

Đức, nơi Hòa Thượng Thích Quảng Liên trụ trì vào năm 1971 để sau đó sang Nhật năm 1972. Nếu năm 1971, tôi không thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn ở Việt Nam thì khi ra ngoại quốc có lẽ phải chờ đến giới đàn đầu tiên do cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm tổ chức vào năm 1983 tại Los Angeles mới thọ được cũng nên. Cũng may trong giới đàn Thiện Hòa ấy, tôi đã được cung thỉnh làm Tuyên Luật Sư cho giới tử. Lúc ấy, quý Thầy: Thích Minh Tâm, Thích Tín Nghĩa, Thích Thiện Trì, Thích Bảo Lạc, Thích Nguyên Đạt được tấn phong lên hàng Thượng Tọa.

Tháng 9 năm 1969 tôi chính thức y áo vào phòng Thầy xin đi vào Nam để học. Tôi nhớ không lầm là lần ấy Thầy tôi đã không cho gì cả, ngoài cái gậy đầu và sau đó tôi ra Đà Nẵng xin máy bay trực thăng Tuyên Ủy do Hoà Thượng Thích Hành Đạo cho đi từ Đà Nẵng vào Sài Gòn. Vì ngày ấy đường giao thông giữa miền Trung và miền Nam hay bị đặt mìn, nên phải đi máy bay là điều bất đắc dĩ. Tôi vẫn chưa có được cái hạnh là ngồi trên xe lửa hoặc xe hơi để đi suốt hết một quãng đường dài trên quê hương mình từ Bắc chí Nam và hy vọng sẽ có một ngày như thế, trước khi nhắm mắt lìa đời.

Lần này, tôi chẳng buồn chẳng vui mặc dù trong túi lúc ấy chẳng có tiền, mà chỉ biết chắc một điều rằng “trời sanh voi sanh cỏ” nên đã băng bộ ra đi để vào chốn đèn xanh đèn đỏ của thị thành muôn màu muôn sắc ấy. Tôi ngoảnh mặt lại để nhìn hai cây đa nằm hai bên cổng vào lần cuối và nhìn mái chùa Viên Giác thân thương với rất nhiều kỷ niệm của tuổi thơ... tất cả bây giờ đã ở lại sau lưng mình và đã thành kỷ niệm.

XVIII.- Cách học cho giỏi

Tiền đây, tôi xin mách quý vị về cách học làm sao cho mau thuộc bài và nhớ lâu, đồng thời làm sao một lúc có khả năng nói nhiều ngoại ngữ nhưng đừng cho sai, vấp vấp, hoặc giả ngôn ngữ này lộn qua ngôn ngữ kia v.v... Đây chỉ là kinh nghiệm cá nhân thôi. Dĩ nhiên nó càng không phải là một hình thức giáo dục tập thể cho vấn đề chuyên môn này. Khi mỗi chúng ta sinh ra trong đời này đều có những tia di truyền học khác nhau được cấu thành bởi thân thể của chúng ta. Cho nên mỗi người có mỗi cách suy nghĩ, hành động và tiếp thu khác nhau và do đó không có ai trên quả địa cầu này gồm 6 tỷ người có chỉ tay giống nhau, 6 tỷ người ấy có chỉ tay khác nhau. Trong kinh Phật hay thí dụ việc này với câu chuyện về nước như sau. Đối với cá, nước là lẽ sống; Đối với Long Vương, nước là lưu ly, là cung điện; Đối với loài người nước dùng để uống và để rửa, không nhất thiết phải sống trong nước ấy mới gọi là sống; trong khi đó cá không chịu lý luận này. Vì lẽ cá chỉ biết có nước để sống, chứ đâu có biết được rằng, ngoài nước còn có không khí để cho con người sống còn nữa. Câu chuyện tôi kể sau đây nó cũng chỉ là kinh nghiệm cá nhân thôi. Nếu quý vị nào áp dụng được thì cứ làm, nếu làm không được thì cứ bảo đó là kinh nghiệm riêng của ông Thầy Như Điển mà thôi.

Học ngoại ngữ ngày xưa hay bây giờ cũng thế. Nghĩa là phải cần cái ý muốn ham học là có thể học được một ngôn ngữ rồi. Điều quan trọng là phải nắm vững văn phạm của câu văn, không nói bồi. Vì khi lãnh đạo quần chúng mà nói động từ không chia, hoặc câu văn sai văn phạm thì khó nghe lắm. Ngay

cả câu văn tiếng Việt cũng thế. Có nhiều vị cứ nói vòng vo Tam Quốc, không đi vào đề tài chính. Do vậy người nghe họ nản. Một bài diễn văn hay là một bài diễn văn ngắn, gọn có nhập đề, thân bài và kết luận đàng hoàng. Muốn cho bài văn hay phải chắm câu chỗ nào, chắm phẩy chỗ nào và chắm sang hàng dứt câu chỗ nào. Câu văn càng ngắn càng hay; nhưng rất khó viết. Vì lẽ người nghe họ chỉ muốn mình nói gì là đủ rồi.

Nói một câu văn đúng bằng tiếng Việt gồm chủ từ rồi đến động từ, tiếp theo sau là hình dung từ theo túc từ chỉ nơi chốn hay thời gian hay hoàn cảnh v.v... là đủ nghĩa. Ví dụ câu. Tôi đã đến Paris, nơi đó là kinh đô ánh sáng của Âu Châu. Một câu văn như thế rất dễ hiểu và có hai mệnh đề, một mệnh đề chánh là tôi đã đến Paris gồm có chủ từ, động từ chia ở thể quá khứ và túc từ chỉ nơi chốn là Paris. Kế đó mệnh đề phụ “nơi đó là kinh đô ánh sáng của Âu Châu“. “Nơi đó“ là trạng từ. “Là“ là động từ và “kinh đô ánh sáng của Âu Châu“ là tính từ của hình dung từ đó. Ta đọc những bài văn xưa của Tự Lực Văn Đoàn như bài: Tôi đi học của nhà văn Thanh Tịnh ta thấy hay. Vì câu văn đầy gợi hình và gợi cảm. Còn bây giờ đọc nhiều bài văn nghe nó tục tũ, dị hợm chẳng chuyên chở một nội dung gì cả, ta cảm thấy mất thì giờ, nên gấp sách lại và tìm loại sách khác để đọc.

Câu văn tiếng Nhật không khó dùng, nhưng văn phạm của Nhật không giống văn phạm Việt Nam. Nghĩa là câu văn ấy được cấu tạo bởi chủ từ, túc từ rồi mới đến động từ. Chỉ riêng động từ không, không cần trợ từ, câu ấy cũng có thể diễn tả được năm cách khác nhau như: ăn, không ăn, muốn ăn, hãy ăn, đã ăn v.v... Như thế chỉ riêng động từ ấy đã có thể dùng cho cả hiện tại, quá khứ và vị lai. Đó là chưa kể cách dùng kính ngữ trong câu văn tiếng Nhật. Điều ấy rất khó, nhưng nếu một người ngoại quốc mà biết dùng bốn loại này thì người Nhật mới khâm phục. Điều ấy cũng giống như chúng ta thôi, nếu chúng ta nghe một người nào đó nói tiếng Việt không chuẩn thì

ta cười; nhưng nếu ta nghe một người Nga, một người Đức, một người Anh hay một người Mỹ mà nói rằng: “Chắc là tôi không chịu được nổi, vì trời hôm nay nóng quá!” Rõ ràng người ấy nói đúng văn phạm và biết cách dùng chữ. Ta phải phục. Nếu người ấy nói rằng: “Chịu tôi không nổi, vì quá nóng trời” chẳng hạn, thì ta sẽ cười ngay. Vì cách sắp xếp câu văn không đúng. Bước sang câu văn tiếng Nhật, ví dụ như động từ cho là Yaru, có nghĩa là cho ai một vật gì đó từ người cao đưa xuống người thấp. Tiếp theo là ageru, nghĩa là cho một cái gì đó với kẻ ngang hàng của mình. Nếu muốn tặng một cái gì đó cho người cao hơn mình, cách thứ ba, phải nói là Sashiageru. Điều ấy có nghĩa là đồ vật ấy phải đưa lên cao hơn trán. Nếu dùng vật ấy để cúng dường, để dâng lên cho chư Phật, chư vị Bồ Tát, Vua chúa v.v... thì tất cả những danh từ đứng trong câu văn muốn nói phải dùng chữ “ngự” hay chữ “ô” và động từ chia ở thể lễ phép nhất. Ví dụ động từ “là” gọi theo tiếng Nhật là “da” nhưng khi chia ở thể lễ phép phải gọi là “de gozaimasu”.

Khi học một ngoại ngữ mà nghe hiểu người ta nói và mình nói người ta hiểu đã là khá lắm rồi. Đầu tiên mình chỉ nói cho người ta nghe thôi và khi họ hỏi lại, mình chẳng biết trả lời, hoặc trả lời sai. Điều ấy chứng tỏ rằng khả năng nghe của mình còn kém. Hãy về mở truyền hình lên và nên nghe phần tin tức hàng ngày bằng tiếng địa phương hoặc những vở kịch ngắn chẳng hạn, thì ta sẽ dễ hiểu và học được từ cách đối thoại rất nhiều. Những ngôn ngữ đối thoại ấy có thể là những câu ta đã học ở trường rồi, nhưng đã quên ít dùng đến thì nay nhìn nghe truyền hình hoặc radio mà ta có thể sử dụng tiếp danh từ ấy khi giao tiếp. Ở đây ta có một cái lợi là đa phần những xướng ngôn viên trên các đài truyền hình đều dùng ngôn ngữ tiêu chuẩn của nước đó, chứ không nói tiếng địa phương, nên ta dễ tiếp thu. Ví dụ như ở Nhật thì dùng tiếng Tokyo làm tiêu chuẩn. Ở Đức

dùng tiếng vùng Hannover làm tiêu chuẩn. Ở Việt Nam có thể tiếng Hà Nội làm tiêu chuẩn v.v..

Khi phát âm sai người đối diện họ sẽ cười mình. Nếu là bạn bè hay Thầy cô giáo họ có thể sửa lại cho mình, nhưng khi đã đi ra thuyết trình cho thiên hạ nghe về một vấn đề gì đó thì mình đã là cái đích cho mọi người nhắm vào đó để học hỏi, để lấy ra một bài học kinh nghiệm chẳng hạn, thì trong trường hợp này phải rất là thận trọng.

Khi người ngoại quốc nói chuyện với ta mà ta hiểu được cái cười của họ, cái lắc đầu, cái suy tư, cái trầm ngâm, cái ý không ưa v.v... thì bạn đã giỏi ngoại ngữ rồi đó. Hoặc giả có nhiều người khi nghe câu nói chẳng hiểu gì hết mà đã cười rồi, chúng tỏ điều ấy mình còn ngờ nghệch lắm. Hoặc giả cũng có đoạn đáng vỗ tay thì không vỗ, những đoạn không đáng vỗ tay lại vỗ lớn chẳng hạn. Điều ấy chứng tỏ rằng mình không nắm vững ý chính của ngôn ngữ mà mình đang nghe. Trong trường hợp này tốt hơn hết như ông bà mình vẫn thường khuyên là “biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe“. Nghĩa là làm thinh, không phát biểu và không biểu lộ qua hành động thì người ta sẽ không hiểu gì về mình cả. Đây là cơ hội để bạn học ngôn ngữ. Lúc về nhà phải biết rằng mình còn kém, phải cần nỗ lực gấp hai, gấp ba lần như thế mới được. Nếu bạn đi thuyết trình cho hãng mà chẳng thuyết phục được một khách hàng nào mua đồ của mình giới thiệu thì quả thật đã thất bại rồi. Điều quan trọng ở đây là bạn khi trình bày câu chuyện phải có tính cách thuyết phục cao, mà muốn thế thì lý luận của bạn phải giỏi. Trong trường hợp này đòi hỏi ngoại ngữ của bạn phải rõ ràng, rành mạch và dĩ nhiên là không thể có một ngôn ngữ nói tiếng bồi nào trong buổi thuyết trình của bạn hôm đó cả.

Thật sự ra điều này nó không khó lắm đâu. Nếu bạn muốn trở thành người học giỏi ngôn ngữ thì bạn chỉ cần chăm chỉ học hành và nắm vững vấn đề là được. Ở đây không có đặt thành

vấn đề là thông minh hay không thông minh. Điều này thiết tưởng nó không cần thiết lắm. Đứng trên phương diện giáo dục mà nhìn thì mỗi cá nhân của chúng ta cần làm chủ đến 80 phần trăm mọi vấn đề. Sau đó 10 phần trăm là ta học được từ Thầy bạn, 5 phần trăm thông minh và 5 phần trăm là hên xui, may rủi. Nếu bạn tổng hợp lại thống kê trên đã đủ 100 phần trăm rồi đó. Bạn đừng trách người khác và trách bất cứ cái gì cả, mà chỉ nên trách là mình dụng công chưa hết 80 phần trăm đó, nên mình đi lạc đề. Trong khi đó chư Phật, chư vị Bồ Tát và các vị Thánh Nhân họ đã sử dụng cái tự lực của sự học sự tu đến 100 phần trăm nên họ thành Thánh, còn chúng ta không chịu sử dụng hết nên mình vẫn còn là phàm phu tục tử vậy.

Ngôn ngữ thật sự ra chỉ là một sự lặp lại mà thôi. Ví dụ bạn nói bằng tiếng Anh rằng: Today, I go to school. Tiếng Pháp là Aujourd'hui je vais à l'école. Tiếng Nhật là Kyo watashi wa gakko ni Ikimasu. Tiếng Hoa là Chintien wo chu sueso, tiếng Đức là Heute gehe ich in die Schule v.v... còn rất nhiều ngôn ngữ khác mà ta cần phải học nữa, nếu ta muốn. Tuy nhiên khi nói một câu bằng ngôn ngữ nào là phải rõ ràng rành mạch, xếp cho đúng câu, đúng nghĩa và đúng văn phạm. Như thế ta nói lần thứ nhất cho đến lần thứ 20, rồi 50, rồi lần thứ 100 v.v... chắc chắn ta sẽ giỏi. Nhưng khi học xong rồi bỏ nó vào đâu? Trong óc của chúng ta có rất nhiều ngăn chứa. Nó cũng giống như một tủ lạnh có ngăn để mát, có ngăn đông đá. Điều quan trọng ở đây là bạn phải nhớ cái đồ nào để vào ngăn nào, đừng cho lộn xộn là do tích lũy luật làm chủ, tính nhạy bén của bạn. Muốn thế bạn phải tập làm quen. Nghĩa là một ngôn ngữ phải học ít nhất từ 6 tháng đến một năm mới có thể giỏi được. Ở đây tôi muốn nói với những người ở độ trung bình, chứ không nói với những người giỏi hay với những người không chịu cố gắng. Học xong một ngoại ngữ bạn đừng cho nó đông đá mà hãy tìm cách thực tập ngoại ngữ ấy, nếu được hằng ngày thì càng tốt, ít lắm thì một tháng cũng phải có cơ hội nói

vài ba lần. Nếu không, bạn sẽ cứng miệng khi gặp người sử dụng ngôn ngữ ấy.

Nếu bạn giỏi, một người có thể chứa trong ngăn óc của bạn đến 30 ngăn hay 40 ngăn ngoại ngữ khác nhau, mà khi rút ra để dùng, người ấy chẳng bị lộn lạo gì cả. Trong trường hợp này người ta gọi là “thiên tài” có nghĩa là cái tài giỏi ấy từ trời, nhưng ở đây chỉ cần “nhân tài” là bạn có thể giỏi rồi, đâu có cần đến thiên tài nữa.

Các ngôn ngữ Á Châu đa phần tượng hình như tiếng Hoa, tiếng Đại Hàn, tiếng Nhật và tiếng Việt cổ. Có nghĩa là nếu bạn không thuộc mặt chữ và ghi vào đầu óc của bạn thì bạn không thể nào nhớ và viết cũng như đọc chữ ấy là gì. Trong khi đó, ngôn ngữ Tây Phương lại khác. Mặc dù bạn không hiểu nghĩa câu văn đó ý gì, nhưng bạn có thể đọc được. Đây là cái tiện lợi cho những ngôn ngữ dùng theo mẫu tự A, B, C. Ví dụ như tôi có thể sử dụng nhiều ngôn ngữ để trao đổi với người ngoại quốc nhưng khi gặp chữ Ấn Độ, Népal, Bhutan, Tây Tạng, Lào, Cao Miên, Thái Lan, Tích Lan v.v... thì tôi cũng chịu trận như quý bạn thôi. Trong những trường hợp này dùng ngôn ngữ giao dịch thông dụng trên thế giới ngày nay là tiếng Anh thì dễ dàng nhất. Tiếng Anh tuy không phải là ngôn ngữ có nhiều người nói nhất trên thế giới như tiếng Trung Hoa. Tuy nhiên tiếng Anh là tiếng thế giới, bạn đi đâu hay ở bất cứ nơi nào trên quả địa cầu này bạn cũng có thể dùng được cả. Nếu bạn chỉ biết ngoại ngữ là tiếng Hoa, khi sang Âu Châu hoặc Phi Châu mà có được một người thông dịch tiếng này qua tiếng địa phương cho bạn là điều hơi khó đấy. Cũng như tiếng Đức và tiếng Pháp tuy là đại diện cho những nước có nền kinh tế hùng mạnh nhất nhì ở Âu Châu, nhưng những ngôn ngữ này cũng chỉ dùng trong phạm vi Âu Châu thôi, còn khi qua Úc hoặc Nam Mỹ thì khó mà sử dụng đến được.

Ngôn ngữ Đức là một trong những ngôn ngữ khó nhất nhì Âu Châu, gần bằng tiếng Nga vậy. Tuy nhiên, nếu bạn siêng năng, bạn cũng có thể giỏi bằng hay giỏi hơn người Đức cũng là chuyện bình thường thôi. Vì có không ít người Đức không biết văn phạm tiếng Đức là gì. Điều này nó cũng giống như nhiều người Việt Nam thôi. Vì khi cha sinh mẹ đẻ ra họ, có bao giờ họ đến trường cho hết bậc tiểu học đâu mà họ biết. Họ là những người kém may mắn hoặc lười biếng đã bỏ lỡ đi một cơ hội lớn về ngôn ngữ rồi đó bạn ạ. Ngày nay con em người Việt Nam có mặt khắp nơi trên thế giới là một đặc điểm vô cùng lợi lạc. Vì lẽ các em có đến hai nền văn hoá trong một lúc. Đó là văn hóa của quê hương cha mẹ mình và nền văn hóa thứ hai là nền văn hóa bản xứ, mà người bản xứ họ thiếu nền văn hóa thứ nhất của người Việt Nam mình.

Cách cấu tạo câu văn tiếng Đức cũng khác lạ lắm. Ví dụ như một câu nói, bình thường rất giống tiếng Pháp và tiếng Anh; nhưng nếu nói câu nói ấy có trợ động từ thì trợ động từ ấy sẽ đứng sau chủ từ và động từ chính nằm ở cuối câu. Trong khi đó tiếng Anh và tiếng Pháp khác. Có nghĩa là trợ động từ nằm sát động từ rồi mới đến túc từ. Ví dụ câu tôi muốn thăm Paris. Tôi là chủ từ, muốn là trợ động từ, thăm là động từ chính và Paris là túc từ chỉ nơi chốn. Nếu nói tiếng Đức đúng cách phải nói rằng: Ich will (möchte) Paris besuchen. Ich là chủ từ, will hay möchte là trợ động từ, Paris là túc từ và besuchen là động từ chính. Nếu viết bằng tiếng Anh thì phải viết I shall visit Paris hay tiếng Pháp là Je voudrai (veux) visiter à Paris. Tiếng Pháp hơi khó hơn một chút là khi có trợ động từ đứng trước thì động từ chính đứng phía sau phải để nguyên mẫu và túc từ chỉ nơi chốn phải có chữ “à” đứng đầu. Học ngôn ngữ là phải để ý cách dùng và sau đó từ từ đọc sách sẽ qua đi. Khi quen dần mình tập dịch những câu văn ngắn gọn, dễ hiểu từ từ mình sẽ thuần thục. Ở đời không có ai là Thánh cả. Ai cũng bắt đầu từ chỗ phạm phu để tiến lên con đường Thánh, chứ không phải

sanh ra đã là Thánh nhân rồi thì đâu có cần ở cõi Ta Bà này nữa mà làm gì?

Vậy quý bạn nào muốn học ngoại ngữ giỏi thì cứ bắt đầu. Điều quan trọng ở đây là sự học hỏi ấy không bao giờ có giới hạn ở tuổi tác và địa vị, nên người xưa mới nói rằng:

“Học hải vô nhai cần thị ngạn

Thanh không hữu lộ, chí vi thê“

Nghĩa là:

“Biển học không bờ, sông là bến

Trời xanh có lối, chí là thang“

Quý vị chắc đồng ý với tôi về điều này? Và bây giờ tôi xin công hiến đến quý vị và các bạn cách học làm sao cho mau nhớ và càng phải được nhớ lâu nữa, thì đây là phương pháp.

Nếu học bài của trường Tiểu hay Trung Học cũng giống nhau thôi. Chỉ có bài nhiều ít tùy theo giáo sư cho mình. Ví dụ, một bài nói về lịch sử hay địa lý hoặc vạn vật, ngay cả thơ văn v.v... cũng đều có thể ứng dụng với phương pháp này được. Đầu tiên hãy ngồi thật yên lặng ở một nơi không bị chi phối, tiếp theo là đem bài ấy đọc qua một lần thật chú tâm trong một phút. Điều ấy có nghĩa là nội dung chính quý vị và các bạn đã nắm lấy rồi. Sau đó chia bài ra làm 3 đoạn. Quý vị đọc qua đoạn một một lần nữa, rồi cho từng câu, từng chữ vào đầu mình trong một phút nữa. Đoạn thứ hai cũng làm thế. Sau đó nối đoạn hai với đoạn đầu và nhắm mắt lại đọc trong đầu cũng như đọc ra thành tiếng như lúc trả bài và sau đó học đoạn ba, tiếp theo là nối đoạn ba với đoạn hai rồi đoạn một. Như vậy tổng cộng chừng 5 phút là bạn có thể học thuộc lòng xong một trang A5. Nếu bạn không tập trung tư tưởng được nhiều thì phải đọc trong nhiều lần như thế để thuộc. Tôi cam đoan với bạn là khi bạn đã cố gắng học thuộc rồi thì bạn sẽ tự tin hơn. Ví

dụ như bạn không ngại khi gặp Thầy mình hỏi bài và rất hãnh diện với bạn bè, vì bạn được Thầy, cô khen và cuối tháng, cuối năm thi đậu điểm cao. Bạn nên nhớ rằng người học trò chỉ có bốn phận là học, mà đã đến trường không chịu học thì thử hỏi phải làm cái gì đây để báo ân cho ông bà cha mẹ, Thầy Tổ và đàn na tín thí bây giờ?

Khi học lên Đại Học thì không cần phải học thuộc lòng như thế, nhưng bài vở những ý chính phải nắm vững. Có thể phải tô đậm bằng mực màu lên những nơi đáng chú ý và cũng có thể cho ta biết rằng sách ấy, môn ấy, ta đã đọc qua. Thời gian trước khi thi, chỉ cần ôn lại những chỗ gạch chính là đủ. Nếu các bạn học Tiểu Học, Trung Học và Đại Học mà thực hành như tôi vừa nói thì tôi đoán chắc rằng nếu bạn không đồ tối ưu thì cũng ưu và nếu không bình thì cũng bình thứ, chứ tuyệt nhiên không bao giờ đậu thứ và thi hỏng đâu mà sợ.

Ngày nay ở ngoại quốc học kiểu khác. Nghĩa là Thầy giáo cho học sinh, sinh viên biết tổng quát khá nhiều rồi khai triển tinh thần làm chủ ấy khi trình bày quan điểm của mình cho giáo sư nghe và giáo sư sẽ góp ý vào. Cách dạy này hay, tôi không phản đối, nhưng nếu một công thức toán học không học thuộc, một phương trình khi giải phải cần đến sách vở và tự điển thì phải nói rằng nó ngò ngộ làm sao. Khi tôi còn học Tiểu Học và Trung Học tại Việt Nam thuở bấy giờ không có lối giáo dục như thế.

Ngày xưa nếu người học trò trả lời em không biết; hoặc không có thời giờ để xem bài, sẽ bị phạt ngay, bằng nhiều hình thức khác nhau, chứ đâu có như ngày nay là cứ thật tình trả lời như thế, rồi Thầy giáo kêu người khác, mà đã chẳng có một lời khuyên nào với những học trò kia thì quả là một lối giáo dục hoàn toàn mới. Đa phần ở Á Châu chúng ta chỉ học từ ông Thầy những gì ông Thầy biết là đủ. Trong khi đó cái học của Âu Mỹ là cái học khai phóng, tạo cho con người có đầu óc tự

tin và tự chủ khi trình bày điều mình muốn nói. Điều ấy tạo cho học trò và sau này đi vào trường đời có nhiều bản lĩnh hơn; nhưng bảo đọc một bài thơ của Nietzsche hay Victor Hugo chẳng hạn thì người học trò thời nay không làm được. Chỉ nhớ loáng thoáng cái gì đó rồi trình bày mà thôi. Còn ngày xưa chúng tôi là phải học thuộc lòng. Tất cả đều phải học thuộc lòng. Tiếng Pháp gọi là *récitation*, tiếng Đức cũng nói thế nhưng viết khác *rezitation – rezitieren*. Cái lợi của học thuộc lòng là khi đi giảng hoặc thuyết trình, một phần để thay đổi không khí, một phần để kéo dài thời gian, một phần khác không kém phần quan trọng là lỡ mình quên đi phần chính của việc nói pháp hay thuyết trình thì mình chêm thơ vào để giải bày và trong khi đó đầu óc mình nó sẽ móc nối lại với tư tưởng trước đó mà mình đã lãng quên. Ở dưới cử tọa sẽ hầu như không để ý về sự sơ hở này của mình, mà đôi khi còn vỗ tay tán thưởng những đoạn thơ hay, ý vị nữa thì mình sẽ tự tin, lấy lại tinh thần để lái đi tiếp tục câu chuyện, nhưng đâu có ai biết rằng đó là thủ thuật của diễn giả. Thế nhưng trong trường hợp này diễn giả chẳng thuộc một bài thơ nào hay một câu chuyện ngụ ngôn, trào phúng nào cả thì phải nói rằng phần thuyết trình hôm ấy nó sẽ trở nên buồn tẻ lắm.

Còn một việc nữa không kém phần quan trọng trong lúc giao tế là nên nhớ gương mặt mà người mình đã gặp một vài lần rồi, nếu nhớ được tên thì rất quý. Nếu người ấy lỡ có gọi phone đến cho mình mà mình không nhận ra tiếng nói của người ấy và cũng chẳng nhớ lại tên họ, thì quả thật rất bất lợi trong việc ngoại giao vô cùng. Lẽ ra khi nghe tiếng alô đầu tiên bạn phải reo lên là bạn hay ông ,bà Nguyễn Văn ... gì đó đã gọi cho mình, thì đầu dây điện thoại kia họ sẽ vui lắm. Vì người bên kia đầu dây có thể ở xa với bạn lắm và đã lâu lắm rồi không gặp bạn, nhưng lúc nào bạn ấy cũng nhớ đến họ, nên bạn mới nhớ đến tiếng nói và nhớ đến tên. Chắc chắn họ sẽ vui và những giao dịch sau đó đa phần bạn sẽ gặt hái thành công.

Có nhiều người thuộc cả hàng trăm số điện thoại và tên đường phố. Có nhiều người không chạy Taxi mà Paris có bao nhiêu con đường chính họ đều nằm lòng. Hoặc giả khi nói về lịch sử, danh nhân và các cuộc cách mạng trên thế giới v.v... phải đòi hỏi bạn nói đúng ngày, giờ, năm tháng và sự kiện lịch sử chứ không thể nói u ơ là vào khoảng năm đó v.v... ví dụ như khi nói về cách mạng Pháp là phải nói xảy ra vào ngày 14 tháng 7 năm 1789. Cách mạng Trung Hoa Dân Quốc là vào ngày 10 tháng 10 năm 1911. Cách mạng Việt Nam là ngày 1 tháng 11 năm 1963 v.v... Còn những phương diện khác nữa cũng cần đòi hỏi ở bạn nhiều vấn đề tâm lý nữa mới có thể làm cho bạn thành công trọn vẹn được.

XIX .- Lời cuối

Năm nay là năm thứ ba, tôi lên nhập thất tại núi đồi Đa Bảo tại Sydney thuộc xứ Úc này là một thuận duyên mà bào huynh là Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, viện chủ chùa Pháp Bảo tại đây đã cho Thầy trò chúng tôi có cơ hội ở đây để ấn tu và dịch Kinh, dịch sách. Nhờ thế mà sau khi đã liên lạc qua Email với Trần Văn Nhơn tức Trần Trung Đạo, chúng tôi dự định xuất bản chung một cuốn sách để viết về những kỷ niệm ngày xưa khi còn sống dưới bóng cây đa chùa Viên Giác và sự chở che đùm bọc của Thầy Tôi cũng như gạo cơm của đàn na tín thí. Do vậy mà tác phẩm này mang tên “Dưới bóng đa chùa Viên Giác” mới được ra đời. Xin cảm tạ thâm ân tất cả của mọi người mà tôi đã mang vào vai, vào tâm và ngay cả trân quý để lên trên đầu này. Khi viết chắc chắn tôi là chủ từ. Do vậy, có rất nhiều phần mang tính cách chủ quan, nên không thể nào không có những chỗ sơ hở đáng trách. Nhất là phần khi nhận xét về Thầy mình hay những việc khác chắc là giác linh của Thầy không vui, nhưng con xin hoàn toàn sám hối với Thầy. Vì con không thể nói khác đi được, khi mà con đã và đang chịu ảnh hưởng của ba nền giáo dục, ba tư tưởng tự do của Việt Nam, Nhật Bản và Đức Quốc. Do vậy con xin chịu nhận phần lỗi này về mình, đã nói lên những điều không đáng nói như thế.

Cuối cùng tác phẩm này phần tôi viết gồm 100 trang viết tay khổ A4 này chỉ viết trong khoảng năm ngày là xong, nên

không tránh khỏi những thiếu sót đáng tiếc. Kính mong quý độc giả niệm tình hỷ thứ cho.

Núi đồi Đa Bảo Sydney, Úc Đại Lợi

Vào chiều ngày 3 tháng 12 năm 2005

Thích Như Điển